

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



NGUYỄN VĂN HỘ

KINH TẾ HỌC GIÁO DỤC

Thái Nguyên, 2001

<http://www.ebook.edu.vn>

PHẦN MỘT

MỘT SỐ KIẾN THỨC KINH TẾ XÃ HỘI HỌC LÀM CƠ SỞ CHO VIỆC NGHIÊN CỨU KINH TẾ HỌC GIÁO DỤC

1. Hệ thống kinh tế.

- Dựa trên góc độ về hệ thống xã hội (HTXH), chúng ta có thể quan niệm hệ thống kinh tế (HTKT) theo hai nghĩa:

- + HTKT trong mỗi quan hệ với HTXH.
- + HTKT như là một HTXH với cấu trúc ổn định.

1.1. HTKT thực hiện ba chức năng cơ bản đó là: chức năng sản xuất, chức năng phân phối và chức năng tiêu dùng.

(HTKT bao gồm một phức hợp các thành phần, các quan hệ giữa các cá nhân, nhóm và xã hội, được tổ chức lại với nhau theo một hình thức nhất định hướng vào ba chức năng nêu trên).

1.2. HTKT hiện đại bao gồm các tiểu hệ thống cơ bản sau:

+ Tiểu hệ thống doanh nghiệp: là phức thể các quan hệ giữa con người và xã hội được tổ chức và định hướng vào việc sản xuất ra của cải vật chất và cung cấp dịch vụ.

(Doanh nghiệp là đơn vị cơ sở tổ chức gồm tập hợp các cá nhân thực hiện những hoạt động sản xuất kinh doanh).

Dựa vào hình thức và tính chất sở hữu, có thể chia doanh nghiệp thành các loại: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tập thể, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp hộ gia đình,...

+ Tiểu hệ thống thị trường: thực hiện chức năng phân phối, chuyển giao và trao đổi sản phẩm, hàng hoá giữa người sản xuất, kinh doanh, cung cấp tiêu dùng.

+ Tiểu hệ thống tiêu dùng: gồm các cá nhân, hộ gia đình và các doanh nghiệp có chức năng tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ.

(Các tiểu hệ thống nêu trên có sự liên kết, phối hợp với nhau, vừa thực hiện các chức năng tương ứng, vừa thực hiện những chức năng “lặn” - chẳng hạn tiểu hệ thống doanh nghiệp còn có chức năng tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người lao động).

1.3. Hệ thống kinh tế chính thức và phi chính thức:

Trong HTKT, một bộ phận đáng kể các hoạt động sản xuất, phân phối, tiêu dùng diễn ra một cách ngầm ngấm, phi chính thức, rất khó nhận biết. Khu vực kinh tế này còn được gọi là khu vực phi kết cấu, nó cũng có một vị trí quan trọng tạo việc làm và

tăng thu nhập cho người lao động.

2. Cơ cấu kinh tế:

Dựa trên quan niệm về HTXH và cơ cấu XH, có thể cho rằng cơ cấu KT có bốn tiêu cơ cấu sau:

2.1. Cơ cấu đầu tư, thực hiện chức năng thu hút các nguồn lực (vốn, nguyên liệu, lao động, thiết bị, máy móc, năng lượng) từ môi trường xung quanh.

2.2. Cơ cấu sản xuất kinh doanh, thực hiện chức năng chế biến nguyên vật liệu để làm ra sản phẩm, trao đổi hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.3. Cơ cấu tổ chức, có chức năng chỉ đạo, quản lý, phối hợp, thống nhất các hoạt động của các cơ cấu.

2.4. Cơ cấu khuyến khích, thực hiện chức năng kích thích các cá nhân, các nhóm tích cực tham gia hoạt động vì mục tiêu chung của cả hệ thống cơ cấu.

3. Biến đổi kinh tế và xã hội:

Để xem xét mối quan hệ giữa giáo dục với kinh tế, cần xem xét mối quan hệ giữa KT với XH (trong đó có giáo dục).

(Từ trước tới nay, các lý thuyết kinh tế, từ lý thuyết trọng nông, trọng thương, trọng tiền, trọng kỹ, hay các quan điểm đức trị, nhân trị, pháp trị, kỹ trị... đều nhằm mục tiêu giải thích, dự báo mối quan hệ giữa KT và XH).

3.1. XH săn bắt và hái lượm:

Loài người có trí khôn (homo sapiens) có cách đây khoảng 300.000 năm trước công nguyên chủ yếu sống bằng săn bắt, hái lượm, tới thế kỷ VIII trước công nguyên. Như vậy, thời tiền sử kéo dài, chiếm tới 97% thời gian lịch sử loài người, thời đại văn minh mới chỉ có 3%.

+ Hoạt động săn bắt, hái lượm chưa phải là “hoạt động kinh tế” với tư cách là một lĩnh vực hoạt động khu biệt của đời sống con người. (Hoạt động này là hoạt động kiếm sống hàng ngày, rất khó tách biệt khỏi sự nghỉ ngơi, nó diễn ra trong nhóm nhỏ của bộ lạc, bộ tộc với công cụ và kỹ thuật hết sức thô sơ, đơn giản. Kỹ năng lao động giống nhau, nên một cá nhân có thể thực hiện được tất cả các nhiệm vụ, công việc của cả nhóm. Vì thế lao động cùng với giao tiếp và các hoạt động sống khác đều diễn ra trong một thể thống nhất, không tách rời, phân biệt nhau).

+ Tuy nhiên, có thể coi nền KT và XH săn bắt, hái lượm là nền kinh tế mang tính chất tự nhiên - gồm các hoạt động lấy những gì có sẵn từ tự nhiên - con người sử dụng nó để trực tiếp thoả mãn nhu cầu tồn tại của cá nhân, cách tổ chức sản xuất xã hội không phải để trao đổi kiếm lợi nhuận mà mọi sản phẩm làm ra được sử dụng chung, XH chưa có sự phân chia giai cấp.

+ Hệ thống kinh tế hái lượm chưa phân hoá thành những bộ phận sản xuất tiêu

dùng hay dịch vụ, nhưng vẫn có phân công lao động trên cơ sở tuổi tác đặc điểm giới tính.

3.2. Xã hội nông nghiệp:

+ Xã hội nông nghiệp (XHNN) bắt đầu phát triển trong khoảng từ 9000 - 3000 năm trước công nguyên với nghề trồng trọt và chăn nuôi. Lao động tạo ra nhiều sản phẩm hơn số lượng tiêu thụ trực tiếp nên XH có dự trữ để tồn tại và phát triển.

+ Lao động thủ công nghiệp bắt đầu xuất hiện và phát triển:

+ XHNN làm vườn, chăn nuôi thời đế quốc: các XHNN lớn chinh phục các XHNN nhỏ, nông nghiệp phát triển cùng với tiểu thủ CN và buôn bán, sức lao động của nô lệ bị khai thác, bóc lột nặng nề. (Sự sụp đổ của nền NN này bắt đầu từ đế chế La Mã).

+ XHNN kiểu phòng kiến là kiểu XH mở rộng của XHNN thời trung cổ, phần lớn dân cư sống dựa vào đất đai theo phương thức sản xuất truyền thống. Nông dân bị cưỡng bức lao động cho địa chủ, trở thành nông nô (nộp tô tới 30 - 70% sản phẩm làm ra cho địa chủ).

+ Điều đặc biệt của cơ cấu KT dưới chế độ phong kiến là xuất hiện một tầng lớp người lao động tự do, thợ thủ công (con cháu nông nô chạy trốn vào đô thị làm công việc thủ công tổ chức thành phường hội), lao động nô lệ bị thủ tiêu, nhiều công trình kiến trúc được xây dựng bởi các thợ thủ công.

3.3. Xã hội công nghiệp:

+ Trong giai đoạn đầu của xã hội công nghiệp (XHCN), CNTB thương nghiệp ảnh hưởng mạnh tới cơ cấu KT - XH (TBCN thuê công nhân lao động để sản xuất ra sản phẩm rồi đem bán trên thị trường để thu lợi nhuận - giá thuê công nhân càng rẻ càng tốt).

+ Phân công lao động giữa nam và nữ trở nên sâu sắc (nữ: dệt, may chiếm 70% lao động trong ngành, nam giới tập trung vào khai thác mỏ, luyện kim) đây là quá trình mở đầu, tách lao động xã hội ra khỏi cuộc sống gia đình, làm thay đổi căn bản chức năng kinh tế của thiết chế gia đình (thiết chế gia đình chuyển dần sang thiết chế nhà máy). Gia đình không còn là đơn vị sản xuất và thiết chế kinh tế như trong các XH tiền tư bản (thuật ngữ: lao động gia đình - housework xuất hiện năm 1841).

+ Cách mạng công nghiệp bắt đầu ở nước Anh.

Xuất hiện hệ thống nhà máy vào thế kỷ XVIII cùng với nó là sự ra đời hình thức thiết chế kinh tế mới, trong đó lao động của công nhân gắn liền với máy móc, lao động được tổ chức, phân công chặt chẽ, tinh vi, chuyên môn hoá ngày một cao (máy móc ngày càng thay thế công sức và kỹ năng lao động của con người làm cho chi phí trả công chỉ bằng 1/10 so với trước đó).

Cùng với cách mạng công nghệ là sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản công nghiệp (CNTBCN) vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX; học thuyết tiến hoá ra đời (theo thuyết này, sinh tồn và bất bình đẳng XH là yếu tố có lợi cho sự phát triển kinh tế vì nó đảm bảo chỉ có những cá nhân nào có khả năng tranh giành mới tồn tại và lãnh đạo được; hệ giá trị mới xuất hiện đề cao việc cá nhân phải chịu trách nhiệm về bản thân, phải biết mưu cầu hạnh phúc cá nhân; sự sùng bái hàng hoá hình thành và chi phối hành vi của các cá nhân trong XH).

Năng suất lao động cao đã làm giảm giờ làm (10 giờ/ngày), trẻ em dưới 10 tuổi phải đi học, an toàn lao động được luật pháp bảo vệ, công đoàn ra đời (1824 ở Anh).

Vào đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa TBCN bị thay thế bởi CNTB độc quyền với đặc trưng là quy mô sản xuất lớn, tập trung cao, quyền lực tập trung dần vào một nhóm nhỏ (công ty lớn); các hình thức công nghệ mới và các phương tiện kiểm soát lao động được nhanh chóng áp dụng vào quá trình tổ chức sản xuất (hệ thống SX dây chuyền tự động); những nguyên tắc quản lý khoa học lao động ra đời (Taylor - Mỹ) làm cho quá trình lao động bị chia cắt, xé lẻ bằng những nhiệm vụ và thao tác đơn giản, tư duy trí tuệ bị tách ra khỏi quá trình lao động. (Tương ứng với thiết kế KTTB là cơ cấu xã hội gồm hai giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản. Ngoài ra còn có các tầng lớp trung gian - người quản lý chuyên viên kỹ thuật và nhân viên hành chính trong các công ty lớn. XH cũng đòi hỏi các thiết chế kinh tế phải đảm bảo cung cấp các dịch vụ chuyên môn cao như giáo dục, y tế cho các thành viên XH).

Trong XH hiện đại, quy luật đấu tranh sinh tồn với phương châm “ai giỏi người ấy sống”; “cá lớn nua cá bé” không còn đủ sức kích thích hành động kinh tế và nâng cao năng suất lao động. Thiết chế KT mới xuất hiện với việc đề cao vai trò hiệp tác, thuyết phục và điều hoà lợi ích kinh tế. Đồng thời, quá trình KT-XH diễn ra trong bối cảnh của các xu thế toàn cầu hoá, thị trường hoá, thông tin hoá, dịch vụ hoá, tri thức hoá và hội nhập kinh tế.

3.4. Xu hướng biến đổi KT-XH:

- Vào khoảng những năm 60 - 64, XH hậu công nghiệp, XH tri thức bắt đầu phát triển tại một số nước có nền kinh tế công nghiệp ổn định, đạt năng suất cao đủ để giải phóng một tỷ lệ đáng kể người lao động tách ra khỏi khu vực sản xuất trực tiếp sang làm việc trong khu vực dịch vụ, quản lý, hành chính.

+ Sự hình thành XH hậu CN tạo ra sự phân công lao động quốc tế, giảm bớt vai trò của thị trường trong nước (nền KT của mỗi quốc gia ngày càng phụ thuộc vào vị trí của nó trên cơ cấu KT thế giới).

+ Cơ cấu lao động XH hậu CN thay đổi một cách căn bản với đặc trưng là một tỷ lệ lớn lực lượng lao động chiêm lĩnh các lĩnh vực dịch vụ (giao thông vận tải truyền thông, thương mại, tài chính, tín dụng, ngân hàng, giáo dục, y tế, hành chính, quản lý, thể thao, giải trí...).

Ở Mỹ, ngay từ năm 1940: xấp xỉ 40% lao động tham gia cung cấp dịch vụ; tới 1980 xấp xỉ 70% dịch vụ, 3% nông nghiệp, 27% công nghiệp.

+ Vai trò của tri thức KH, CN trong việc tổ chức sản xuất và đời sống XH được tăng cường (máy tính và các phương tiện thông tin hiện đại được sử dụng rộng rãi trong quá trình lao động; tỷ lệ lao động lành nghề với trình độ kỹ năng cao tăng nhanh).

+ Thiết chế kinh tế vì an sinh và phúc lợi XH xuất hiện (chính sách bảo hiểm và phân chia phúc lợi), tạo các cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập.

+ Hình thành các cơ chế, các giá trị đề cao sự hội nhập kinh tế và hiểu biết lẫn nhau.

+ Quan tâm ngày càng nhiều tới việc bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên, bảo tồn và phát huy, xây dựng môi trường văn hoá XH lành mạnh trong cộng đồng, trong gia đình, trong cơ sở lao động và sản xuất.

4. Con người và hành động kinh tế:

4.1. Con người kinh tế:

Khái niệm về con người phát triển cùng với sự phát triển KT-XH:

- Trong XH nô lệ, chủ nô và người dân lao động tự do mới được coi là thành viên của cộng đồng XH thị dân, còn nô lệ được coi là “công cụ biết nói”.

- Thời trung đại (đền trường trung cổ) gắn liền với khô giáo, người dân phải theo lối sống khổ hạnh, không được đầu tư vào sản xuất, không được buôn bán lấy lãi. Tăng Lữ và lãnh chúa phong kiến giữ vai trò kiểm soát đối với kinh tế, lao động, nghề nghiệp (cơ cấu XH phân thành hai nhóm chính là giới thượng lưu và dân thường). Xã hội phục hưng xuất hiện khái niệm “cá nhân con người” với ý nghĩa là cá thể độc lập có phẩm giá và linh hơn bất tử. Cùng với giáo lý của đạo tin lành, quan niệm về một cá nhân thành đạt là kẻ nỗ lực lao động vì sự thành công kinh tế một cách chính đáng (đại diện cho tư tưởng này là weber đã nêu rõ vai trò lớn của giáo lý và chuẩn mực đạo tin lành trong việc khuyến khích con người theo đuổi động cơ làm giàu).

- Kinh tế học cổ điển từng coi con người là thực thể kinh tế hay “con người kinh tế với đặc trưng là vị lợi, ích kỷ, luôn tính toán hơn - thiệt, lỗ - lãi, được mất (đây cũng là “nhân vật điển hình”) của kinh tế thị trường.

Trong kinh tế học chính trị cổ điển, Adam Smith là người đầu tiên phát triển, làm rõ nội dung khái niệm “con người kinh tế” khi ông nhấn mạnh lợi ích kinh tế cá nhân của hành động kinh tế. (Theo ông, đừng có trông chờ vào lòng từ thiện và lòng nhân ái của những con người kinh tế, hãy nói tới mỗi lợi của họ).

+ Đặc trưng của con người kinh tế là luôn bị thúc đẩy bởi động cơ lợi ích cá nhân để thu về càng nhiều lợi nhuận càng tốt.

- Quan niệm “con người kinh tế” là công cụ rất đặc lực trong việc giải thích hành vi kinh tế và hành động xã hội của cá nhân.

- Thực chất, khái niệm con người kinh tế chỉ nhấn mạnh vai trò của động cơ kinh tế cá nhân mà ít nói tới chủ thể kinh tế.

(Từ đây có thể xuất hiện một nghịch lý là: tại sao một XH vẫn tồn tại trật tự ổn định, và thống nhất trong khi mỗi cá nhân hành động theo một lợi ích riêng khác biệt? Điều này quan niệm về con người kinh tế không thể trả lời nổi),

4.2. Con người XH và hành động KT:

- Sau quan niệm “con người kinh tế”, nhiều nhà xã hội học mà đại diện có thể nói tới như: Galeril Tarde đã cho rằng hành động kinh tế của mỗi cá nhân là kết quả của sự tương tác gồm hai nhân tố là sự mong muốn (D) và niềm tin (C) được biểu diễn bởi hàm số $C = f(D, C)$; Kurt Lewin (1890 -1947) - nhà tâm lý học xã hội Đức thì cho rằng C phụ thuộc vào không gian kinh tế (S) và đặc điểm nhân cách (P), được biểu diễn bởi hàm số $C = f(P, S)$. Các hành động tiêu dùng hay hành động sản xuất đều có thể giải thích là do tác động của yếu tố chủ quan (P) và yếu tố khách quan (S - ví dụ như giá cả).

- Từ quan niệm xã hội học, hành động KT còn được xét tới trong mối quan hệ với thiết chế văn hoá, tôn giáo, đặc điểm, tinh thần.

(Đặc biệt, XHH coi hành động kinh tế là một dạng hành động XH cổ thành phần cấu trúc gồm chủ thể, phương tiện, nhu cầu, mục đích và tình huống).

+ Chủ thể kinh tế là cá nhân các nhóm, đơn vị, tổ chức, cộng đồng và quốc gia. Chủ thể KT luôn được nhìn nhận từ góc độ vị thế, vai trò trong cơ cấu XH. (Trong tình trạng hiện nay, chủ thể kinh tế ở bất cứ cấp độ nào), khi thực hiện một hành động kinh tế không chỉ dựa vào nguyên lý hiệu quả thuần tuý kinh tế để ra quyết định, mà còn phải tính đến hàng loạt các yếu tố như mâu thuẫn và thoả hiệp, đối đầu và đối thoại, cạnh tranh và hiệp tác, cùng các xu hướng biến đổi trên thị trường trong và ngoài nước.

+ Phương tiện: công cụ - phương tiện hoạt động kinh tế thuộc phạm vi đối tượng nghiên cứu của kinh tế học - một khoa học nghiên cứu hành vi ứng xử của con người trong việc lựa chọn phương tiện và nguồn lực hiếm hoi để đạt tới mục đích.

(Có phương tiện vật chất và phương tiện phi vật thể - tri thức, biểu tượng, ký hiệu...).

Xã hội học kinh tế nghiên cứu các yếu tố XH ảnh hưởng tới sự lựa chọn các phương tiện kinh tế của các nhóm XH. Trong quá trình lựa chọn này, các tác nhân có vai trò quyết định là tôn giáo, văn hoá, thiết chế xã hội.

Về phương diện hành chính, mô hình KT cổ điển cho rằng việc huy động vốn cho sản xuất chủ yếu dựa vào nguồn tiết kiệm cá nhân, vào quan hệ huyết thống, họ

hàng, gia đình, bè bạn, các nhóm, cộng đồng xã hội. Ngày nay đã xuất hiện hệ thống các ngân hàng và cơ quan tín dụng chi phối luân chuyển tiền tệ, đầu tư Cùng với vốn tài chính, còn có các loại vốn khác: con người, vốn XH và vốn văn hoá là những yếu tố cấu thành nên quá trình hoạt động kinh tế mà bất kỳ một hành động kinh tế nào cũng phải tính đến.

4.3. Hành động kinh tế và thiết chế XH:

- Dựa vào các quá trình kinh tế cơ bản có thể phân chia hành động kinh tế thành 3 loại lớn tương ứng với chức năng của hoạt động KT là: hành động sản xuất phân phối và tiêu dùng.

- XHHKT tập trung nghiên cứu các loại hành động kinh tế nói trên với tư cách là hành động XH, thiết chế XH (vì thế cần tìm hiểu ảnh hưởng của hệ giá trị văn hoá và các đặc điểm cá nhân, xã hội đối với các hành vi tổ chức sinh xuất, phân phối và tiêu dùng):

+ Sản xuất: là hành động kinh tế cơ bản, quan trọng nhất của con người và xã hội, là hoạt động sản xuất ra của cải vật chất (có 3 kiểu sản xuất: sản xuất tự nhiên - kinh tế nông nghiệp; sản xuất chế tạo - tương ứng với nền kinh tế hàng hoá công nghiệp; sản xuất dịch vụ - tương ứng với nền kinh tế hậu công nghiệp).

(Sản xuất ngày càng có sự biến đổi mạnh mẽ về nội dung và tính chất, chẳng hạn, qua cơ cấu và tỷ trọng đơn vị sản phẩm: năm 1920 nguyên vật liệu và năng lượng chiếm 60% tổng giá thành sản phẩm ô tô; ngày nay các vi mạch điện tử trọng nguyên liệu chỉ xấp xỉ 20% giá thành sản phẩm). Hiện nay, cùng làm ra một sản phẩm: năm 1988 = 40%; năm 1973 là 100%.

- Phong tục, tập quán, truyền thống văn hoá, thiết chế gia đình, nhà trường đều tác động tới ý thức, thói quen biến động kinh tế.

+ phân phối và tiêu dùng:

Phân phối hàng hoá, dịch vụ trong XH không chỉ tùy thuộc vào các bên tham gia vào quá trình trao đổi trên thị trường mà còn phụ thuộc vào những yếu tố khác như hệ thống tài sản, khế ước chóp đồng) xã hội, luật pháp, giá trị, niềm tin. Phân phối gắn liền với sự phân hoá XH và phân tầng trong XH.

(Khi xem xét vấn đề phân phối và tiêu dùng, kinh tế học chú ý tới các yếu tố giá cả, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm. Còn kinh tế XHH nghiên cứu hành vi tiêu dùng ở góc độ: nhu cầu, thị hiếu, trình độ văn hoá, giáo dục, sức khoẻ, gia đình và cơ cấu XH đã chi phối hành vi tiêu dùng của mỗi cá nhân và mỗi nhóm XH như thế nào).

4.4. Trao đổi và thiết chế thị trường

- Trao đổi và khái niệm thị trường: Trao đổi là khái niệm chỉ mối quan hệ XH mà trong đó các cá nhân, nhóm, tổ chức XH thoả mãn nhu cầu bằng các hàng hoá, dịch vụ

của nhau.

Là một hiện tượng XH, trao đổi được xem xét với tư cách là quá trình tương tác XH với các giá trị, niềm tin, chuẩn mực liên quan tới sự thoả thuận, công bằng, lòng tin, lợi nhuận kinh tế...

(Trong XHH kinh tế, trao đổi được xem xét từ góc độ hành động XH, tương tác XH, cơ cấu Xã và là quá trình cơ bản của thị trường).

- Thị trường: trong XHHKT, khái niệm thị trường dùng để chỉ tình huống XH mà ở đó hàng hoá, dịch vụ được trao đổi giữa người mua và người bán. (Thị trường không nhất thiết phải là địa điểm cụ thể, mà đó là bất kỳ một sự sắp xếp, một quá trình hay cơ chế làm cho người mua tiếp xúc với người bán và họ tương tác để trao đổi hàng hoá, dịch vụ với nhau).

+ Trong kinh tế học, toàn bộ số hàng hoá (gồm cả sản phẩm và dịch vụ) được sản xuất ra và sẵn sàng để bán gọi là cung. Toàn bộ số hàng bán được tìm kiếm để mua được gọi là cầu.

+ Trong XHHKT, khái niệm “cầu” gắn liền với khái niệm “nhu cầu” tiêu dùng hàng hoá.

+ Thị trường có mối quan hệ biện chứng với sự phân công lao động xã hội.

+ Nền kinh tế thị trường với các quy luật kinh tế (quy luật cung cầu, quy luật giá trị...) chịu sự tác động mạnh mẽ từ phía các thiết chế XH gồm chính trị, luật pháp, văn hoá... Mỗi quốc gia định hướng, điều tiết và phát triển kinh tế thị trường theo đường lối chính sách và hình thức nhất định tùy thuộc vào bản chất, đặc điểm và tính chất của hệ thống chính trị - xã hội. (ở đây, hệ thống thị trường tạo ra các cơ chế phân phối nguồn lực và các yếu tố kích thích, nâng cao hiệu quả qua đó thể hiện các quan hệ lợi ích, quyền lực, địa vị của các nhóm XH, giai cấp XH).

+ Nền kinh tế luôn diễn ra trong những điều kiện lịch sử nhất định: (thị trường không phải là cơ chế suy nhất để phân phối hàng hoá và dịch vụ. Nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung cũng được thực hiện hoạt động này - nghĩa là nó cũng vận hành theo cơ chế thị trường. Nền kinh tế tư bản cũng được điều tiết bởi luật pháp, chính sách, thiết chế... nghĩa là nó cũng có tính kế hoạch).

Vấn đề là làm thế nào hình thành và sử dụng cơ chế nào có hiệu quả hơn trong từng giai đoạn lịch sử.

Không nên đối lập nền kinh tế quan liêu bao cấp trước đây với nền kinh tế thị trường - nền kinh tế tự do mà phải thấy rằng không có sự mâu thuẫn hay sự đối lập tuyệt đối giữa Khí và sự điều tiết của Nhà nước. Nền kinh tế của mỗi quốc gia thường là nền kinh tế hỗn hợp, trong đó vai trò định hướng, quản lý, điều tiết ở tầm vĩ mô thuộc về Nhà nước.

+ Văn hoá và cơ chế thị trường.

XHH kinh tế quan tâm tìm hiểu ảnh hưởng qua lại giữa thiết chế thị trường và thiết chế XH mà trước hết là mặt văn hoá. Văn hoá ở đây được hiểu là kiểu nhận thức, cách biểu đạt và màn đánh giá được chia sẻ trong XH. Văn hoá ảnh hưởng tới kinh tế (hành vi tiêu dùng, trao đổi; văn hoá tiêu dùng góp phần biến XH sản xuất sang XH tiêu dùng. Văn hoá tạo ra những ý nghĩa mới cho hàng hoá và hành vi trao đổi).

4.5. Kinh tế thị trường và thiết chế XH:

- Có thể nói, nền kinh tế thị trường là nền kinh tế lấy người mua làm trọng tâm của quá trình kinh tế, là nền kinh tế đặt khách hàng vào vị trí là người chỉ huy sản xuất (các cá nhân dùng thu nhập và thông qua thị hiếu, nhu cầu tiêu dùng của họ để tham gia vào quá trình sản xuất, phân phối trên thị trường). Nền KTTT vận động, biến đổi phụ thuộc vào các yếu tố chính trị, pháp luật, văn hoá.

- Nền KTTT đã có từ lâu, CNTB đã biết lợi dụng tối đa cơ chế KTTT trong điều kiện XH đã có những thay đổi căn bản.

PHẦN HAI
KINH TẾ HỌC GIÁO DỤC
CHƯƠNG 1
MỘT SỐ NÉT VỀ LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG KINH TẾ
HỌC GIÁO DỤC

Giáo dục và kinh tế có mối quan hệ qua lại lẫn nhau. Mỗi sự kiện giáo dục đều chứa đựng những nội dung kinh tế nhất định, đồng thời mỗi sự kiện kinh tế lại ít nhiều có sự đóng góp của thành quả giáo dục. Giáo dục vừa chịu sự quy định của kinh tế - xã hội, vừa tác động đến nền kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội và cá nhân. Tuy nhiên, giáo dục muốn phát triển cũng cần có sự tiêu tốn kinh tế nhất định. Càng tăng chi phí cho giáo dục, chất lượng và hiệu quả của chúng cũng càng cao. Trong lịch sử, mối quan hệ giữa giáo dục và kinh tế thường được các nhà tư tưởng nhìn nhận và đánh giá khác nhau.

Trong xã hội phong kiến, các nho gia đã xác nhận vai trò to lớn của giáo dục đối với việc giữ gìn phẩm chất của cá nhân, xây dựng một xã hội tôn ty trật tự, đề cao giá trị đạo đức, giữ gìn sự ổn định xã hội. (Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri đạo)... Nhấn mạnh vai trò của giáo dục, tu dưỡng cá nhân đối với việc xây dựng xã hội thái bình thịnh trị, “vua sáng, tôi hiền” mà cơ sở của nó là “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”. Trong quan hệ với kinh tế xã hội, giáo dục đứng hàng thứ ba, sau việc làm cho dân đông đúc và giàu có lên. Có thể nói, tư tưởng “Thứ - Phú - Giáo” có ảnh hưởng mạnh mẽ đến mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục. Những người giàu (phú) mới được thụ hưởng giáo dục nhà trường, và giáo dục thực sự chỉ phục vụ cho tầng lớp xã hội giàu có những người nghèo không được đi học và thực tế cũng không đi học được vì điều kiện kinh tế của mình. Tư tưởng này hiện nay cần phải thay đổi. Không phải khi giàu có mới đi học mà nghèo lại càng phải học. Muốn xoá đói, giảm nghèo phải tích cực tham gia học tập, đầu tư vào giáo dục sẽ tạo nên sự phát triển về mặt kinh tế.

Trong xã hội tư bản, sự phát triển của các nghề thủ công đã dẫn đến sự thay đổi quan niệm về mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục. Các nhà giáo dục tiên bộ đã đòi hỏi giáo dục phải phục vụ cho lao động và đời sống. “Ngoài phạm vi tôn giáo và đức dục, chỉ giáo dục cái gì có lợi ích tức thời mà thôi” J. A. Comenxki (1592 - 1670). Nhà giáo dục J. Lôccơ (1632 - 1740) cũng rất chú trọng tới việc giáo dục lao động thủ công. Ông muốn người “Phong nhã” vừa phải có những phẩm chất tốt đẹp vừa cần được đào tạo về lao động thủ công; Nhà giáo dục Petxtalôdi (1746 - 1827)... cũng rất quan tâm đến giáo dục lao động, ông coi lao động là yếu tố quan trọng để giúp con người, nhất là những người nghèo khó có được việc làm trong xã hội. Nhờ có việc

làm, họ sẽ sống một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Như vậy, ở giai đoạn này, các nhà tư tưởng đã nhấn mạnh vai trò to lớn của giáo dục đối với sự tiến bộ xã hội, xây dựng một xã hội thịnh trị và tiến bộ của con người. Giáo dục là một phương tiện đem lại lợi ích cho cá nhân, gia đình và xã hội. Giáo dục góp phần làm cho cuộc sống của cá nhân và cộng đồng tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, muốn được giáo dục và đào tạo về chuyên môn, cá nhân và gia đình phải chi phí rất nhiều về mặt kinh tế, vì thế giáo dục chỉ phù hợp với tầng lớp giàu có trong xã hội. Mỗi quan hệ giữa kinh tế và giáo dục trong giai đoạn này mới chỉ được nhìn nhận giáo dục là cần thiết đối với cá nhân và xã hội. Kinh tế được xem là yếu tố quyết định sự tham gia vào hoạt động giáo dục và đào tạo của mỗi cá nhân. Chỉ khi có của ăn, của để người ta mới tính đến việc cho con đi học. Quan điểm này hiện vẫn còn tồn tại ở một số vùng kinh tế - xã hội còn lạc hậu của nước ta.

- Có thể coi William Petty (1623 - 1687) nhà kinh tế học, nhà thống kê học người Anh là người đầu tiên có những quan điểm hệ thống về kinh tế GDH.

Theo ông giá cả tự nhiên của hàng hoá phụ thuộc vào lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá ấy.

- Sau W. Petty, thì Adam Smith (1723 - 1790) đã có những quan điểm sâu sắc hơn về kinh tế học giáo dục (KTHGD).

Ông viết: Khi người ta chế tạo một cái máy đắt tiền sẽ hy vọng rằng khối lượng lao động to lớn mà nó hoàn thành khi không dùng được nữa sẽ bù lại số vốn chế tạo ra nó cộng với ít ra là phần lợi nhuận bình thường của vốn. Một người do tốn thời gian công sức để lĩnh hội và nắm vững một nghề nghiệp ở mức khéo léo, có kinh nghiệm, có thể ví như cái máy đắt tiền đó. Phải hy vọng rằng ngoài số tiền lương giành cho phần lao động giản đơn, anh ta sẽ được hoàn lại một chi phí giành cho việc đào tạo bản thân mình cộng với ít ra là phần lợi nhuận bình thường của số vốn sẽ giành vào việc này.

Như vậy, khoản kinh tế đầu tư vào giáo dục sẽ được hoàn trả lại và có thêm phần lợi nhuận trong đó. Đầu tư vào giáo dục trở thành một lĩnh vực đầu tư mang lại lợi ích về mặt kinh tế. Vì tư tưởng trên nên nhiều nhà giáo dục học cho rằng Adam Smith là một trong những người có tư tưởng đầu tiên về kinh tế học giáo dục.

- Lý luận Mác – Lênin đã vạch ra một cách đúng đắn và sâu sắc bản chất vấn đề kinh tế của hoạt động giáo dục:

+ Ngay trong “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” viết năm 1847 - 1848, khi đề cập đến lĩnh vực giáo dục trong phương thức sản xuất CSCN, K. Mác đã chỉ rõ: thực hiện giáo dục phổ cập không mất tiền cho mọi trẻ em, kết hợp giáo dục với tự sản xuất vật chất.

(Ở đây lần đầu tiên đã hình thành quan niệm: giáo dục vừa là mục tiêu của nền

kinh tế, phải bù tiền cho HS phổ cập, vừa là nhân tố đóng góp vào sự phát triển kinh tế, giáo dục phải tham gia vào sản xuất).

+ Trong tác phẩm “Tur bản”, K. Mác chỉ rõ thêm về nội dung kinh tế của hoạt động giáo dục. Mác coi lao động lành nghề - lao động được đào tạo là bội số của lao động giản đơn, trong cùng một thời gian lao động, lao động lành nghề sẽ được vật hoá với một giá trị lớn hơn so với lao động giản đơn. K.Mác viết “một lao động được coi là cao hơn, phức tạp hơn so với lao động xã hội trung bình thì đó là biểu hiện của một sức lao động đòi hỏi những chi phí cao hơn, người ta phải tốn nhiều thời gian lao động hơn để tạo ra nó và vì vậy nó có một giá trị cao hơn so với sức lao động giản đơn. Nếu giá trị của sức lao động ấy cao hơn thì cũng lại biểu hiện ra trong một lao động cao hơn và vì vậy trong những khoảng thời gian lao động bằng nhau nó sẽ được vật hoá trong những giá trị tương đối lớn hơn”. (K.Marx. TB Q-I. T1. NXB Sự thật Hà Nội - 1973, tr. 370).

Sự phân tích về lao động giản đơn, lao động phức tạp của C.Mác ngày nay được coi là phương pháp luận cho vấn đề phát triển giáo dục và phát triển nguồn nhân lực nhất là đối với các nước đang phát triển. Muốn nâng cao năng suất lao động, cần phải nâng cao trình độ lao động của người lao động. Muốn nâng cao trình độ, cần phải tiến hành các hoạt động giáo dục - đào tạo. Vì thế, phát triển giáo dục và đào tạo sẽ góp phần nâng cao năng suất lao động của xã hội và cá nhân, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

- Phát triển và vận dụng tư tưởng của K.Mác về vấn đề kinh tế giáo dục, V.Lênin đã làm nổi bật luận điểm: trong chế độ XHCN, giáo dục đồng thời vừa là mục tiêu vừa là sức mạnh của nền kinh tế.

+ Trong tác phẩm “Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô viết” Lênin đã đặt giáo dục vào vị trí quan trọng để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế của đất nước. Người viết: “không có nền tái sản xuất cơ khí, không có mạng lưới đường sắt giao thông, bưu điện và điện báo tương đối phát triển, không có các cơ quan giáo dục quốc dân thì nhất định không thể giải quyết hai nhiệm vụ đó - (kiểm kê, kiểm soát phân phối sản phẩm và nâng cao năng suất lao động) một cách có hệ thống và trên quy mô toàn dân được” (K.Marx, F.Enger, V.Lênin, I.Stalin - Bàn về GD - NXB ST, HN, 1976, tr.134).

Nhà kinh tế học người Mỹ Walras Marshall trong cuốn “Bàn về các mối quan hệ xã hội” đã khẳng định hiệu quả kinh tế - xã hội của giáo dục bằng việc so sánh mối quan hệ giữa giáo dục - đào tạo với sự xuất hiện các nhân tài và sự tác động của nhân tài đối với sự phát triển kinh tế xã hội. Ông nói: khoản tiền bỏ ra để xây dựng, mở mang trường học sẽ thừa sức để thanh toán bởi sự xuất hiện của Niu ton, Bethoven, Đacwin...

Năm 1924, viện sỹ S.G. Strumilin đã đưa ra phương pháp định lượng hiệu quả

kinh tế của giáo dục làm luận cứ cho chương trình phổ cập giáo dục tiểu học Liên Xô trước đây. Ông chứng minh rằng bỏ một đồng vốn vào giáo dục tiểu học, sẽ tạo ra sự sinh lợi gấp 4 lần đối với kinh tế.

Năm 1936 nhà kinh tế học người Mỹ John Maynard Keynes (1883 - 1946) trong cuốn “Lý thuyết chung về công ăn, việc làm, tiền lãi và tiền tệ” đã cho rằng, *muốn thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế, cần phải giải quyết việc làm cho đại đa số nhân dân. Muốn vậy, cần phải đầu tư chiều sâu, phát triển kỹ thuật, phát triển giáo dục, đào tạo.*

Vào những năm đầu thế kỷ 20, nhà kinh tế học người Mỹ Theodor Schultz người được giải thưởng Nobel kinh tế ngay từ khi còn là sinh viên đã nghiên cứu sự tương quan giữa **vốn vật chất và vốn người**. Vào năm 1935, ông xây dựng lý thuyết về tư bản con người. Vào những năm 1960, ông và các cộng sự của mình đã truyền bá rộng rãi thuyết “**Tư bản con người**”. Theo ông, các hoạt động giáo dục - đào tạo cần được coi là quá trình tích lũy tư bản, bất ổn, phi công bắt phú, phi trí bất hưng, phi thương bất hoạt”. Trong Chiếu lập học, khoảng 1790 Quang Trung và Ngô Thì Nhậm đã nhận rõ vai trò của giáo dục đối với việc đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước. Hai ông đã khẳng định: “Muốn xây dựng đất nước, trước hết phải phát triển giáo dục. Muốn trị nước, phải trọng dụng nhân tài”.

- Vận dụng những quan điểm của K.Marx và V.Lenin vào hoàn cảnh thực tiễn nước ta, Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ: “mục tiêu của chế độ mới là làm cho đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Để đạt mục tiêu này, Người nêu ra nhiệm vụ: “một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc lúc này là nâng cao dân trí... “ vì “mọi người Việt Nam phải cố nhận thức mới để tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà” để “giữ vững nền độc lập” để làm cho dân mạnh, nước giàu (HCM. Về vấn đề GD, NXB GD HN. 1977, tr.85).

+ Khi bước vào thời kỳ quá độ tiến lên CNXH, Bác chỉ rõ: không có giáo dục, không có cán bộ thì cũng không nói gì tới kinh tế, văn hoá. Trong việc đào tạo cán bộ, giáo dục là bước đầu, tuy không có gì đột xuất, nhưng rất vẻ vang”. (HCM. Về vấn đề GD, NXB GD HN. 1977, tr.85).

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận rõ vai trò của giáo dục đối với xây dựng và phát triển đất nước giàu mạnh. Theo Chủ tịch, tri thức tạo nên sức mạnh của một quốc gia: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”. Vì vậy, phải diệt giặc tiết cùng với giặc đói và giặc ngoại xâm. Giáo dục góp phần tạo nên đài vinh quang cho dân tộc. Trong thư gửi học sinh nhân ngày khai trường 1945, Hồ Chủ tịch đã viết: “Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em”. Nhấn mạnh vai trò của giáo dục - đào tạo đối với việc mang lại lợi ích lâu dài cho xã hội và cá nhân, Bác đã dạy: “Vì lợi ích mười năm phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm phải trồng người”.

+ Cố Thủ tướng Phạm văn Đồng nói: “Giáo dục phổ thông là cơ sở, là nơi đào tạo chung cho mọi người công dân nước VNDCCH, những người lao động XHCN, những người xây dựng CNXH rồi đây xây dựng CNCS... Sự nghiệp giáo dục phổ thông to lớn có ý nghĩa sâu xa quyết định đến sự nghiệp CM và tương lai của chúng ta. Đây là vấn đề chính trị, vấn đề danh dự, vấn đề kinh tế cực kỳ to lớn. phải suy nghĩ, cố gắng và sáng tạo nhiều lắm mới làm nên sự nghiệp lớn lao này”. (Phạm Văn Đồng - sự nghiệp giáo dục trong chế độ XHCN, NXB ST, HN, tr. 156-157).

Tiếp tục khẳng định vị trí to lớn của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Nghị quyết TW4 khoá VII và Nghị quyết TW2 khoá VIII, Nghị quyết TW6 khoá IX, Luật Giáo dục nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã khẳng định: “Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục là quốc sách hàng đầu. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư chiều sâu, đầu tư cho sự phát triển bền vững của cá nhân và đất nước.

Như vậy, đã có sự biến chuyển trong nhận thức về mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục. Từ chỗ cho giáo dục là lĩnh vực tiêu thụ đơn thuần, đến chỗ xem giáo dục thuộc khu vực kinh tế kết cấu hạ tầng, góp phần nâng cao dân trí, nâng cao năng lực của người lao động. Giáo dục đã và đang trở thành một lĩnh vực kinh tế tuyệt vời và có hiệu quả đầu tư cao: đầu tư vào giáo dục là đầu tư lãi nhất. Giáo dục có tác động không chỉ đối với lĩnh vực kinh tế mà với mọi mặt của đời sống xã hội và cá nhân. Giáo dục tạo ra kiến thức, kỹ năng, giá trị và hình thành thái độ, là công cụ chủ yếu để truyền bá nền văn minh nhân loại, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế, xoá đói, giảm nghèo, tăng cường sức khoẻ và công bằng xã hội... Đầu tư cho giáo dục là đầu tư có hiệu quả nhất vì nó tạo nên sự phát triển liên tục và bền vững của xã hội và cá nhân, giúp cho các nước đang phát triển có thể đi tắt, đón đầu, xây dựng xã hội ấm no, hạnh phúc. Giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội, làm cho được độc lập tự do, ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.

- Từ thập niên 60 của thế kỷ XX, do sự phát triển mạnh mẽ của KHKT và sự tác động to lớn của nó tới sự phát triển sản xuất xã hội đã làm cho người ta thấy rõ nét hơn tác động to lớn của giáo dục đối với kinh tế thông qua các mặt:

- + Tái sản xuất sức lao động lành nghề cho các lĩnh vực sản xuất.
- + Đẩy mạnh công nghệ tiên tiến và hiện đại hoá thiết bị kỹ thuật.
- + Nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý sản xuất.

Trên thực tế, đã hình thành mối quan hệ gắn kết giữa giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật và kinh tế sản xuất. (Kinh tế sản xuất thiếu sự phát triển tương ứng của khoa học, công nghệ, kinh tế sẽ không tăng trưởng được; khoa học, công nghệ, kinh tế thiếu sự chuẩn bị chu đáo của giáo dục sẽ ngày một lạc hậu và bế tắc; và đến lượt mình, giáo dục - đào tạo muốn mở rộng trên quy mô lớn với phương thức đào tạo hiện đại, cần có một nền khoa học tiên tiến được xây dựng quá trình đầu tư vào “tu bản con người”.

Mỗi người, nhờ có giáo dục đào tạo mới có được thu nhập, tiền lương và chức nghiệp, giáo dục làm gia tăng năng suất và thu nhập của người lao động.

Ông đã cho rằng, *trong một xã hội hiện đại, phần đóng góp của năng lực tư duy ngày càng nhiều so với năng lực thể chất trong một đồng tiền công của người lao động. Một đất nước có vốn trí tuệ cao sẽ tạo ra một sự phát triển ngày càng lớn. Vì vậy, đầu tư vào giáo dục là có lãi nhất.*

Ngày nay, khi loài người đang bước vào *toàn cầu hoá và nền kinh tế tri thức* giáo dục giữ một vị trí vai trò quan trọng đặc biệt đối với mỗi quốc gia. Giáo dục, đào tạo là nguồn nhân lực quan trọng tạo nên sự phát triển của xã hội và cá nhân. Đầu tư vào giáo dục là đầu tư phát triển, tạo nên sự phát triển nhanh và bền vững cho mỗi quốc gia.

Như vậy nghiên cứu mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục trong lịch sử cho thấy: giáo dục từ chỗ được nhìn nhận tách rời kinh tế, chịu sự quy định của kinh tế, chỉ những người có khả năng về kinh tế mới được tham gia vào quá trình giáo dục, đến chỗ xem giáo dục tác động đến kinh tế, thúc đẩy kinh tế phát triển. Muốn phát triển kinh tế, cần có sự phát triển giáo dục. Đầu tư vào giáo dục sẽ tạo ra vốn người - yếu tố cơ bản và trung tâm của quá trình sản xuất. Vốn người cùng với các vốn khác sẽ phát huy tác dụng tạo nên sự phát triển liên tục và bền vững của xã hội cá nhân.

Ở Việt Nam, quan niệm về giáo dục và vai trò của nó gắn liền với truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc. “Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy”. Đi học đã trở thành mơ ước của bao người dân, họ muốn con em họ có được dăm ba chữ làm người. Cho con đi học còn là phương tiện tích trữ tài sản, làm của để dành cho con. “Vàng chắt thành non, chẳng bằng cho con đi học”. “Cho con đi học để chúng có cần câu cơm”. Các trí thức dân tộc đề cao việc học. Học tập tạo nên hiểu biết và năng lực làm việc của cá nhân: “Nhân bất học, bất tri lý; ấu bất học, lão hà vi” (người không có học, không có sự hiểu biết; trẻ mà không học, lớn không làm được việc gì). Trong Bia Văn Miếu Quốc tử giám Hà Nội có ghi: “Học thức là tài sản lớn nhất của quốc gia” (năm 1446). Trí thức góp phần làm chấn hưng dân tộc. Lê Quý Đôn cho rằng: “Phi nông trên nền tảng của một nền kinh tế phát triển”.

+ Đặc biệt khi giáo dục phát triển với quy mô lớn sẽ thu hút vào guồng máy lao động một số lượng lớn dân số và lao động, tiêu tốn những nguồn vốn đồ sộ về nhân lực và tài sản cố định. Điều này đặt ra cho mỗi quốc gia vấn đề quản lý nguồn lực này làm sao để đạt hiệu quả.

Từ thực tế này, khoa học kinh tế đã phát triển thêm một bước, là nghiên cứu một số ngành mà hoạt động của chúng được biểu hiện như là một quá trình sản xuất (cho dù đó là những ngành phi sản xuất vật chất) mà tiêu biểu như: giáo dục, y tế, văn hoá, khoa học. Xuất phát từ đây, một loạt các bộ môn khoa học kinh tế thứ cấp như kinh tế xã hội; kinh tế văn hoá, kinh tế giáo dục ra đời. Trong các khoa học kinh tế thứ cấp

này, kinh tế giáo dục học được định hình nhanh nhất và trở thành một bộ môn KH quan trọng và có nhiều hứa hẹn.

2. Vị trí của kinh tế học giáo dục trong hệ thống khoa học kinh tế và khoa học giáo dục

- KTHGD là KH kinh tế vận dụng một ngành phi sản xuất vật chất, song với sự tác động to lớn của nó tới mọi mặt của đời sống KTXH thông qua việc tái sản xuất sức lao động lành nghề cho xã hội, vì thế nó còn được gọi là kinh tế đào tạo và nó có những nét gần gũi với kinh tế lao động.

Cuộc sống hiện đại đã làm cho hai phạm trù kinh tế và giáo dục hoà quyện vào nhau. Không có sự tiến bộ nào trong kinh tế sản xuất và tiến bộ xã hội lại không có sự tham gia của yếu tố giáo dục; đến lượt mình, mỗi bước phát triển của giáo dục đều có sự đóng góp của sự đầu tư cả về vật chất và nhân lực cho giáo dục. Giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển giáo dục. Phối hợp hài hoà giữa kinh tế và giáo dục sẽ tạo nên sự phát triển liên tục và bền vững. Mọi quan hệ giữa kinh tế và giáo dục có thể được nghiên cứu theo nhiều cấp độ khác nhau. Trên bình diện rộng, đối tượng của kinh tế học giáo dục là mối quan hệ giữa chiến lược kinh tế với chiến lược xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của đất nước. Chẳng hạn sự tương quan giữa đầu tư phát triển kinh tế với đầu tư phát triển giáo dục, giữa vốn vật chất và vốn người. Trên diện hẹp, kinh tế học giáo dục nghiên cứu các quan hệ kinh tế trong nội bộ ngành giáo dục cũng như việc phân bổ và sử dụng các vốn đầu tư giáo dục như thế nào cho có hiệu quả, sự vận động của nguồn vốn trong giáo dục - đào tạo.

(Hệ thống các KHKT chia thành 3 nhóm:

- + Lý luận kinh tế quốc dân; lịch sử kinh tế, kinh tế tổng hợp; kinh tế chính trị.
- + Khoa học kinh tế chuyên đề; kinh tế kế hoạch hoá; kinh tế thống kê; kinh tế tài chính; kinh tế lao động;
- + Khoa học kinh tế ngành: kinh tế công nghiệp; kinh tế nông nghiệp; kinh tế GDH...)

- KTHGD có mối liên quan mật thiết với GDH và đối tượng nghiên cứu của GDH là quá trình giáo dục.

- KTHGD góp phần làm sáng tỏ mặt kinh tế trong sự vận động của cả quá trình giáo dục và từng thành tố tồn tại trong quá trình giáo dục.

KTHGD là một trong những cơ sở lý luận của quản lý giáo dục: + QLGD là lựa chọn các hình thức biểu hiện của quy luật kinh tế tác động vào giáo dục sao cho hoạt động của giáo dục diễn ra phù hợp với sự vận động khách quan của kinh tế. Với ý nghĩa này, KTHGD luôn luôn là tiền đề cần thiết cho sự phát triển lý luận QLGD và phương pháp KTGD là công cụ đặc lực cho công tác thực tiễn quan IV giáo dục.

CHƯƠNG II

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ HỌC GIÁO DỤC

1. Đối tượng của kinh tế học giáo dục

Trong những năm sau thế chiến thứ hai, khoa học công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Nhờ có hệ thống giáo dục, thời gian ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất chỉ còn một phần ba. Đứng trước sự đổi mới thiết bị và quy trình công nghệ trong sản xuất, người lao động cần phải được đào tạo về trình độ văn hoá và chuyên môn cao để họ có thể thích ứng nhanh chóng với việc thay đổi nghề nghiệp và kỹ thuật sản xuất hiện đại. Giáo dục đã tác động trực tiếp đến sản xuất thông qua việc nâng cao số lượng và chất lượng những người lao động cũng như số lượng và chất lượng các ngành nghề chuyên môn. Đồng thời, giáo dục cũng tác động gián tiếp đến sản xuất xã hội thông qua việc tạo ra các điều kiện nâng cao trình độ sáng kiến, sáng tạo của nhân dân và tạo ra các nhà khoa học, các cán bộ quản lý và các kỹ thuật viên... sản xuất không thể phát triển được nếu thiếu sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ. Khoa học công nghệ không phát triển được nếu nguồn nhân lực không được giáo dục đào tạo một cách chu đáo. Giáo dục muốn phát triển cũng cần có nền kinh tế phát triển với những chi phí thoả đáng. Trong điều kiện mới đó, giáo dục thực sự trở thành nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật, và là một yếu tố cấu thành quá trình tái sản xuất xã hội theo công thức: khoa học - giáo dục - kỹ thuật - sản xuất.

Nhiều nhà kinh tế học, giáo dục học và xã hội học ở các nước bắt đầu chú ý đến mối quan hệ giữa kinh tế với giáo dục, sự tác động của kinh tế đối với chất lượng và hiệu quả của giáo dục cũng như những ảnh hưởng của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của cá nhân. Nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra đối với sự phát triển của lý luận kinh tế và giáo dục. Chẳng hạn, làm thế nào xác định được hiệu quả kinh tế - xã hội của các hoạt động giáo dục; các hoạt động giáo dục đóng góp như thế nào vào mức tăng trưởng kinh tế - xã hội của cộng đồng; mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và sự phát triển giáo dục; đầu tư và sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển giáo dục như thế nào cho có hiệu quả;... Những đòi hỏi của lý luận và thực tiễn trên đã làm xuất hiện một lĩnh vực khoa học mới: Kinh tế học giáo dục.

Sự phát triển của giáo dục cuối những năm 1960, đầu những năm 1970 đòi hỏi phải xem xét một cách tỷ mỉ hơn quá trình đào tạo ở cả hai phương diện tổ chức sư phạm và kinh tế - xã hội. Chẳng hạn, quá trình đào tạo không thể hiểu một cách đơn giản là hoạt động của giáo viên và học sinh. Quá trình này cần phải hiểu một cách rộng và đầy đủ ở tất cả các phương diện để thực hiện được nó. Đặc biệt là những tác động

của yếu tố đầu tư tài chính và cơ sở vật chất. Vì thế, bên cạnh việc tiến hành các hoạt động giáo dục cũng cần tính đến các khía cạnh kinh tế của hoạt động này như cung cấp cho nhà trường tài sản và thiết bị học tập, nâng cao trình độ chuyên môn của giáo viên, số học sinh trong một lớp học, hệ thống quản lý hợp lý... Việc nâng cao hiệu quả quá trình đào tạo đòi hỏi không thể không nghiên cứu các mặt kinh tế của quá trình đào tạo.

Mặt kinh tế của giáo dục còn thể hiện ở tính hai mặt của con người trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Con người vừa là mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội, người được hưởng lợi ích của sự phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế nhằm đem lại sự ấm no hạnh phúc cho con người, cho thu nhập, tuổi thọ, trình độ học vấn được nâng cao, sự bình đẳng xã hội được đảm bảo. Mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội là phát triển người, làm cho mỗi người được phát triển tự do và toàn diện những khả năng vốn có của mình. Con người không chỉ là mục tiêu của sự phát triển mà còn là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

Như vậy, kinh tế học giáo dục được ra đời trên những cơ sở mở rộng phạm vi nghiên cứu những quy luật kinh tế trong lĩnh vực giáo dục, nhằm đáp ứng những nhu cầu của đời sống xã hội. Đó là:

- Nhu cầu của thực tiễn đòi hỏi phải làm sáng tỏ ý nghĩa kinh tế - xã hội của quá trình đào tạo. Vai trò của giáo dục - đào tạo đối với việc phát triển kinh tế xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống cá nhân. Giải quyết vấn đề này đòi hỏi phải xác định được mối tương quan giữa việc đầu tư vào giáo dục - đào tạo với những tiến bộ về kinh tế - xã hội, trên cơ sở xây dựng những chính sách đầu tư cũng như việc phân bổ các nguồn vốn đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo như thế nào cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương.

- Vấn đề tổ chức các hoạt động sư phạm như thế nào để mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Đặc biệt là khai thác và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, tổ chức hợp lý các hoạt động giáo dục - đào tạo để tăng hiệu quả đầu tư phát triển giáo dục đối với nền kinh tế quốc dân.

Vì vậy có thể hiểu:

Đối tượng của KTHGD là sự vận động và tính quy luật của các sự kiện kinh tế diễn ra trong QTGD và trong mối quan hệ tương tác giữa hoạt động của hệ thống giáo dục quốc dân với các ngành hoạt động xã hội khác (kinh tế sản xuất, văn hoá, quốc phòng...)

Đi vào những vấn đề cụ thể thì đối tượng nghiên cứu của KTHGD bao gồm những điểm chủ yếu sau:

- Đặc điểm biểu hiện và tính chất hoạt động của các quy luật kinh tế trong lĩnh vực giáo dục.

- Chức năng và nhiệm vụ kinh tế của hệ thống giáo dục quốc dân và từng phân hệ của nó: GDPT, giáo dục đại học và giáo dục chuyên nghiệp đối với quá trình tái sản xuất xã hội (bao gồm tái sản xuất sức sản xuất và tái sản xuất QHSX).

- Sự Vận động của các nguồn vốn vật chất của xã hội (nhân lực, tài sản cố định, tài chính) vào ngành giáo dục.

- Những quan hệ kinh tế lao động của ngành giáo dục (lao động của giáo viên trong tập thể sư phạm; lao động của giáo viên với lao động của xã hội; lao động của các tập thể sư phạm với lao động của các ngành có liên quan trực tiếp với lao động xã hội).

2. Nhiệm vụ của kinh tế học giáo dục

2.1. Làm sáng tỏ các đặc trưng có tính chất quy luật của mối quan hệ giữa giáo dục với kinh tế trong mỗi thời kỳ phát triển của cách mạng XHCN.

Xây dựng cơ sở lý luận của việc lựa chọn các hình thức biểu hiện của các quy luật kinh tế vào các hoạt động giáo dục, giữa đầu tư phát triển kinh tế và phát triển giáo dục, sự vận hành của các nhân tố kinh tế tài chính trong quá trình giáo dục đào tạo. Làm sáng tỏ những mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục trong quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá ở nước ta trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, toàn cầu hoá và nền kinh tế tri thức. Đặc biệt là làm rõ đường lối, chủ trương phát triển giáo dục - đào tạo của Đảng ta thông qua các Nghị quyết của Đảng, Luật giáo dục, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 của nước ta. Làm rõ tính chất kinh tế trong các chính sách đầu tư phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước ta.

2.2. Nêu rõ các cơ sở khoa học của các chính sách kinh tế áp dụng vào giáo dục (chẳng hạn kế hoạch phát triển giáo dục về số lượng; chính sách phổ cập giáo dục; các định mức kinh tế dùng trong các trường và cơ quan giáo dục; các chính sách đối với lao động của giáo viên).

Xây dựng cơ sở khoa học cho việc áp dụng các biện pháp kinh tế trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo. Đặc biệt là áp dụng các phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của giáo dục đào tạo; định ra các tiêu chuẩn, các định mức xác định đầu vào và cách thức đo đạc, đánh giá chất lượng, hiệu quả các hoạt động giáo dục - đào tạo phù hợp với điều kiện cụ thể ở nước ta. Xây dựng cơ sở khoa học cho việc khai thác các nguồn lực để phát triển giáo dục - đào tạo cũng như các căn cứ khoa học để xây dựng kế hoạch, phân bổ và sử dụng các nguồn lực giáo dục - đào tạo một cách tối ưu.

2.3. Phân tích kinh tế, đặc biệt là phân tích tỷ suất lợi nhuận là một công cụ chuẩn đoán quan trọng để nhờ đó, chính phủ và nhà quản lý định ra các ưu tiên trong phát triển giáo dục đào tạo và lựa chọn các phương thức để đạt được các mục tiêu ưu tiên đó. Chẳng hạn, các ưu tiên giáo dục cho mỗi quốc gia nên tập trung vào đâu: giáo dục tiểu học, trung học, dạy nghề thay đào tạo đại học và trên đại học; tuổi đến trường

là bao nhiêu, số năm học tập bắt buộc, mức độ phổ cập giáo dục, các chương trình giáo dục quốc gia... cần phải dựa trên những phân tích kinh tế nhất định.

Sự phân tích kinh tế còn được áp dụng cho việc so sánh giữa chi phí và lợi ích giáo dục đối với cá nhân và xã hội, mức độ đầu tư của tư nhân và xã hội vào giáo dục như thế nào cho hợp lý. Độ chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận xã hội và lợi nhuận tư nhân có thể giúp định ra các ưu tiên trong khu vực công cộng, và khu vực tư nhân. Các ưu tiên đầu tư công cộng được xác định vào những nơi trong đó tỷ suất lợi nhuận xã hội là cao nhất và mức độ trợ cấp hoá công cộng là thấp nhất. Tuy nhiên, cũng cần tính đến các yếu tố công bằng trong giáo dục đào tạo. Vì thế, các ưu tiên công cộng thường tập trung vào lĩnh vực giáo dục cơ bản, nơi có tỷ suất lợi nhuận xã hội cao hơn tỷ suất lợi nhuận cá nhân.

2.4. Cùng với các khoa học khác (GDH; toán học; KTHGD làm sáng tỏ phương pháp luận chung và phương pháp tính cụ thể để định lượng hiệu quả kinh tế của giáo dục từ đó đề xuất được các định hướng dự báo và định hướng chiến lược đầu tư cho phát triển giáo dục).

Xây dựng các biện pháp xác định hiệu quả đào tạo và hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động giáo dục. Giải quyết vấn đề kinh tế trong nội bộ ngành như kế hoạch hoá, tiêu chuẩn hoá, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của công tác giáo dục.

Xây dựng cơ sở khoa học cho các định mức kinh tế sư phạm như sĩ số trung bình của một lớp ở các cấp đào tạo, số lượng giáo viên/ học sinh, định mức chỉ tiêu trong các trường học...

2.5. Phát hiện ra các quy luật có liên quan đến kinh tế lao động trong việc hình thành và nâng cao nghề nghiệp chuyên môn của người lao động. Nghiên cứu đặc điểm kinh tế - xã hội của lao động sư phạm, các vấn đề tiền lương, điều kiện làm việc, chế độ chính sách đối với giáo viên, các biện pháp kích thích động viên hoạt động nghề nghiệp của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Xây dựng các biện pháp nâng cao hiệu quả giáo dục đào tạo, thông qua việc sử dụng hợp lý các đầu vào của quá trình giáo dục như: nâng cao động cơ và khả năng học tập của học sinh; nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, hiệu quả hoạt động quản

3. Phương pháp của kinh tế học giáo dục

3.1. Phương pháp luận trong nghiên cứu kinh tế học giáo dục.

Kinh tế học giáo dục là khoa học nghiên cứu những quy luật hoạt động kinh tế trong giáo dục. Do vậy, khi nghiên cứu chúng cần đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, quan điểm của Đảng ta và Hồ Chủ tịch về mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục. Giáo dục vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện và động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội; Sự phát triển kinh tế xã hội lại thúc đẩy sự phát triển của giáo dục. Hoạt động giáo dục tuy có chứa đựng những nội dung kinh tế nhất định, vận hành theo

những quản lý kinh tế giáo dục, song sản phẩm giáo dục không phải là hàng hoá đơn thuần, các cơ quan giáo dục, trường học là nơi có chức năng giáo dục đào tạo chứ không phải là nơi kinh doanh có lãi. Giáo dục cần được xem là một ngành đặc biệt của nền kinh tế quốc dân, sản phẩm của giáo dục là những con người tham gia vào mọi quá trình sx, vì vậy nó cần được đầu tư đặc biệt của ngành kinh tế quốc dân. Hoạt động giáo dục đào tạo của nhà trường vừa phải đảm bảo về mặt kinh tế kỹ thuật theo tính chất của quá trình sản xuất, vừa phải đáp ứng những yêu cầu của quá trình giáo dục và đào tạo. Các yếu tố của quá trình giáo dục - đào tạo như người dạy, người học, chương trình sách giáo khoa và cơ sở vật chất... chỉ vận hành theo quy luật của quá trình sư phạm mà còn chịu quy định của các quan hệ kinh tế. Vì thế, trong nghiên cứu kinh tế học giáo dục, cần xác định và vận dụng có hiệu quả những tác động của các quy luật này.

Quan triệt quan điểm biện chứng và toàn diện trong nghiên cứu kinh tế học giáo dục. Vận dụng phối hợp cả những phương pháp nghiên cứu kinh tế và các phương pháp của khoa học giáo dục cũng như các phương pháp khoa học khác có liên quan như xã hội học, tâm lý học, quản lý học... Trong đó, các phương pháp phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động giáo dục giữ vị trí đặc biệt quan trọng.

Tuy nhiên, khi phân tích hiệu quả kinh tế của giáo dục cần đứng trên ***quan điểm toàn diện biện chứng***. Chất lượng và hiệu quả của giáo dục không chỉ dựa vào lợi ích kinh tế đơn thuần mà cần tính đến các lợi ích khác mà giáo dục đem lại cho xã hội và cá nhân. Quan điểm toàn diện đòi hỏi vừa phải chú trọng đến hiệu quả kinh tế vừa phải quan tâm đến hiệu quả giáo dục nhân cách. Giáo dục vừa là mục tiêu vừa là phương tiện của sự phát triển kinh tế. Tác động của giáo dục đối với xã hội không chỉ thể hiện ở việc nâng cao dân trí, đào tạo như lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành nhân cách người lao động mới XHCN mà còn thể hiện trong vai trò của giáo dục đối với việc giảm đói nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống và công bằng xã hội của giáo dục. Quan hệ này đòi hỏi khi đánh giá hiệu quả giáo dục không chỉ xuất phát từ mặt sinh lợi của vốn đầu tư mà còn phải coi trọng những vấn đề khác như chất lượng, nội dung giáo dục toàn diện, những yêu cầu nhiều mặt của xã hội và cá nhân như: phổ cập giáo dục, bình đẳng, công bằng trong giáo dục, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành nhân cách..

3.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể.

Là bộ môn khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa kinh tế với giáo dục nên cần áp dụng cả các phương pháp nghiên cứu kinh tế và các phương pháp nghiên cứu giáo dục trong nghiên cứu kinh tế học giáo dục. Các phương pháp trong nghiên cứu giáo dục có thể được áp dụng như: Quan sát, điều tra, xây dựng các phiếu hỏi, phỏng vấn... Các phương pháp nghiên cứu kinh tế được áp dụng trong kinh tế học giáo dục gồm: phương pháp tính chi phí giáo dục; phương pháp tính giá thành đào tạo; phương pháp tính hiệu suất kinh tế của giáo dục; phương pháp xây dựng các chuẩn, các định mức

giáo dục - đào tạo... Ngoài ra, kinh tế học giáo dục còn vận dụng các phương pháp phân tích toán học, thống kê, so sánh, mô hình hoá như là các phương pháp cụ thể...

Có thể nói, thu thập thông tin về giáo dục có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu về giáo dục nói chung và kinh tế học giáo dục nói riêng. Vì thế, giáo trình sẽ đi sâu vào phương pháp thu thập và xử lý thông tin, tư liệu trong kinh tế học giáo dục.

3.2.1. Phương pháp thu thập và xử lý thông tin kinh tế học giáo dục.

Để thu thập thông tin có hiệu quả, người nghiên cứu cần xác định loại số liệu tư liệu cần phải thu thập. Thông thường trong nghiên cứu kinh tế học giáo dục, các tư liệu số liệu cần thu thập là ngân sách và sự phân bổ ngân sách cho giáo dục đào tạo ở các cấp giáo dục và các địa phương khác nhau: những khác biệt và ưu tiên trong việc cấp các nguồn tính phí cho giáo dục đào tạo; sự ham gia đóng góp kinh phí cho giáo dục của gia đình, các tổ chức xã hội, tài trợ quốc tế. Vấn đề sử dụng các nguồn đầu tư để phát triển giáo dục đào tạo; những chủ trương chính sách nhằm phát huy các nguồn lực này...

Thu thập thông tin về kinh tế học giáo dục có thể được thực hiện thông qua nhiều con đường khác nhau như trên các số liệu thống kê đã có sẵn của các cơ quan trung ương, cấp tỉnh, các địa phương, các tổ chức nhà nước về thống kê, kế hoạch đầu tư; cơ quan tài chính, giáo dục - đào tạo; trong các báo cáo chính thức, các bài báo khoa học và các tài liệu nghiên cứu về kinh tế học giáo dục. Cũng có thể thu thập các thông tin về kinh tế giáo dục thông qua điều tra trực tiếp hoặc qua phiếu hỏi những cá nhân và tổ chức có liên quan...

Thu thập thông tin đòi hỏi phải đầy đủ và chính xác, các thông tin và tư liệu thu được cần phải được xử lý trước khi dùng. Đối với các số liệu, tư liệu đã có sẵn cũng cần phải xử lý và kiểm tra độ tin cậy của chúng. Kiểm tra độ tin cậy dựa trên tính hợp lý, tính logic, thống nhất và chi tiết của thông tin.

Khi đã có được các thông tin về kinh tế học giáo dục, người nghiên cứu có thể dùng phương pháp tổng hợp và thống kê để phân tích các tư liệu đã được thu thập. Tổng hợp là phương pháp trong đó từ các tư liệu, báo cáo và kết luận đã được dùng trong các nghiên cứu khác, nhà nghiên cứu khẳng định những thành tựu chỉ ra những khoảng trống cần được nghiên cứu và làm rõ hơn, tức là tổng hợp những thành tựu, chỉ ra các tồn tại, các vấn đề và nhiệm vụ cần phải quan tâm nghiên cứu. Trong công tác nghiên cứu kinh tế học giáo dục có thể sử dụng các số liệu thống kê nhằm mô tả sự kiện và đưa ra những kết luận về đối tượng điều tra. Chẳng hạn, nhà nghiên cứu đưa ra các số liệu thống kê trong đầu tư ngân sách về giáo dục Việt Nam trong một số năm khác nhau để chỉ ra mức độ đầu tư tài chính trong phát triển giáo dục đào tạo của nước ta hàng năm. Trên cơ sở đó đưa ra các đánh giá về quan điểm và chính sách đầu tư của Đảng và Nhà nước ta, những suy luận và kiến nghị về chiến lược đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo trong những năm tới.

3.2.2. Phương pháp đánh giá chất lượng hiệu quả giáo dục đào tạo

Để đầu tư và sử dụng đầu tư có hiệu quả, vấn đề quan trọng trong kinh tế học giáo dục là đánh giá được lợi ích và hiệu quả đầu tư vào giáo dục. Với mức độ vốn đầu tư khác nhau, các nguồn lực cho các hoạt động giáo dục khác nhau dẫn đến kết quả giáo dục khác nhau là một điều dễ hiểu. Vấn đề đặt ra là, làm thế nào đánh giá được hiệu quả đào tạo với những mức đầu tư giáo dục khác nhau.

Về nguyên tắc, có thể đánh giá hiệu quả của giáo dục đào tạo khi so sánh năng suất lao động của cá nhân trước khi học một khoá đào tạo và khi đã học xong khoá đào tạo đó với kinh phí bỏ ra. So sánh giá trị phần năng suất lao động khác biệt với mức kinh phí bỏ ra ta có được hiệu quả kinh tế của giáo dục đào tạo. Hiệu quả của giáo dục không chỉ ở chức năng kinh tế mà còn tham gia vào các chức năng văn hoá xã hội. Không những năng suất lao động được nâng cao, giáo dục còn góp phần giảm đói nghèo, tăng cường sức khoẻ, nâng cao chất lượng cuộc sống của cá nhân và cộng đồng.

Có nhiều quan điểm xung quanh vấn đề xác định các chỉ số đo chất lượng, hiệu quả của giáo dục. Đánh giá chất lượng và hiệu quả của quá trình giáo dục có thể dựa vào các khái niệm kinh tế học giáo dục được bàn tới ở mục sau như: chỉ số phát triển của giáo dục, hiệu quả kinh tế xã hội của giáo dục; chất lượng hiệu quả của giáo dục đào tạo...

Đánh giá chất lượng hiệu quả giáo dục đào tạo, một biện pháp quan trọng là xây dựng các tiêu chuẩn định mức cho các hoạt động giáo dục như trình độ đạt chuẩn của giáo viên; tỷ lệ học sinh/ giáo viên; chất lượng tài liệu dạy - học; các phương tiện và cơ sở vật chất cho hoạt động giáo dục - đào tạo; những điều kiện của môi trường giáo dục, sự quan tâm của gia đình, tình trạng lao động việc làm, thất nghiệp... Cụ thể hoá các tiêu chuẩn này là cơ sở thúc đẩy kinh tế học giáo dục phát triển.

3.2.3. Phương pháp đánh giá mối tương quan giữa phát triển kinh tế với phát triển giáo dục.

Giáo dục là mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội, nên kết quả giáo dục sẽ phản ánh thành tựu của sự tiến bộ xã hội. Chỉ số giáo dục là một trong ba thành tố quan trọng tạo nên chỉ số phát triển con người, nó thể hiện tình trạng phúc lợi mà một cộng đồng dân cư được hưởng thụ. vì thế, tương quan giữa chỉ số phát triển giáo dục (E) với chỉ số phát triển người (HDI) E/HDI sẽ cho ta biết sự đóng góp của giáo dục vào chỉ số phát triển người của cộng đồng và thể hiện tu tưởng coi giáo dục là mục tiêu của sự phát triển.

Nếu $E/HDI \geq 1$, giáo dục đã đóng góp tốt vào chỉ số HDI của cộng đồng.

Nếu $0,95 \leq E/HDI \leq 1$, sự đóng góp của giáo dục đạt yêu cầu vào chỉ số HDI của cộng đồng.

Nếu $E/HDI \leq 0,95$, sự đóng góp của giáo dục đạt mức thấp vào chỉ số HDI của cộng đồng.

Giáo dục là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội, nên tương quan giữa chỉ số thu nhập quốc nội (GDP) hoặc thu nhập vùng GRP với chỉ số phát triển giáo dục (E) GDP/E , GRP/E sẽ biểu thị sự tương thích của giáo dục so với sự phát triển kinh tế của cộng đồng. Nếu cộng đồng có chỉ số phát triển giáo dục luôn ở mức $E \geq 0,75$ và tỷ lệ $GDP/E \approx 1$ thì có sự phát triển kinh tế và giáo dục tương ứng với nhau, sự phát triển giáo dục không đi quá xa và tụt hậu với sự phát triển kinh tế. Nếu $0,75 \leq GDP/E \leq 0,9$ có sự tương thích trung bình, sự phát triển giáo dục có xu thế đi vào bền vững. Nếu $0,5 \leq GDP/E \leq 0,75$ thì sự tương thích giữa sự phát triển kinh tế và giáo dục là thấp.

4. Hệ thống các chuyên ngành của kinh tế học giáo dục

Kinh tế học giáo dục nghiên cứu mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục, tìm ra sự vận động của các quy luật kinh tế trong lĩnh vực giáo dục. Ngày nay các nghiên cứu kinh tế thâm nhập ngày càng sâu sắc vào các lĩnh vực giáo dục. Không một thành tựu nào của giáo dục lại không có sự đóng góp của các yếu tố kinh tế và mỗi bước phát triển của kinh tế lại có sự tham gia tích cực của giáo dục và nguồn nhân lực. Kinh tế và giáo dục thâm nhập cả ở những vấn đề chung lẫn các lĩnh vực cụ thể. Vì thế, bên cạnh kinh tế học giáo dục đại cương còn có các lĩnh vực cụ thể tương ứng với các học của hệ thống giáo dục quốc dân như: Kinh tế học giáo dục nghề nghiệp; Kinh tế học giáo dục đại học. Kinh tế học giáo dục của mỗi ngành học được nghiên cứu và triển khai trong thực tiễn ở các cấp độ và mức độ khác nhau.

Kinh tế học giáo dục đại cương nghiên cứu những quy luật cơ bản của mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục; giữa đầu tư phát triển kinh tế và đầu tư phát triển giáo dục; sự phù hợp giữa kinh tế và giáo dục tong điều kiện của nền kinh tế thị trường trong bối cảnh toàn cầu hoá và nền kinh tế tri thức; mối quan hệ giữa cung và cầu trong giáo dục đào tạo...

Bên cạnh kinh tế học giáo dục đại cương, những vấn đề trong kinh tế của các ngành học như giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học cũng được quan tâm trong mối tương quan với các ngành kinh tế của các ngành học khác. Ví dụ: Mối quan hệ giữa đầu tư vào vốn vật chất với đầu tư vào giáo dục đại học. Giữa hiệu quả kinh tế của giáo dục phổ thông với giáo dục đại học... Các vấn đề kinh tế của ngành học lại được nghiên cứu trong mối liên quan tới mỗi vùng lãnh thổ và cả nước. Ví dụ, các vấn đề phát triển và phổ cập giáo dục ở vùng sâu, vùng khó khăn... Những vấn đề kinh tế trong nội bộ quá trình đào tạo của mỗi loại hình nhà trường cũng như quan hệ về kinh tế giữa nhà trường với cộng đồng: hiệu quả trong và hiệu quả ngoài của quá trình giáo dục...

Có thể nói, cùng với thời gian, những lĩnh vực nghiên cứu về kinh tế học giáo dục là phong phú và đa dạng. Từ những năm 1970, ở Việt Nam đã có nhiều tài liệu về

kinh tế học giáo dục của một số nước đã được nghiên cứu và phổ biến tương đối rộng rãi. Kinh tế học giáo dục được đề cập tới trong chương trình t, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục ở trung ương và địa phương, được giảng dạy và học tập trong các khoá đào tạo thạc sỹ Giáo dục học và thạc sỹ Quản lý văn hoá giáo dục. Đáng lưu ý là trong thời gian này những tài liệu về kinh tế học giáo dục của các nhà giáo dục Liên Xô và Đông Đức (cũ) được dịch sang tiếng Việt Một số tài liệu kinh tế học được soạn để bồi dưỡng cán bộ quản lý, đào tạo sau đại học và một số bài báo viết về vấn đề này của các tác giả Đặng Quốc Bảo, Đô Văn Chấn, Đặng Thị Thanh Huyền...

Đặc biệt trong những năm 1991 - 1992, Dự án quốc gia “Nghiên cứu tổng thể về giáo dục - đào tạo và phân tích nguồn năng lực” (VIE 89/022 do các cơ quan của Bộ Giáo dục Và Đào tạo, Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP), Tổ chức giáo dục khoa học và văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) thực hiện. Dự án đã huy động được một số lượng lớn các nhà khoa học kinh tế, khoa học giáo dục nghiên cứu tổng thể nền giáo dục nước ta. Dự án đã cung cấp những số liệu và phương pháp quan trọng cho việc nghiên cứu tổng thể về giáo dục Việt Nam nói chung và kinh tế học giáo dục nói riêng. Riêng về kinh tế học giáo dục và đầu tư tài chính, báo cáo của Dự án đã nêu lên 6 vấn đề gay gắt và những giải pháp để khắc phục những gay gắt đó là:

- Ngân sách quốc gia và việc phân bổ cho giáo dục.
- Các khác biệt trong việc cấp kinh phí cho giáo dục.
- Trợ cấp, học bổng và các hệ thống hỗ trợ.
- Lương, lợi ích và khen thưởng.
- Mở rộng cơ sở tạo nguồn kinh phí cho giáo dục.
- Lập ngân sách và quản lý tài chính.

Nghiên cứu kỹ các tài liệu này, đối chiếu những gay gắt, giải pháp và thực tiễn đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo hiện nay sẽ không chỉ giúp ta nắm được các phương pháp và nội dung cơ bản của kinh tế học giáo dục mà còn chỉ ra được những thành tựu và thách thức đối với giáo dục nước ta trong giai đoạn hiện nay.

5. Một số khái niệm kinh tế vận dụng vào giáo dục và đào tạo

5.1. Tăng trưởng và phát triển kinh tế

5.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Là sự tăng thêm về quy mô, sản lượng của nền kinh tế và được biểu thị bằng mức tăng của tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thời kỳ sau so với thời kỳ trước.

Thước đo tổng hợp đối với toàn bộ nền kinh tế một đất nước là tổng sản phẩm quốc dân (GNP) viết tắt từ cụm từ tiếng Anh (Gross National Product) và Tổng sản phẩm trong nước (GDP) viết tắt từ tiếng Anh (Gross Domestic Product).

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) phản ánh kết quả cuối cùng các hoạt động sản xuất vật chất và dịch vụ của tất cả các cá nhân đơn vị nước đó trong một năm.

- Tổng sản phẩm độc dân (NP) phản ánh kết quả của tổng sản phẩm trong nước cộng với phần lợi tức do thu nhập từ nước ngoài đưa về và trừ đi các khoản chi trả cho nước ngoài đã đóng góp vào nền kinh tế của nước đang được xem xét

- Có thể nói, GDP và GNP là thước đo ngắn gọn và có hiệu quả cho ta biết được khối lượng hàng hoá và dịch vụ được tiền tệ hoá ở một quốc gia trong một năm. Dựa vào đây, người ta còn có thể tính thu nhập bình quân quy ra đơ vị tiền tệ của nước đó (hoặc đô la Mỹ) theo đầu người. Qua GDP và GNP người ta tính được tình hình dinh dưỡng, y tế, giáo dục của một đất nước, đánh giá được sự phát triển kinh tế của nước đó.

Tuy nhiên, sử dụng thước đo GDP và GNP mới chỉ nói lên mặt tăng trưởng kinh tế ở một đất nước, nó chưa phản ánh được tình hình xã hội ở nước đó. Một đất nước được gọi là phát triển và tiến bộ xã hội không chỉ có tăng trưởng kinh tế mà còn phải khắc phục được vấn đề đói nghèo, bất bình đẳng và thất nghiệp, ô nhiễm môi trường... Vì thế, có người than phiền rằng, chỉ dựa vào GDP sẽ tầm thường hoá cuộc sống, GDP nói đến sự tăng trưởng kinh tế mà không đề cập đến các nhu cầu khác của xã hội và cá nhân. Sửa đổi vấn đề này, người ta đưa ra nhiều khái niệm mà như “Phát triển”, “Tiến bộ xã hội”, “Chất lượng cuộc sống”, “Phát triển bền vững”... Đặc điểm cơ bản của các khái niệm này là sự tăng trưởng kinh tế với giảm đói nghèo, với bình đẳng và sự tiến bộ xã hội và con người, đảm bảo con người được phát triển bền vững thông qua mối quan hệ thân thiện với tự nhiên.

5.1.2. Phát triển kinh tế:

Là một quá trình lớn lên hay tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm tăng về quy mô sản lượng (tăng trưởng) và sự tiến bộ về cơ cấu xã hội. Sự phát triển kinh tế muốn ổn định và đem lại hiệu quả cao chỉ khi có sự phát triển bền vững.

Khái niệm “Phát triển bền vững” được G.H. Bruntland sử dụng lần đầu tiên năm 1987 trong Báo cáo của Uỷ ban quốc tế về môi trường và phát triển. Theo ông, “Phát triển bền vững” biểu thị sự hài hoà, đồng tiến hoá và cộng sinh giữa con người, xã hội và tự nhiên. Trong quan hệ này, con người là trung tâm. Phát triển bền vững được hiểu là sự tương tác hài hoà giữa xã hội của con người và thiên nhiên nhằm bảo vệ sinh quyển và con người đang sống trong đó và đảm bảo sự phát triển lâu dài vô hạn của con người. Mục đích của sự phát triển bền vững là sự giải quyết mâu thuẫn giữa nền văn minh và sinh quyển, cái mâu thuẫn đó dẫn đến sự diệt vong cả hai nếu không có sự tỉnh táo khắc phục kịp thời.

Mở rộng mục tiêu của phát triển bền vững, người ta thường nêu ra 5 thông điệp sau:

- Phát triển mà sự tăng trưởng không mất việc làm (Không gia tăng sự thất nghiệp).

- Phát triển mà sự tăng trưởng không mất lương tâm (Không gia tăng sự phân cực giàu nghèo).

- Phát triển mà sự tăng trưởng không mất tiếng nói (Đảm bảo quyền dân chủ của nhân dân).

- Phát triển mà sự tăng trưởng không mất gốc rễ (Giữ vững được bản sắc văn hoá, ngôn ngữ).

- Phát triển mà sự tăng trưởng không mất tương lai (Bảo vệ được môi trường sinh thái).

Giáo dục đào tạo có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện các tiêu chí của phát triển bền vững.

5.1.3. Chỉ số phát triển người (HDI)

Chỉ số phát triển người hiện nay trở thành một đại lượng thông dụng biểu hiện cho sự phát triển của mỗi quốc gia và mỗi vùng. Chỉ số phát triển người được hợp lại từ 3 thành phần: Tuổi thọ bình quân; chỉ số phát triển giáo dục và thu nhập trong nước tính theo đầu người bằng sức mua tương đương.

Chỉ số phát triển người (HDI) được tính như sau:

$$\text{HDI} = \frac{\text{Chỉ số tuổi thọ} + \text{Chỉ số giáo dục} + \text{Chỉ số GDP đầu người}}{3}$$

Để tính chỉ số tuổi thọ, cần dựa vào 3 đại lượng: tuổi cực đại (quy ước là 85); tuổi cực tiểu (quy ước là 25); và tuổi thọ bình quân. Chẳng hạn năm 1992 tuổi thọ bình quân của người Việt Nam là 65,2. Chỉ số tuổi thọ của người Việt Nam được tính như sau:

$$\text{Chỉ số tuổi thọ} = (65,2 - 25) : (85 - 25) = 0,67.$$

Chỉ số thu nhập quốc dân trong nước theo đầu người được tính theo phương pháp sức mua tương đương. Và được tính như sau:

Ví dụ: gọi giá trị cực tiểu là 100\$; giá trị cực đại là 5.448\$; thu nhập bình quân đầu người ở nước ta năm 1992 là 1.110\$ ta có:

$$\text{Chỉ số thu nhập quốc dân theo đầu người} = (1010 - 100) / (5448 - 100) = 0,17.$$

Giả dụ năm 1992 chỉ số giáo dục người ta là 0,78 ta có chỉ số phát triển người như sau:

$$\text{HDI} = (0,67 + 0,78 + 0,17) : 3 = 0,539.$$

Với kết quả này, theo bảng phân hạng thì chỉ số phát triển người HDI của Việt

Nam được xếp thứ 120 trên 174 nước. Nước ta ở vào nhóm nước trung bình. Nhưng nếu so sánh với GDP đầu người thì nước ta thụt đi 31 bậc. Việt Nam xếp thứ 151.

5.2. Các đại lượng đo lường sự tăng trưởng kinh tế.

- Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)
- Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
- Thu nhập bình quân đầu người.
- Tuổi thọ bình quân trong dân số.
- Số calo bình quân đầu người (Cal/người/ngày)

Các chỉ tiêu phản ánh tuổi thọ bình quân và chăm sóc sức khỏe.

- Tuổi thọ bình quân

- Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh (tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi tính theo phần nghìn).

- Các chỉ số khác: bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe, số giường bệnh, bệnh viện, số người trên một bác sỹ, tỷ lệ chi công cộng về sức khỏe trong tổng số chi tiêu công cộng...

Các chỉ tiêu phản ánh trình độ văn hoá, giáo dục:

- Tỷ lệ người có học, biết chữ tính từ 15 tuổi trở lên trong dân số.
- Số năm đi học bình quân tính cho những người từ 25 tuổi trở lên.
- Tỷ lệ chỉ tiêu của nhà nước cho giáo dục.
- Số giáo sư tiến sỹ, số lớp, trường học...

Các chỉ tiêu phản ánh tình trạng tăng dân số và việc làm:

- Tốc độ tăng dân số bình quân.
- Tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai.
- Tỷ lệ thất nghiệp.

Chỉ số phát triển người (HDI): Là chỉ tiêu kết hợp và lượng hoá ba thành phần cơ bản liên quan đến sự phát triển con người, đó là:

- Tuổi thọ bình quân.
- Trình độ văn hoá (bao gồm tỷ lệ người biết đọc, biết viết, số năm đi học bình quân)
- GNP (hoặc GDP) bình quân đầu người (được tính theo phương pháp PPP)

5.3. Các chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng và nghèo đói

Sự công bằng xã hội.

Đường con Lorenz và hệ số Gini: đánh giá sự bất bình đẳng về phân phối và thu nhập.

- Đánh giá sự nghèo khổ

- Độc lập hay phụ thuộc kinh tế

5.4. Các chỉ số về cơ cấu kinh tế

- Chỉ số cơ cấu ngành trong GDP

- Chỉ số cơ cấu hoạt động ngoại thương (X-M)

- Chỉ số về mức tiết kiệm - đầu tư ($I = S$)

- Chỉ số cơ cấu nông thôn, thành thị.

- Chỉ số về sự liên kết kinh tế

5.5. Các nhân tố của tăng trưởng và phát triển kinh tế

Nguồn gốc của tăng trưởng và phát triển bao gồm:

- Các nhân tố kinh tế (hàm sản xuất)

- Các nhân tố phi kinh tế

+ Cơ cấu dân tộc

+ Cơ cấu tôn giáo

+ Đặc điểm văn hoá, xã hội

+ Các thể chế chính trị - kinh tế - xã hội

5.6. Vai trò của Nhà nước và con đường phát triển.

- Nền kinh tế hỗn hợp và quá trình phát triển

- Vai trò của Nhà nước trong sự phát triển kinh tế

+ Bảo đảm các lợi ích công cộng của xã hội.

+ Thực hiện cân đối ngân sách quốc gia.

+ Tổ chức và phối hợp các hoạt động trên phạm vi quốc gia.

+ Thực hiện phân bố điều chỉnh quyền và tài sản của công dân, đảm bảo dân chủ, công bằng xã hội.

+ Tăng cường và hoàn thiện các quan hệ thị trường, tạo thuận lợi cho sự tăng trưởng nhanh chóng.

+ Lựa chọn quy mô, bước đi và vạch ra kế hoạch chương trình phát triển thúc đẩy có hiệu quả sự phát triển.

5.7. Chỉ số phát triển giáo dục

Chỉ số phát triển giáo dục đặc trưng cho sự phát triển hệ thống giáo dục quốc dân của một nước hay cộng đồng. Chỉ số phát triển giáo dục được xác định trên cơ sở hai đặc trưng của hoạt động đào tạo là trạng thái về đối tượng và trạng thái về điều kiện tiến hành việc đào tạo. Trạng thái về đối tượng đào tạo được thể hiện ở kết quả của các hoạt động giáo dục - đào tạo tập trung ở các chỉ tiêu sau:

- Số người biết chữ (%) từ 15 tuổi trở lên.
- Số người từ 16 - 23 tuổi đi học đúng độ tuổi tương ứng (%)
- Số năm học trung bình cho người ở độ tuổi lao động từ 23 - 55 tuổi.
- Số nhà khoa học và kỹ thuật viên bậc cao trên 1000 lao động...

Trạng thái điều kiện đào tạo nói lên sự thuận lợi hay khó khăn của các hoạt động đào tạo, nó có ảnh hưởng đến kết quả của các hoạt động giáo dục. Điều kiện đào tạo định tính bằng các chỉ tiêu chính sau:

- Số học sinh/ giáo viên ở tiểu học và trung học.
- Kinh phí cho giáo dục từ GDP (%).
- Kinh phí cho giáo dục từ ngân sách Nhà nước (%)
- Kinh phí cho giáo dục tiểu học và trung học tả tổng kinh phí cho hoạt động giáo dục quốc dân.

Trong chiến lược giáo dục ở nước ta có một số định hướng đáng chú ý về chỉ số phát triển giáo dục như sau:

Nhóm I.

- Tăng tỷ lệ biết chữ cho dân số từ 15 tuổi trở lên từ 90% hiện nay lên 95% vào năm 200 và 99% vào năm 2020.
- Nâng tỷ lệ học sinh tiểu học đi học đúng độ tuổi lên 98% vào năm 2000.
- Nâng tỷ lệ học sinh trung học đi học đúng độ tuổi từ 42% lên 55% vào năm 2000, 70% vào năm 2020.
- Nâng tỷ lệ sinh viên đại học và các hình thức đào tạo sau trung học (độ tuổi 17 - 23) lên 6% năm 2000 và 6% năm 2010 và 25% năm 2020.

Số năm đi học bình quân từ 23 tuổi lên 6 năm 2000, 7 năm vào 2010.

Nhóm II.

Ngân sách dành cho giáo dục - đào tạo từ GDP nâng lên 5% vào năm 2000. Tương ứng với 15% tổng ngân sách Nhà nước.

Giáo viên giảng dạy các bậc học sẽ được chuẩn hoá, đặc biệt là đối với tiểu học, năm 2000 có 20% giáo viên có trình độ cao đẳng sư phạm, 2010 là 40%, và 2020 là

100%.

Ngày nay, trong nhiều tài liệu kinh tế học giáo dục, khi đề cập đến chỉ số phát triển giáo dục thường nhấn mạnh đến trạng thái về đối tượng đào tạo, đặc biệt là dựa trên hai tiêu chí là số năm học bình quân và tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi. Ví dụ, năm 1992 UNDP đã tính tổng hợp cho Việt Nam đạt 49% số người đi học đúng độ tuổi cho các ba bậc học; số người lớn biết chữ là 91,9%. Chỉ số phát triển giáo dục được tính như sau:

$$\text{Chỉ số biết chữ: } (91,9 - 0) : (100 - 0) = 0,919.$$

$$\text{Chỉ số đi học đúng độ tuổi: } (49 - 0) : (100 - 0) = 0,490.$$

Chỉ số phát triển giáo dục được tính bằng cách: lấy chỉ số biết chữ nhân với chỉ số đi học đúng độ tuổi rồi đem kết quả chia cho 3.

$$\text{Chỉ số phát triển giáo dục Việt Nam} = [(0,919 \times 2) + 0,490] : 3 = 0,78.$$

5.8. Hiệu quả kinh tế giáo dục

Cho đến nay, có nhiều phương pháp đưa ra để xác định hiệu quả kinh tế của giáo dục. Khi xem xét về sự tăng trưởng kinh tế, người ta dùng phương pháp hàm sản xuất để chỉ ra sự đóng góp vào sự tăng trưởng của giáo dục. Những người theo thuyết tăng trưởng mới cho rằng, sự tăng trưởng kinh tế được hình thành do sự gia tăng nhân tố vốn, nhân tố lao động và nhân tố tổng hợp. Giáo dục - đào tạo được coi là phần cốt lõi của nhân tố tổng hợp. Giáo dục tác động đến nguồn nhân lực, cải tiến chất lượng lao động, tác động và thúc đẩy khoa học kỹ thuật phát triển. Giáo dục tác động trực tiếp và gián tiếp đến các yếu tố của sản xuất và làm cho nó phát triển.

Hiệu quả kinh tế của giáo dục - đào tạo còn được xác định trên cơ sở số đo của hai đại lượng là những chi phí cho giáo dục và sự gia tăng giá trị sản phẩm do giáo dục mang lại. Chẳng hạn, nếu gọi số chi cho giáo dục là Z, sự gia tăng giá trị sản phẩm do giáo dục mang lại là P. Khi đó:

$$\text{Hiệu quả của giáo dục E sẽ là: } E = P/Z \quad (1)$$

$$\text{Giá trị sinh lợi tuyệt đối của giáo dục D được biểu thị: } D = P - Z \quad (2).$$

$$\text{Chỉ số sinh lợi của giáo dục R là: } R = D/Z \quad (3)$$

$$\text{Thay (2) vào (3) và chú ý đến (1) ta có: } R = P-Z/Z = P/Z - Z/Z = E - 1$$

Nhà kinh tế học giáo dục người Nga X.G.Strumilin từ phương pháp thống kê và khảo sát thực tiễn đã tính ra trong một kế hoạch 5 năm cuối thập niên 20 bỏ một đồng vốn vào giáo dục tiểu học sẽ sinh lợi gấp 4, lần.

5.9. Tỷ suất lợi nhuận từ giáo dục

Thuyết về tỷ suất lợi nhuận từ đầu tư về giáo dục do Ngân hàng Thế giới đưa ra rất giống với lợi nhuận của bất cứ dự án đầu tư nào khác: đó là tổng số các chi phí và

lợi nhuận của đầu tư giáo dục vào các thời điểm khác nhau được phản ánh trong doanh thu hàng năm (tính bằng %), tương tự như các tài khoản tiết kiệm tại ngân hàng hay trái phiếu Nhà nước.

Tỷ suất lợi nhuận từ giáo dục có nghĩa là khi đầu tư 100.000 USD vào giáo dục sẽ thu được lợi nhuận hàng năm là 10.000 USD trong suốt cuộc đời của một người trung bình đã được đào tạo. Giả thuyết rằng, một người tốt nghiệp trung học tiếp tục đi học để lấy bằng đại học. Anh ta sẽ phải chịu một khoản chi phí trực tiếp là 10.000 USD một năm. Ngoài ra, học sinh này còn chịu khoản cơ hội gián tiếp vì mất cơ hội làm việc khi theo học. Chi phí này tương đương với một học sinh có bằng trung học như mình kiếm được số tiền trên thị trường lao động, chẳng hạn 20.000USD một năm. Về lợi ích, sinh viên này sau khi tốt nghiệp và đi làm sẽ kiếm được số tiền mỗi năm là 45.000 USD trong suốt cuộc đời của họ.

Như vậy, nếu bỏ ra 120.000 USD vào 4 năm học ở đại học (4 năm x 30.000 USD) giáo dục sẽ đem lại cho cá nhân đó lợi nhuận hàng năm là 15.000 USD, tương đương với lãi suất 12,5% năm. Đây là tỷ suất lợi nhuận của cá nhân, dựa trên chi phí của cá nhân phải trả trong quá trình đào tạo của mình. Việc đào tạo con người còn có cả những tiêu tốn của xã hội, sự đầu tư của xã hội, do đó tỷ suất đầu tư vào giáo dục thực chất có thể còn lớn hơn.

5.10. Chất lượng, hiệu quả giáo dục

Chất lượng và hiệu quả giáo dục được xác định tùy thuộc vào mục tính, nhiệm vụ, phạm vi và mức độ cụ thể của hoạt động này trên cơ sở các quan niệm và định hướng chung, có tính đến yếu tố, điều kiện tương quan về kinh tế, xã hội, trình độ phát triển chung.

Chất lượng giáo dục rất khó xác định và đo đếm. Tuy nhiên, có thể xác định chúng qua trình độ và khả năng thực hiện mục tiêu giáo dục đã đề ra, ở mức độ áp dụng ngày càng cao của người học với nhu cầu phát triển toàn diện của xã hội. Chất lượng giáo dục còn được xác định bởi giá trị gia tăng của việc đi học và kết quả học tập của học sinh tập trung ở kiến thức và kỹ năng.

Hiệu quả giáo dục nói lên ảnh hưởng, tác động, hiệu lực hay sự phát huy tác dụng của chất lượng giáo dục thông qua các hoạt động tạo thu nhập của người học nhờ có được kiến thức và kỹ năng qua học tập, qua việc tìm kiếm việc làm. Hiệu quả giáo dục còn được xem xét trên cơ sở mối quan hệ giữa đầu tư cho giáo dục và ảnh hưởng của chúng đối với các yếu tố bên trong và bên ngoài quá trình giáo dục.

6. Marketing trong giáo dục và đào tạo

6.1. Marketing là gì?

- Marketing là một khoa học kinh tế chuyên nghiên cứu các tính quy luật hình thành nhu cầu của thị trường, của xã hội và hệ thống các chính sách, phương pháp,

nghệ thuật làm cho quá trình sản xuất luôn luôn phù hợp với nhu cầu xã hội, làm thoả mãn nhu cầu ở mức tối đa nhằm đạt được hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất.

6.2. Các tư tưởng cơ bản của Marketing

Trong nền kinh tế thị trường, thị trường là quan trọng nhất, vì vậy các doanh nghiệp, các cơ sở dịch vụ phải dành cho thị trường vị trí ưu tiên số 1 trong chiến lược phát triển của mình. Tư tưởng này đòi hỏi các nhà quản lý phải thực hiện những điều sau đây.

- Đổi mới tư duy từ khẩu hiệu “tất cả cho sản xuất” sang khẩu hiệu “tất cả cho thị trường”. Điều đó hoàn toàn không có nghĩa là coi thường khâu sản xuất mà phải xuất phát từ nhu cầu của thị trường để tổ chức sản xuất theo phương hướng tiếp thị.

- Chỉ bán “cái thị trường cần” chứ không phải “bán cái nhà sản xuất có”.

- Khách hàng là người quyết định qua việc ủng hộ bằng việc mua hàng là luôn luôn đúng. Cần phải biết lắng nghe ý kiến khách hàng để phục vụ tốt hơn.

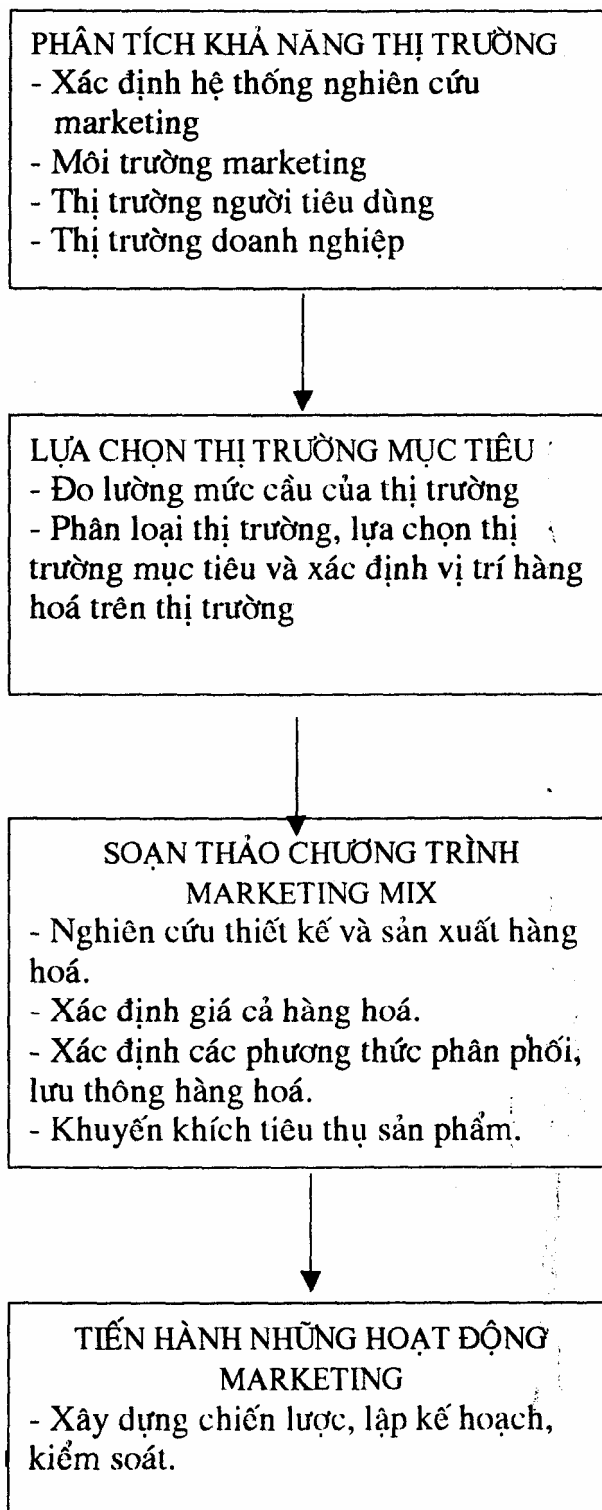
- Nhà doanh nghiệp phải biết dung hoà lợi ích với khách hàng - người tiêu thụ sản phẩm của mình.

Bốn tư tưởng trên thực chất là đặt khách hàng ở vị trí trung tâm của sản xuất kinh doanh và dịch vụ, coi khách hàng vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp, các cơ sở dịch vụ.

6.3. Quá trình quản lý của marketing (Marketing Mix)

Quá trình quản lý của marketing bao gồm các giai đoạn chủ yếu được thể hiện theo sơ đồ :

Sơ đồ: Quá trình quản lý của marketing



6.4 Ứng dụng

Ngày nay Marketing không còn bó hẹp trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà được mở rộng ra các lĩnh vực hoạt động khác như văn hoá, giáo dục - đào tạo

Trong giáo dục - đào tạo, việc ứng dụng marketing trong hoạt động quản lý nhà trường là một lĩnh vực rất mới. Tuy nhiên, trong quản lý ở phòng giáo dục - đào tạo giáo dục nói chung cũng không thể bỏ qua yếu tố marketing trong nền kinh tế thị

trường nên cần phải tổ chức các hoạt động quản lý theo hướng tiếp thị. Điều này có nghĩa là người quản lý phải hiểu đúng đắn nhu cầu đào tạo, khách hàng của nhà trường, thị trường cung ứng...

Điều hết sức quan trọng là phải phân biệt sự khác biệt giữa thị trường giáo dục với các thị trường hàng hoá thuần tuý.

Có thể coi giáo dục là một lĩnh vực dịch vụ đặc biệt (có thể gọi là dịch vụ có bù đắp hoặc dịch vụ không vụ lợi). Sản phẩm dịch vụ này có 4 đặc trưng cơ bản sau:

- Tính không hiện hữu
- Tính không thể tách rời khỏi nguồn gốc
- Tính không ổn định về chất lượng
- Tính không lưu giữ được.

6.4.1. Giáo dục - đào tạo trong cơ chế thị trường

Quan niệm về thị trường trong giáo dục - đào tạo

Nói một cách chung nhất, thị trường trong giáo dục - đào tạo là nơi diễn ra quan hệ cung - cầu về sản phẩm của giáo dục - đào tạo. Thực chất, đó là mối quan hệ giữa những kiến thức, kỹ năng mà người học tích lũy được trong trường học với nhu cầu của thị trường lao động, là sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng nhân lực trong thị trường sức lao động.

Sản phẩm của giáo dục - đào tạo.

Trong phạm vi ngành giáo dục - đào tạo (ở mọi cấp học, bậc học trong hệ thống giáo dục) đều có sản phẩm riêng, có thị trường khách hàng riêng. Sản phẩm của giáo dục đào tạo là một loại sản phẩm đặc biệt: đó là nhân cách con người để từ đó tạo ra mọi giá trị cho xã hội.

Một câu hỏi lớn đặt ra đối với ngành giáo dục - đào tạo trong cơ chế thị trường là: Tăng cường công tác tự chủ cho ngành giáo dục - đào tạo thì các trường có thể “nhận khoán” như xí nghiệp được không? Nếu không nhận khoán như các xí nghiệp thì hoạt động Marketing của các trường học sẽ phải thực hiện như thế nào? “Khách hàng” của các trường phổ thông là ai? Việc đảm bảo công bằng trong giáo dục trong nền kinh tế thị trường phải được thực hiện như thế nào?

Mặc dầu giáo dục được coi là lĩnh vực “dịch vụ có bù đắp” song không thể lấy lợi nhuận làm động lực, hơn nữa, thực hiện khoán với các trường học có thể gây nên tình trạng chạy đua theo chỉ tiêu lên lớp mà khó kiểm soát chất lượng. Không được xem xét sản phẩm của giáo dục như các sản phẩm vật chất thuần tuý dẫn đến thương mại hoá trong giáo dục.

Khách hàng của giáo dục - đào tạo

Có thể chỉ ra 2 loại “khách hàng” của giáo dục - đào tạo

Thứ nhất, đối với các trường công lập, nhà trường phải thực hiện được các “đơn đặt hàng” của nhà nước mà đại diện là ngành giáo dục - đào tạo, nhà trường phổ thông phải đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng theo đúng yêu cầu về chất lượng đào tạo do Bộ Giáo dục - đào tạo quy định. Thực chất, các trường phải thực hiện mục tiêu kép: tạo ra các “sản phẩm” có kiến thức kỹ năng lao động với mục tiêu hướng vào thị trường lao động trực tiếp (bộ phận chủ yếu) là một bộ phận tiếp tục học lên đại học, cao đẳng.

Thứ hai, đối với các trường dân lập, tư thục, nhà trường phải thực hiện theo yêu cầu của cha mẹ học sinh, song mặt khác vẫn phải đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng của hệ thống giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục - đào tạo

6.4.2. Marketing trong giáo dục - đào tạo

Chức năng marketing trong giáo dục - đào tạo

Trong giáo dục - đào tạo, Marketing làm chức năng liên kết toàn bộ các hoạt động của nhà trường (quản lý nhân sự, quản lý chương trình, quản lý tài chính, CSVC) với “khách hàng” sao cho đạt hiệu quả đào tạo cao nhất. Từ khâu nghiên cứu người học nhu cầu của thị trường, nhu cầu của xã hội đến khâu đề ra ý niệm của sản phẩm, tổ chức tạo ra đích thực các sản phẩm đó, đến khâu cung ứng các sản phẩm ra thị trường, xã hội và các dịch vụ sau cung ứng. Trong tất cả các khâu của hoạt động marketing, người quản lý ngành giáo dục - đào tạo luôn phải vận dụng tư tưởng marketing- tư tưởng hiệu quả cao nhất trên cơ sở thoả mãn nhu cầu của khách hàng, lấy khách hàng làm trung tâm làm phương châm và mục tiêu hoạt động của mình.

Những yếu tố cơ bản của marketing trong giáo dục - đào tạo

Có thể khái quát những yếu tố cơ bản của Marketing trong giáo dục - đào tạo như sau theo công thức 7P

P1 (Product):	Sản phẩm
P2 (Price)	Giá
P3 (Promotion)	Xúc tiến (tiếp thị, quảng cáo)
P4 (Place)	Địa điểm
P5 (People)	Con người
P6 (Process)	Quá trình thực hiện
P7 (Proof)	Minh chứng

Các yếu tố trên tạo thành Marketing tổng hợp (Marketing Mix) mà người quản lý phải triển khai, thực hiện một cách đồng bộ trong chiến lược Marketing của ngành giáo dục - đào tạo.

Mối quan hệ giữa chương trình đào tạo với thị trường giáo dục

Mối quan hệ này được thể hiện dưới dạng ma trận sau đây:

Bảng: Mối quan hệ giữa chương trình đào tạo với thị trường giáo dục

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			
THỊ TRƯỜNG NGƯỜI HỌC	HIỆN TẠI	HIỆN TẠI	MỚI
		Chương trình hiện tại cho thị trường hiện tại	Chương trình mới cho thị trường hiện tại
	MỚI	Chương trình hiện tại cho thị trường mới	Chương trình mới cho thị trường hiện mới

Nguồn. Nguyễn Văn Trung - Marketing trong giáo dục - đào tạo. Tài liệu cho lớp bồi dưỡng CBQLGD.

Giáo dục - đào tạo ngày nay đang hoạt động trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN nên phải được quản lý theo phương hướng tiếp thị, tức là phải xác định sự thoả mãn nhu cầu khách hàng để thực hiện mục tiêu của nhà trường XHCN.

Marketing là cân nhắc tất cả các lĩnh vực hoạt động của nhà trường với mục tiêu là khách hàng làm trung tâm, với mục đích cuối cùng là hình thành nhân cách đáp ứng nhu cầu của thị trường vốn nhân lực, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, theo “đơn đặt hàng” của xã hội và cá nhân người đi học theo nguyên tắc không vụ lợi.

Câu hỏi và bài tập nghiên cứu chương II

Câu 1: Anh chị hãy tóm lược những tư tưởng cơ bản về mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục.

Câu 2: anh chị hãy xác định đối tượng, nhiệm vụ của kinh tế học giáo dục. Trong thực tiễn công tác của bản thân, anh chị. thấy cần khai thác những khía cạnh nào trong đối tượng và nhiệm vụ của kinh tế học giáo dục.

Câu 3: Anh chị hãy trình bày quan điểm phương pháp luận trong nghiên cứu kinh tế học giáo dục.

Câu 4: Nêu một số phương pháp cụ thể trong nghiên cứu kinh tế học giáo dục.

Câu 5: Trình bày các khái niệm: Phát triển bền vững; Chỉ số phát triển người; Chỉ số phát triển giáo dục; tỷ suất lợi nhuận từ giáo dục.

Câu 6: Bài tập nghiên cứu: Hãy tìm hiểu thực trạng quan niệm của nhân dân địa phương (nơi đồng chí công tác) về mối quan hệ giữa kinh tế với giáo dục, trên cơ sở đó chỉ ra những biện pháp phát huy những quan điểm tích cực và khắc phục những quan điểm không phù hợp.

CHƯƠNG BA

MỐI QUAN HỆ GIỮA KINH TẾ VỚI GIÁO DỤC VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA KINH TẾ HỌC GIÁO DỤC

1. Mối quan hệ giữa giáo dục với kinh tế:

Giáo dục và kinh tế có mối quan hệ qua lại với nhau. Chúng vừa là phương tiện, vừa là kết quả của quá trình tác động lẫn nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhấn mạnh: “Kinh tế tiên bộ thì giáo dục mới tiên bộ được. Nền kinh tế không phát triển thì giáo dục cũng không phát triển. Hai việc đó liên quan mật thiết với nhau” (Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 8, NXB Chính trị Quốc Gia, H. 1996. Tr 337-338). Giáo dục là một lĩnh vực của nền kinh tế, là hệ thống nhỏ trong hệ thống kinh tế xã hội rộng lớn. Trong đó tất cả các ngành kinh tế và giáo dục có mối quan hệ qua lại với nhau trong toàn bộ quá trình kinh tế - xã hội thống nhất. Một chính sách và chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn sẽ tạo điều kiện vật chất - xã hội để giải quyết vấn đề phát triển giáo dục. Ngược lại, nếu giải quyết tốt sự phát triển giáo dục sẽ tạo ra tiền đề và nguồn lực thúc đẩy sự thành công trong phát triển kinh tế.

Giáo dục với mục tiêu “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”, hình thức nhân cách. Giáo dục là nhân tố quyết định sự hình thành và gia tăng các thành tố tri thức, thái độ, hành vi, kỹ năng của nguồn lực người”. Nguồn lực này sẽ tác động vào nền kinh tế - xã hội tạo nên sự phát triển liên tục và bền vững. Sự phát triển kinh tế - xã hội tạo nên sự phát triển giáo dục cũng góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng suất và hiệu quả lao động.

Nói rộng ra, giáo dục đã góp phần quan trọng trong việc tăng chỉ số phát triển nhân lực (HDI) của mỗi quốc gia. Chương trình phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP) cho rằng trong 5 yếu tố “Phát năng” của sự phát triển nguồn phát triển nhân lực (giáo dục - đào tạo, sức khoẻ - dinh dưỡng, môi trường, việc làm và sự giải phóng con người), thì giáo dục - đào tạo là cơ sở của tất cả các nhân tố khác. Sự tác động của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện giữa việc đầu tư cho vốn người và vốn vật chất. Các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế cũng đã chỉ rõ sự bổ sung và tác động lẫn nhau giữa vốn người và vốn vật chất: Trữ lượng vốn người lớn hơn sẽ làm tăng giá trị lợi tức của máy móc; trữ lượng vốn vật chất sẽ làm tăng hiệu quả của đầu tư vào giáo dục; và đầu tư chung nếu không có sự hỗ trợ của giáo dục chỉ đóng vai trò không lớn đối với sự tăng trưởng kinh tế.

Tích lũy vốn người thông qua giáo dục sẽ tạo điều kiện phát triển công nghệ mới, một sức lao động mới, tạo ra sự phát triển kinh tế - xã hội. Ngày nay, giáo dục vừa được xem là yếu tố tác động tới nền kinh tế vừa được xem là một lĩnh vực kinh tế có hiệu suất đầu tư cao. Là một lĩnh vực kinh tế vì cả giáo dục và các ngành kinh tế đều là những bộ phận thống nhất tác động qua lại trên nền một thực thể kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, chức năng của giáo dục hoàn toàn khác với các chức năng của các ngành kinh tế khác. Giáo dục tác động đến con người, tạo nên nguồn lực người, yếu tố tác động nhất cấu quá trình kinh tế. Ngày nay, nền kinh tế thế giới đang biến đổi nhanh chóng trên cơ sở sự phát triển như vũ bão về khoa học công nghệ. Giáo dục không những cung cấp nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế mà còn là nhân tố nòng cốt trong phát triển khoa học công nghệ. Vì thế có thể khẳng định đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển theo chiều sâu, tạo nên sự phát triển liên tục và bền vững nền kinh tế - xã hội.

Giáo dục sẽ tích lũy vốn người, chìa khoá để duy trì sự tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập. Giáo dục, đặc biệt là giáo dục cơ bản cũng góp phần làm giảm nghèo đói nhờ tăng năng suất lao động của tầng lớp lao động nghèo. Giáo dục cũng góp phần giảm mức sinh và tăng cường sức khỏe, giúp mọi người đều có cơ hội tham gia đầy đủ vào hoạt động xã hội và phát triển kinh tế. Giáo dục góp phần nâng cao các chức năng xã hội dân sự, xây dựng tiềm năng và củng cố quản lý đất nước.

1.1 Đặc điểm về mối tương quan giữa giáo dục và kinh tế.

1.1.1 Tính tất yếu về mối quan hệ giữa GD và KT.:

- Mác chỉ rõ: Giáo dục nói chung phụ thuộc và điều kiện sống (toàn tập. T.6, Tr 591, PYC), điều đó có nghĩa là; Giáo dục phụ thuộc và trình độ sản xuất của sức sản xuất, của tình trạng phân công lao động xã hội, của mối quan hệ giai cấp và những vấn đề khác của chính trị, pháp quyền. Tuy nhiên, cũng cần phải nhìn thấy sự tác động trở lại của giáo dục đối với kinh tế.

(Một nền kinh tế chỉ trở nên vững mạnh và tăng tiến liên tục nếu nó chứa một hệ thống giáo dục có đường lối chính sách, cơ chế tiến bộ, phát triển cân đối về số lượng và chất lượng. Ngược lại, giáo dục muốn phát triển theo xu hướng tiến bộ lại cần có chỗ dựa và được sự hỗ trợ của một nền kinh tế vững mạnh, có nền sản xuất hiện đại, tiên tiến).

- Cần lưu ý rằng mối quan hệ giữa giáo dục và kinh tế luôn được sự gìn giữ, bảo vệ, định hướng và kiểm soát của thể chế chính trị, pháp quyền của văn hóa xã hội.

- Đặc biệt không nên tuyệt đối hoá mặt này hay mặt kia của mối liên hệ giữa giáo dục và kinh tế. Nhấn mạnh một chiều tác động của kinh tế tới giáo dục, hạ thấp tính độc lập của giáo dục đối với sự tiến bộ của kinh tế, còn nếu thổi phồng tác dụng của giáo dục đối với kinh tế, cho đó là yếu tố quyết định có vai trò chủ yếu đối với hoạt động kinh tế mà coi nhẹ các nhân tố khác là sai lầm.

1.1.2. Tính tiếp nối liên tục và phân đoạn trong khoảng thời gian dài:

- Hoạt động của kinh tế và giáo dục diễn ra liên tục và đan kết vào nhau. Mỗi kế hoạch phát triển kinh tế (tổng thể hay bộ phận) và kế hoạch phát triển giáo dục (cả hệ thống trong từng ngành) đều phải tính tới các thành quả trước đó và định liệu cho thời

gian tương lai theo phân đoạn trên những khoảng thời gian dài. (Tính chất này được quy định bởi đặc thù của hoạt động sư phạm: Cái đi vào hệ thống giáo dục hôm nay (HS) chịu sự chi phối của những điều kiện kinh tế hiện tại, nhưng phải sau hàng chục năm nữa mới tham gia vào đời sống kinh tế xác định người lao động).

- Khi lập kế hoạch giáo dục vừa phải phù hợp với, khả năng hiện tại của nền kinh tế vừa phải tính tới nhu cầu phát triển kinh tế (đặc biệt là sự phân công lao động) của tương lai.

- Về phía kinh tế, việc bỏ vốn đầu tư cho giáo dục cần xét dưới góc độ phục vụ cho sự phát triển giáo dục của hiện tại (và đó cũng chính là phục vụ đời sống văn hoá, tinh thần cho xã hội), đồng thời đó cũng chính là đầu tư cho chính sự phát triển kinh tế theo chiều sâu.

- Để xác định quy mô và nhịp độ phát triển giáo dục phù hợp với trạng thái kinh tế trong hiện tại và tương lai, cần lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, giáo dục (cơ sở khoa học của quy hoạch này là những dự báo về phát triển kinh tế, phát triển dân số và các vấn đề xã hội, xu hướng phát triển của hệ thống giáo dục và từng phân hệ trong hệ thống).

1.1.3. Tính đa dạng và tương quan kinh tế giáo dục.,

- Tương quan kinh tế giáo dục là một trong những mối tương quan của giáo dục với toàn bộ đời sống xã hội (ngoài mối liên hệ với kinh tế, giáo dục còn có chức năng chính trị - xã hội; tư tưởng - văn hoá); ngược lại, kinh tế bên cạnh mục tiêu phục vụ đời sống tinh thần còn phải phục vụ các nhu cầu về đời sống vật chất và các nhu cầu đa dạng khác của xã hội. Tuy nhiên, trong bước quá độ tiến lên CNXH thì chức năng kinh tế của giáo dục cần được coi là chức năng then chốt. Lênin đã từng chỉ rõ: “Thực chất của bước quá độ từ XHTB lên XH XHCN lại là ở chỗ các nhiệm vụ chính trị giữ một địa vị phụ thuộc so với nhiệm vụ kinh tế” (K.Marx, F.Enges, V.Lenin, I.Satalin. Bàn về giáo dục Tr2). Sự phụ thuộc ở đây chỉ rõ giáo dục muốn phục vụ đắc lực cho chính quyền vô sản, thì mục đích của nó phải được định hướng cho sự phát triển kinh tế của đất nước.

- Xác định chức năng kinh tế của giáo dục có tính then chốt trong cách mạng XHCN, song không thể lạm dụng vào hoạt động giáo dục những mục tiêu kinh tế đơn thuần. Mỗi hoạt động giáo dục đều có chứa đựng nội dung kinh tế nhất định, nhưng trường học là nơi đào tạo chứ không phải là cơ sở kinh doanh sản xuất (Trong cơ chế thị trường, có những tiêu hệ thống giáo dục được bao cấp ở mức độ cần thiết, có những loại hình đào tạo cần được xã hội hoá, huy động tiềm năng trong xã hội, song nhiệm vụ chính chủ yếu của nó dù dưới hình thức nào cũng là tạo nên những nhân cách cho xã hội, đó chính là tiền của, là tiềm năng tạo ra vật chất).

1.1.4. Tính kinh tế sản xuất trong tương quan kinh tế giáo dục:

- Tương quan kinh tế giáo dục cần xét tới những đặc thù kinh tế sản xuất của

ngành giáo dục. Nó là một ngành sản xuất đặc biệt của kinh tế giáo dục, thành phẩm của giáo dục tuy không phải là vật phẩm hàng hoá mang ra trao đổi, nhưng nó sẽ có mặt và tham gia vào mọi quá trình sản xuất và chính nó cũng phải được tạo nên theo một quy trình công nghệ đặc biệt.

- Hoạt động đào tạo ở các cơ sở giáo dục phải đảm bảo về kinh tế kỹ thuật theo tính chất của một quá trình sản xuất - tương ứng với nó là các yếu tố đảm bảo quy trình đào tạo: Người dạy, người học, nội dung, chương trình, cơ sở vật chất, tổ chức quản lý, kiểm tra giám sát...

- Đội ngũ cán bộ giáo dục, giáo viên, học sinh thuộc hệ thống giáo dục chiếm một khối lượng bằng 1/3 tổng dân số cả nước, nó có mối liên hệ với cơ cấu lao động, cơ cấu dân số của đất nước, với ngay cả sự phân phối và tiêu dùng hàng hoá do kinh tế mang lại.

- Cơ sở vật chất thuộc ngành giáo dục là một bộ phận cấu thành tài sản cố định của nền kinh tế quốc dân.

- Nội dung chương trình đào tạo có những mối liên hệ với yêu cầu đào tạo sức lao động và đổi mới công nghệ, kỹ thuật của các ngành sản xuất.

- Từ phía kinh tế thì sự hình thành và phương thức phân phối tổng sản phẩm xã hội phải quán triệt các yêu cầu của hoạt động đào tạo (Quỹ bù đắp, quỹ tích luỹ xã hội được huy động vào việc tái trả lương cho đội ngũ cán bộ giáo dục, giáo viên, một phần trợ cấp cho học sinh, quỹ quốc phòng cũng cần dành một phần tham gia vào chi phí cho giáo dục).

1.1.5. Mối quan hệ cung - cầu và lợi ích - chi phí trong giáo dục.

Theo phân tích kinh tế về giáo dục thì cung - cầu trong giáo dục thực chất là mối quan hệ giữa cơ hội có việc làm (kỳ vọng thu nhập trong tương lai) và các yêu cầu về giáo dục. Ở các nước đang tiến hành công nghiệp hoá, cầu về giáo dục (kiến thức, kỹ năng, năng lực... mà cá nhân nhận được thông qua giáo dục trong nhà trường) được quyết định bởi kỳ vọng thu nhập trong tương lai và những chi phí trực tiếp và gián tiếp cho việc đi học của cá nhân và gia đình, đồng thời, cung về các cơ hội của GDPT (đầu tư phát triển GDPT, số lượng chỗ học, trang thiết bị...) lại được quy định bởi chính sách phát triển giáo dục. Thực chất, cung về giáo dục được quyết định bởi tổng cầu cá nhân về giáo dục. Phân tích chi tiết hơn các nhân tố kinh tế quyết định tới nhu cầu về giáo dục.

Nhu cầu về giáo dục của một cá nhân:

- Có mối quan hệ tỷ lệ với mức chênh lệch về thu nhập giữa những việc làm trong khu vực “Hiện đại” và “Truyền thống”;

- Cầu về giáo dục ở một cấp học tỷ lệ nghịch Với mức thất nghiệp của những người có trình độ học vấn ở cấp học đó trong khu vực “hiện đại”.

- Cầu về giáo dục sẽ tỷ lệ nghịch với những chi phí trực tiếp của cá nhân và gia đình cho việc đi học.

- Tỷ lệ nghịch với chi phí gián tiếp hoặc “thu thập phải từ bỏ” do Việc đi học .

Bên cạnh các nhân tố kinh tế nêu trên, một số nhân tố phi kinh tế cũng ảnh hưởng tới cầu về giáo dục (truyền thống văn hóa, học vấn của cha mẹ, quy mô gia đình...).

Ở các nước đang phát triển (đang tiến hành công nghiệp hoá), chi phí xã hội cho giáo dục tăng nhanh chóng do phải mở rộng các cơ sở giáo dục (đặc biệt là các cấp học bậc cao), đáp ứng nhu cầu về giáo dục tăng như đã phân tích ở trên. Trong khi đó, chi phí cá nhân tăng chậm hơn nhiều. Khoảng cách chênh lệch giữa chi phí xã hội và chi phí cá nhân ngày càng lớn sẽ lại càng kích thích cầu về giáo dục cấp cao lớn hơn so với cầu về giáo dục ở các cấp học thấp.

Tuy nhiên, khả năng tạo việc làm mới không theo kịp với tốc độ mở rộng giáo dục, thêm chí sẽ giảm đi vì thiếu nguồn lực tài chính. Sự chênh lệch giữa lợi ích và chi phí của xã hội so với của cá nhân sẽ dẫn đến sử dụng sai các nguồn lực đầu tư cho phát triển. Việc sử dụng sai các nguồn lực sẽ tiếp tục tăng thêm nếu như Nhà nước không có sự điều chỉnh chính sách thích hợp về tiền lương, việc làm và chính sách giáo dục, đồng thời các cá nhân không có sự điều chỉnh các “nhu cầu nhân tạo” về giáo dục.

Việc đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực có thể bị sử dụng sai và do đó ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng và phát triển kinh tế trong hai trường hợp sau:

+ Nguồn lao động được đào tạo vượt quá khả năng thu hút của việc làm trong nền kinh tế. Những người có học vấn cao thường làm những công việc không cần tới mức học vấn đó và do đó những người có mức học vấn phù hợp với việc làm thì lại bị thất nghiệp khiến cho họ lại phải tiếp tục học ở bậc cao hơn để có cơ hội tìm việc làm.

+ Những người có mức học vấn cao thường nhận việc làm ở khu vực “hiện đại” với thu nhập cao. Trong khi đó, những người có mức học vấn vừa phải ngày càng đông sẽ làm tăng nhanh đội ngũ những người thất nghiệp hoặc phải làm việc ở khu vực “truyền thống” với mức thu nhập thấp và không tương xứng với trình độ học vấn mà họ đã nhận được. Sự phân cực và bất bình đẳng về thu nhập này phản ánh việc sử dụng sai nguồn nhân lực có học vấn - nguồn lực được coi là có giá trị nhất trong sự phát triển.

Những dịch chuyển về Cung - Cầu trong giáo dục do đổi mới kinh tế.

Dịch chuyển về Cung:

- + Chất lượng giáo dục được cải thiện.
- + Vai trò của khu vực tư nhân tăng lên.

Dịch chuyển về Cầu:

- + Chi phí đi học cao hơn.

+ Mức thu nhập của hộ gia đình được nâng cao.

+ Cơ hội việc làm và tiền công cao hơn. :

Một số tiếp cận về chính sách trong điều tiết quan hệ Cung - Cầu về giáo dục.

- Điều tiết cung về các cơ hội giáo dục:

- Cắt giảm cầu bằng cách loại trừ từng bước các động cơ nhân toạ gây nên đào tạo thừa.

- Làm giảm mức chênh lệch thu nhập giữa các khu vực hiện đại và truyền thống. Đảm bảo không để các yêu cầu về trình độ tối thiểu của việc làm gây nên yêu cầu quá cao về trình độ giáo dục.

- Đảm bảo trả lương theo việc làm chứ không theo học vấn.

1.1.6. Hiệu quả kinh tế của giáo dục - đào tạo:

Theo ý nghĩa xã hội, hiệu quả kinh tế của giáo dục nghĩa tổng quát của sự sinh lợi của giáo dục đóng góp vào tổng sản phẩm quốc dân (hiệu quả ngoài của giáo dục). Đó là tỷ số giữa một bên là phần thu nhập quốc dân có được do nâng cao trình độ học vấn phổ thông và chuyên môn nghề nghiệp của lực lượng lao động.

Thể hiện rõ nét nhất của tính hiệu quả là việc thích nghi với các nhu cầu xã hội. Mặc dù mục tiêu của giáo dục phổ thông đã được chỉ rõ trong luật giáo dục. Tuy nhiên, hiện nay hầu hết các trường phổ thông đều hướng vào mục tiêu thi lên lớp trên, thi đại học. Do vậy, xác suất tìm việc làm trong ngành hiện đại cầu những người chỉ có trình độ trung học phổ thông là rất thấp.

Rõ ràng, nếu rập khuôn theo mô hình giáo dục của các nước tiên tiến thì đây là sai lầm nghiêm trọng đối với các nước đang phát triển.

Tính hiệu quả thông qua chi phí đơn vị cao là một vấn đề ở các trường đại học, cao đẳng. Với quy mô trung bình và tương đối nhỏ của các trường đại học và cao đẳng, kết quả đường nhiên là tỷ lệ sinh viên trên giáo viên và việc tận dụng các cơ sở của trường ở mức thấp hơn cần thiết. Sự mở rộng hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam có dạng thức phổ biến là các trường đại học và cao đẳng nhỏ. Gần đây, đã có xu hướng chuyển thành các trường đa ngành, tuy nhiên sự thay đổi theo phép cộng đơn giản có thể sẽ dẫn tới những vấn đề kém hiệu quả khác về chất lượng đào tạo.

Qua nghiên cứu của WB cho thấy, các trường đại học - cao đẳng có thể đảm nhiệm hiệu quả kinh tế quy mô và phạm vi.

1.1.7. Quan hệ giữa chi phí và chất lượng giáo dục:

Tính hiệu quả trong không chỉ là vấn đề đạt chi phí thấp nhất đối với mỗi học sinh/năm. Để trường học trở nên có hiệu quả, các nhân tố đầu vào cần phải được kết hợp theo một tỷ lệ đúng với giá tương đối của các yếu tố. Trong đó có 2 vấn đề liên quan đến chất lượng của giáo dục phổ thông là giờ dạy và sự kết hợp đầu vào sư phạm.

Trợ cấp công cộng	34	42
Phí	9	7
Các chi phí khác của hộ gia đình	57	51
Trung học phổ thông		
Trợ cấp công cộng	40	33
Phí	10	13
Các chi phí khác của hộ gia đình	50	54
Đại học, chuyên nghiệp		
Trợ cấp công cộng	71	46
Phí	9	18
Các chi phí khác của hộ gia đình	20	36

Nguồn: Ngân hàng phát triển Châu Á - Bộ lao động thương binh xã hội - Vốn nhân lực của người nghèo ở Việt Nam - Tình hình và các lựa chọn về chính sách - NXB Lao động - xã hội - Hà Nội, 2001.

Một vấn đề cơ bản của kinh tế giáo dục là xem việc tăng thu nhập có đủ bù đắp cho số chi phí cho việc đi học hay không, nhóm nào được hưởng lợi, nhóm nào bị thiệt thòi. Bảng 2.3.2 cho thấy chi phí trong giáo dục là một phần trong tổng mức chi tiêu của gia đình.

BẢNG TỶ LỆ CHI TIÊU CHO GIÁO DỤC TRONG TỔNG CHI TIÊU CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Nhóm chi tiêu	1992 - 1993		1997 - 1998	
	Tỷ lệ % so với tổng chi tiêu hàng hoá khác lương thực	Tỷ lệ % trong tổng chi tiêu	Tỷ lệ % so với tổng chi tiêu hàng hoá khác lương thực	Tỷ lệ % trong tổng chi tiêu
1	5,1	1,4	9,3	3,0
2	4,5	1,5	9,4	3,5
3	4,4	1,7	9,7	4,0
4	4,5	2,0	9,2	4,5
5	5,3	2,8	10,8	6,5
Tổng	4,8	1,9	9,8	4,4

Nguồn. 1 1992 - 1993 VLSS và 1997- 1998 VLSS.

Chi phí cho giáo dục ngày càng chiếm tỷ lệ cao hơn trong tổng chi phí gia đình (tăng hơn 2 lần so với mức tăng chi tiêu cho các hàng hoá khác trong gia đình).

BẢNG TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG ĐỐI VỚI HỌC SINH TUỔI 15 - 17
(ĐƠN VỊ %)

Nhóm chi tiêu	Điều tra mức sống 1992-1993	Điều tra mức sống 1997-1998
1	2,0	9,5
2	4,7	20,5
3	8	28,3
4	0	46,8
5	18	75,4
Tổng	14,9	36,9

Nguồn : Điều tra mức sống dân cư 1992 - 1993 và 1997-1998

Một lý do quan trọng để một gia đình nghèo không cho con đi học đại học là không có khả năng đóng học phí trong khi các em cần ở nhà để giúp gia đình tạo thêm thu nhập trong công việc kinh doanh hay trên đồng ruộng của gia đình. Lao động trẻ em đặc biệt ở vùng nông thôn. Theo điều tra của VLSS, không có em nào ở nhóm thu nhập thấp được đi học đại học, cao đẳng.

Dân tộc: Trên toàn lãnh thổ Việt Nam có 54 dân tộc, Người kinh chiếm 87% dân số. Hai dân tộc Tày và Thái có số dân hơn 1 triệu người và 12 dân tộc khác có số dân hơn 100.000 người. Mỗi nhóm dân tộc ít người có ngôn ngữ và các truyền thống văn hoá riêng. Những tỉnh có mức độ tập trung dân tộc ít người cao nhất thường là những tỉnh có thu nhập theo đầu người và trình độ giáo dục thấp nhất.

Nhìn chung, có sự chênh lệch trong việc đi học tại bậc trung học phổ thông giữa nam và nữ. Sự chênh lệch được thấy trong mọi nhóm chi tiêu song mức cao nhất được phát hiện trong nhóm chi tiêu thứ hai và thứ ba, trong khi đó nhóm chi tiêu thấp nhất lại có ít sự chênh lệch về giới nhất.

Mục tiêu bình đẳng trong giáo dục đại học - cao đẳng có thể đạt được một loạt các chính sách khác nhau đó là:

- Khuyến khích những trẻ em nghèo có năng lực học tập bằng cách cung cấp những khoản trợ cấp đặc biệt để làm giảm chi phí (cả trực tiếp và gián tiếp) cho việc đi học, hình thành khoản trợ cấp bằng vay vốn ngân hàng cho việc đi học.

- Phân bổ lại những nguồn trợ cấp hiện nay ở tất cả các bậc học của hệ thống giáo dục nhằm tăng khả năng tiếp cận và nâng cao chất lượng cũng là một cách đầu tư đem lại lợi ích và hiệu quả cũng như tăng cường bình đẳng.

- Tiếp tục khuyến khích sự phát triển của giáo dục tư thục, dân lập như một sự lựa chọn khác của giáo dục. Những đối tượng giàu, khá giả đã bắt đầu hướng tới việc lựa chọn loại hình này. Những khoản trợ cấp đã dành cho giáo dục sẽ được phân phối lại một cách có lợi cho cả các đối tượng nghèo.

1.2. Phát triển công nghệ với vấn đề đào tạo nhân lực lao động kỹ thuật trong nhà trường.

Cùng với quá trình phát triển của xã hội công nghệ, nội dung giáo dục trong các loại hình phổ thông và chuyên nghiệp đã có những bước thay đổi căn bản. Để đảm bảo cho thế hệ trẻ nói riêng và các tầng lớp cư dân nói chung có khả năng hoà nhập với xã hội công nghệ trong lĩnh vực sản xuất cũng như tiêu dùng; hình thành và phát triển các giá trị văn hoá công nghệ tiên bộ, nội dung giáo dục công nghệ đã và đang trở thành nội dung giáo dục cơ bản của mọi loại hình đào tạo. Giáo dục công nghệ cho mọi người đã trở thành tiêu đề chủ yếu trong hội thảo của tổ chức SEMEO tại Philipin. Rõ ràng sự phát triển công nghệ là một trong những nhân tố quan trọng định hình diện mạo của mô hình phát triển nhà trường tương lai. Công nghệ được hiểu tổng quát là tập hợp công cụ - phương tiện nhằm biến đổi các nguồn tự nhiên, thông tin thành sản phẩm hữu ích, hàng hoá. Những năm gần đây, theo sự thống nhất của các tổ chức quốc tế về công nghiệp - công nghệ thì công nghệ thể hiện trong 4 thành phần:

- Thiết bị: Bao gồm máy móc, dụng cụ, nhà xưởng,... Đây là phần cứng của công nghệ giúp tăng năng lực cơ bắp (máy cơ - điện) và tăng trí lực của con người (máy tính điện tử). Thiếu thiết bị thì không có công nghệ nhưng thiết bị không đồng nhất với công nghệ. :

- Con người: Bao gồm đội ngũ nhân lực để vận hành, điều khiển và quản lý dây chuyền thiết bị. Phần này phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng đội ngũ lao động (trình độ văn hoá - nghề nghiệp: sức khoẻ, vốn tiếng nước ngoài,...)

- Thông tin: Bao gồm tài liệu công nghệ (Catalo), bản chỉ dẫn công nghệ, đặc tính kỹ thuật. Phần này có thể trao đổi trong thị trường hoặc được cung cấp có điều kiện trong dạy bí quyết (Know how) theo luật. bản quyền sở hữu công nghệ.

- Quản lý - tổ chức: Bao gồm các hoạt động, các liên hệ về phân bổ nguồn lực, tạo lập mạng lưới sản xuất, tuyển dụng nhân lực, trả lương, chính sách,... Với phần này, công nghệ được hiện thân trong thể chế và khoa học quản lý trở thành nguồn lực. Mô hình phát triển công nghệ của một số nước liên quan trực tiếp đến mô hình phát triển nhân lực - sản phẩm của các loại hình đào tạo trong và ngoài nhà trường.

Trong điều kiện hiện nay, khi các mối quan hệ kinh tế - thương mại quốc tế phát triển đa dạng, nhiều nước đã và đang tiến hành chính sách mở cửa, thu hút vốn đầu tư và chuyển giao công nghệ. Bối cảnh trên tạo điều kiện cho nhiều nước (Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia,...) thực hiện chủ trương phát triển đa loại hình công nghệ trong cùng một giai đoạn phát triển nhằm phát huy tiềm lực trong nước (nhân lực, tài nguyên, vốn,...) và cả các năng lực công nghệ, đầu tư nước ngoài.

Chiến lược phát triển đa loại hình công nghệ vừa mở rộng các loại hình công nghệ cần nhiều công nhân, ít hàm lượng tri thức, vốn và nguyên liệu đồng thời tranh thủ tiếp cận công nghệ cao trong các lĩnh vực kinh tế có điều kiện (thông tin - viễn

thông, chế biến thực phẩm, điện tử,...) đòi hỏi phải đa dạng hoá các loại hình đào tạo nhân lực, phát triển nhiều loại hình nhà trường đa năng với nội dung đào tạo công nghệ thích ứng với nhu cầu nhân lực của ngành sản xuất - dịch vụ. Sự đổi mới nhanh chóng trình độ công nghệ và các hình thức tổ chức sản xuất trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi phải có cơ chế mềm trong tổ chức và nội dung đào tạo ở trường chuyên nghiệp. Quá trình xâm nhập mạnh mẽ của khoa học - công nghệ với nền tảng cơ khí hoá và điện tử họ cùng với sự xuất hiện nhu cầu đa dạng về nhân lực lao động kỹ thuật của ngành sản xuất và địa phương sẽ thúc đẩy sự co hẹp của các loại hình trường chuyên ngành, đưa đến sự mở rộng các loại hình trường đa ngành với nhiều loại trình độ đào tạo.

Theo thời gian, sự phát triển công nghệ đã trải qua các giai đoạn:

Giai đoạn 1: Công nghệ cổ điển, vai trò ngày càng giảm (bao gồm: Khai mỏ luyện kim, gia công kim loại, gỗ, đóng tàu,...)

Giai đoạn 2: Công nghệ đã phát triển tới hạn, có triệu chứng bão hoà (bao gồm: Hoá dầu, vật liệu gốm, cơ khí chính xác, chế tạo ô tô,...)

Giai đoạn 3: Công nghệ đang phát triển hiện nay (bao gồm: Sợi quang, rô bốt,...)

Giai đoạn 4: Công nghệ mới đang nảy sinh, phát triển mạnh vào đầu thế kỷ XXII (bao gồm: Phần mềm, công nghệ sinh học, viễn thông vệ tinh, trí thức nhân tạo,...)

Những giai đoạn phát triển trên cho ta hình ảnh chung về tiến trình phát triển công nghệ trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Tiến trình phát triển của loại hình công nghệ cũng đồng thời là tiến trình phát triển của các loại hình đào tạo chuyên nghiệp. Nó có tác động trực tiếp đến quá trình nảy sinh, phát triển và chuyển đổi các loại hình đào tạo chuyên nghiệp theo nhu cầu phát triển của các ngành công nghiệp - dịch vụ và các lĩnh vực công nghệ.

Trong lĩnh vực giáo dục chuyên nghiệp, các loại hình nhà trường không chỉ được phân công theo trình độ đào tạo (công nhân - kỹ thuật viên - kỹ sư) mà còn mang dấu ấn đặc trưng của các lĩnh vực sản xuất dịch vụ (các ngành) và trình độ phát triển khoa học công nghệ của các ngành đó.

Do tính đa dạng của các ngành sản xuất và dịch vụ xã hội cũng như tính đa cấp của các trình độ công nghệ của các ngành này mà đưa đến đặc trưng nhiều loại hình các nhà trường trong giáo dục chuyên nghiệp. Nhà trường chuyên nghiệp phát triển gắn chặt với quy mô, tốc độ và trình độ phát triển của các ngành kinh tế - dịch vụ và trình độ đào tạo không có khả năng khép kín hoàn toàn trong phạm vi nhà trường (do không có khả năng sự phạm hoá hoàn toàn các nội dung đào tạo) và do đó quá trình đào tạo trong nhà trường chỉ là một phần trong toàn bộ quá trình đào tạo người lao động trong suốt cuộc đời. Thế giới nghề nghiệp thay đổi và biến động nhanh. Theo dự báo, đến năm 2000 có khoảng 25% số nghề có một nội dung lao động mới (trong tổng số khoảng 50.000 nghề trên thế giới). Do đó, sẽ có nhiều loại hình trường chuyên

nghiệp mới ra đời.

Tiến bộ khoa học - công nghệ với hai đặc trưng cơ bản là khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và kỹ thuật thâm nhập vào hầu hết các lĩnh vực hoạt động xã hội, một mặt tạo ra điều kiện thuận lợi cho nhà trường (đổi mới thiết bị dạy học) đồng thời cũng đề ra yêu cầu mới trong quá trình phát triển của nhà trường hiện nay, đặc biệt là nội dung giáo dục khoa học - công nghệ trong trường phổ thông và chuyên nghiệp. Giáo dục khoa học - công nghệ trong nhà trường một mặt phải bảo đảm mối liên hệ chặt chẽ giữa tri thức khoa học và kỹ năng công nghệ (xuất hiện các chương trình tích hợp khoa học - công nghệ ở phổ thông và chương trình tích hợp khoa học lý thuyết, chuyên môn, kỹ thuật cơ bản ở trường dạy nghề), mặt khác hình thành xu thế phát triển các môn khoa học tích hợp (khoa học tự nhiên, khoa học môi trường, ...) phù hợp với các bước phát triển mới của khoa học về cấu trúc các ngành khoa học và trình độ phát triển của nó. Hiện đại hoá nội dung giáo dục khoa học - công nghệ trong trường phổ thông và chuyên nghiệp, thực hiện các giải pháp liên thông nội dung giáo dục khoa học công nghệ trong các loại hình trường phổ thông - chuyên nghiệp như thiết kế các chương trình kỹ thuật, chương trình khoa học, chương trình nghề chung cho các loại hình đào tạo phổ thông và chuyên nghiệp ở bậc trung học (phân hoá trình độ và dung lượng nội dung hợp lý cho các loại hình đào tạo) Mở rộng các nội dung tự chọn.

1.3. Vai trò của giáo dục đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế.

1.3.1. Giáo dục và tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế.

Những nghiên cứu của Ngân hàng thế giới về mức tích lũy vốn nhân lực nhằm tạo ra tăng trưởng đã khẳng định tầm quan trọng đặc biệt của GDPT đối với tăng trưởng kinh tế thông qua việc nâng cao năng suất lao động. Trên thực tế xuất phát từ yêu cầu của mô hình tăng trưởng sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực kết hợp với đầu tư bổ sung nguồn vốn vật chất, các nước Đông Á tăng trưởng nhanh đã đầu tư rất nhiều vào phát triển GDPT. Việc tăng cường đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là GDPT ở Châu Á trong những năm 1970 đã làm tăng năng suất lao động tăng từ 10,5% đến 23,2% [31].

Theo tính toán của Ngân hàng thế giới bằng phương pháp hàm thu nhập, tỷ suất lợi nhuận của đầu tư vào giáo dục rất cao ở những nước có thu nhập vừa và thấp. Cũng theo tính toán bằng phương pháp này, hầu hết những nước chưa phổ cập giáo dục cơ sở (giáo dục tiểu học và THCS) thì tỷ suất lợi nhuận của đầu tư vào giáo dục tiểu học là cao nhất, sau đó là giáo dục trung học và đại học. Tuy nhiên, đối với những nước đã tăng trưởng ở mức cao và hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học thì tỷ suất lợi nhuận của đầu tư vào giáo dục trung học cao hơn giáo dục tiểu học.

**BẢNG TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC THEO VÙNG
VÀ CẤP GIÁO DỤC**

Khu vực các nước có thu nhập trung bình và thấp	Công cộng			Tư nhân		
	Tiểu học	Trung học	Đại học	Tiểu học	Trung học	Đại học
Tiểu Sahara và Châu Phi	24,3	18,2	11,2	41,3	26,6	27,8
Châu Á	19,9	13,3	11,7	39,0	18,9	19,9
Châu Âu Trung Đông và Bắc Phi	15,5	11,2	10,6	17,4	15,9	21,7
Mỹ La Tinh, Caribê	17,9	12,8	12,3	26,2	16,8	19,7
OECD	n.a	10,2	8,7	n.a	12,4	12,3

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Việt Nam - Nghiên cứu tài chính cho giáo dục 1996 - Tr.80.

Cũng theo những kết quả nghiên cứu, đánh giá của Ngân hàng thế giới đối với 113 nước về mối liên hệ giữa phát triển giáo dục phổ thông với tăng mức thu nhập bình quân đầu người trên thực tế và mức tăng trưởng kinh tế thì GDPT có vai trò quan trọng nhất đối với mức tăng thu nhập và tăng trưởng kinh tế. Các nước Đông Á tăng trưởng nhanh hơn các nước Mỹ La Tinh có tới 34% do đóng góp của mức đầu tư vào vốn vật chất và 38% là do số lượng học sinh ở bậc tiểu học cao hơn. Tương tự như vậy, chênh lệch giữa khu vực Đông Á với các nước Tiểu sa mạc Shahara ở Châu Phi chủ yếu là do sự khác biệt trong mức tuyển sinh tiểu học, còn mức đầu tư vào vốn vật chất chỉ đóng góp 20% vào sự khác biệt đó. Các nước Đông Á tăng trưởng nhanh trong đó có Nhật Bản đã đầu tư rất nhiều vào GDPT (đặc biệt là giáo dục tiểu học) nhằm tăng cường chất lượng lao động.

1.3.2. Giáo dục và việc làm.

Sản xuất phát triển dẫn tới kết cấu sản xuất và kết cấu thị trường lao động thay đổi theo hướng lan động trí tuệ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong thị trường lao động. Do đó, nhu cầu phát triển kinh tế làm nảy sinh 2 yêu cầu lớn đối với GDPT là:

- Cung cấp nguồn nhân lực có khả năng làm quen và thích ứng các kỹ năng mới chứ không phải là cung cấp một tổng thể các kỹ năng kỹ thuật mà họ sẽ sử dụng trong suốt cuối đời lao động.

- Tạo ra khả năng liên thông trong mở rộng, phát triển vốn kiến thức.

Do yêu cầu về trình độ và kỹ năng đối với phần lớn người lao động ngày càng cao dẫn đến việc đòi hỏi những thay đổi tương ứng trong quá trình đào tạo ở các trường THPT. Một trong những vấn đề cơ bản nhất của GDPT nhằm đáp ứng yêu cầu này là phải tập trung vào các nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Điều này có nghĩa là những kiến thức khoa học được truyền đạt trong nhà trường phải được gắn bó chặt chẽ với những kiến thức khoa học được sử dụng tại nơi làm việc. Nói cách khác chương trình học tập của học sinh phải gắn bó với cuộc sống tương lai và nhu cầu lao

động của họ. Một ví dụ đơn giản nhất là việc sử dụng các kỹ năng cơ bản như đọc, viết và tính toán. Theo một nghiên cứu của các chuyên gia người Mỹ thì những kỹ năng này được sử dụng ở nơi làm việc khác xa so với chính các kỹ năng đó khi được giảng dạy, kiểm tra, thi cử trong nhà trường phổ thông. Trên thực tế, người lao động sử dụng các kỹ năng đọc, viết và tính toán trước hết là để trao đổi thông tin và các kỹ năng tính toán thực hành cơ bản.

Trước hết về kỹ năng đọc, theo như nghiên cứu này thì những người lao động kỹ thuật ngày nay cần phải đọc những bản ghi nhớ, đề cương, báo cáo kỹ thuật và thư từ. Họ đọc và viết thư điện tử, miêu tả công việc, sổ tay kỹ thuật, sách chỉ dẫn, sổ sách chứng từ và các tài liệu về lợi nhuận. Các kỹ năng toán học được sử dụng ở nơi làm việc ngày nay gồm các thao tác tính toán cơ bản, các hệ thống đo lường, xác suất, thống kê, tỷ lệ phần trăm, phân số, số thập phân, các dữ liệu biểu bảng. Phần lớn người lao động ít sử dụng kỹ năng toán cao cấp và những dãy biến đổi công thức dài dằng dặc thường được dạy, học, kiểm tra, thi cử trong các nhà trường phổ thông hiện tại. Do vậy, việc rèn luyện các kỹ năng thực hành trong đời sống lao động tương lai chính là việc chuẩn bị cho sự thích ứng với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và điều này đòi hỏi phải nâng cao tính thực tiễn của GDPT.

Những thay đổi lớn về kết cấu kinh tế, các ngành công nghiệp và thị trường lao động quốc tế dẫn đến yêu cầu phát triển kiến thức nhanh chóng cũng như sự linh hoạt và di chuyển nghề nghiệp đối với từng cá nhân. Sự tích lũy kiến thức và tiến trình phát triển công nghệ làm cho cá nhân người lao động linh hoạt hơn trong việc thích ứng với nghề nghiệp mới. Do vậy, *năng lực và kỹ năng lao động tổng hợp là một trong những điều kiện cần thiết để người lao động thành công ở nơi làm việc hiện nay.* Trên thực tế, người lao động trong xã hội hiện đại phải biết cách thức quản lý tài nguyên, thể hiện kỹ năng giao tiếp, có đầu óc phê phán, sử dụng thông tin để giải quyết vấn đề, hợp tác với đồng nghiệp trong một hệ thống biến động, lựa chọn và sử dụng công nghệ, có trách nhiệm với bản thân, lãnh đạo và quản lý người khác... Tất cả các yêu cầu này dẫn đến nhu cầu ngày càng tăng về năng lực và kỹ năng lao động tổng hợp cùng với tính sáng tạo và linh hoạt. *Những yêu cầu đó trên thị trường lao động đòi hỏi GDPT - đặc biệt là giáo dục tiểu học và trung học cơ sở phải thiết kế cấp học và nội dung chương trình đáp ứng các yêu cầu cần thiết, kỹ năng tổng hợp cũng như khả năng thay đổi linh hoạt của cá nhân trên thị trường lao động.*

1.3.3. Quan hệ của giáo dục với thị trường sức lao động.

Những cải cách kinh tế, hợp nhất của nền kinh tế thế giới, sự phát triển của công nghệ (đặc biệt là công nghệ thông tin) đã tác động mạnh mẽ đến thị trường lao động và giáo dục. Mức tích lũy kiến thức mới và tiến trình công nghệ đã làm tăng khả năng thay đổi nghề nghiệp ở mỗi cá nhân. Công việc ngày càng tách dần khỏi quy trình sản xuất vật chất cụ thể, lao động ngày càng trở nên trừu tượng hơn và lao động tay chân ít sử dụng hơn. Điều này đã tác động mạnh mẽ đến thị trường sức lao động và công tác

giáo dục về hai phương diện:

- Thứ nhất: giáo dục phải được thiết kế sao cho người lao động có điều kiện làm quen và thích ứng được với những kỹ năng mới, sáng tạo chứ không trái với một tổng thể các kỹ năng kỹ thuật mà họ sử dụng trong suốt thời gian làm việc của mình. Muốn thực hiện điều này, đòi hỏi phải nâng cao tầm quan trọng của các kiến thức cơ bản mà họ học được ở trường phổ thông.

- Thứ hai: Các hệ thống giáo dục nhất là giáo dục đại học và sau đại học phải hỗ trợ cho người lao động tiếp tục mở rộng kiến thức bằng việc học thường xuyên, học suốt đời.

Như vậy, với sự thay đổi của sản xuất và thị trường lao động, sự khác biệt về vai trò của các cấp giáo dục trở nên rõ rệt hơn. Giáo dục tiểu học và trung học tập trung vào các kỹ năng cơ bản chung như: Ngôn ngữ, các môn xã hội, toán và dần dần thêm các môn kỹ năng giao tiếp cũng như phát triển những nhận thức cần thiết khi đi làm. Những kỹ năng này sẽ tạo nền tảng cho giáo dục và đào tạo tiếp theo; giáo dục trung học và dạy nghề ngày nay trở nên phổ thông hơn. Giáo dục và đào tạo tiếp theo sẽ cho học sinh làm quen với kỹ năng học thuật và kỹ thuật ở các trường đại học và trường dạy nghề.

Do sự phát triển của khoa học và công nghệ, nhu cầu của xã hội đối với lao động có trình độ cao đang tăng theo thời gian đã làm cho mức lương tương đối tăng nghiêng về phía những công nhân được đào tạo hơn. Những công nhân có đào tạo có thể đối phó một cách có hiệu quả hơn với môi trường đang thay đổi nhanh chóng. Những công nhân có trình độ cao thường có mặt nhiều hơn trong những ngành công nghiệp sử dụng công nghệ mới, họ ít bị thất nghiệp hơn so với công nhân ít kỹ năng và được trả lương tương đối cao hơn so với ngành truyền thống, đòi hỏi phải đào tạo ít hơn.

1.3.4. Giáo dục với xóa đói giảm nghèo và công bằng xã hội.

Giáo dục có vai trò quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo. Đối với người nghèo, nguồn thu nhập chủ yếu là dựa vào sức lao động. Thu nhập của người nghèo thấp một phần do lao động của họ kém hiệu quả, một phần do sự phân biệt đối xử trên thị trường lao động. Giáo dục giải quyết được khâu thứ nhất và cũng có những giải pháp cần thiết để đối phó với vấn đề thứ hai.

Để giải quyết khâu thứ nhất, giáo dục mang lại các kiến thức, quan điểm và kỹ năng giúp nâng cao được năng suất lao động của lực lượng nghèo và khi có cơ hội họ sẽ tìm được việc làm ở cả khu vực chính thức và không chính thức, thu nhập của họ sẽ cao hơn. Các nghiên cứu đã cho thấy một người nông dân học hết lớp 4 có năng suất lao động cao hơn so với người mù chữ. Giáo dục góp phần làm tăng năng suất lao động nhờ cách tiếp cận thông tin, nâng cao khả năng học tập của người lao động. Sự đói nghèo tương đối nói chung giảm do lực lượng lao động trở nên có trình độ hơn. Những người nghèo do nguồn lực hạn chế cầu mình thường khó kiếm việc làm trong

những ngành hiện đại, có thu nhập cao. Do đó, việc nâng cao trình độ cho họ có thể giúp họ có khả năng tìm kiếm việc làm trong các lĩnh vực hiện đại có thu nhập cao. Việc làm và thu nhập cao sẽ giúp người nghèo có khả năng thay đổi điều kiện kinh tế của mình. Thực tế ở một số nước có thu nhập trung bình và thấp cho thấy sự bình đẳng trong thu nhập thường gắn liền với sự bình đẳng do giáo dục.

Cần lưu ý rằng, hiệu quả của đầu tư vào giáo dục nhiều khi không thấy được tức thì, nó cần có thời gian. “Các nguồn lực đầu tư vào giáo dục hôm nay chỉ có thể dẫn đến giảm nghèo sau vài năm nữa khi mà nguồn lực của những người nghèo bắt đầu được nâng cao và tăng được lợi nhuận từ việc tăng thu nhập, tăng khả năng tự tìm việc và nâng cao hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực gia đình” (T.W. Schultz 1982).

Nghiên cứu về ảnh hưởng của mức thu nhập tới giáo dục cho thấy: Thu nhập và môi trường ban đầu có ảnh hưởng quan trọng đến việc phát triển trí thức trẻ. Những trẻ em trước tuổi đến trường thuộc nhóm gia đình có điều kiện kinh tế và xã hội thấp có điểm kiểm tra về phát triển khả năng nhận biết kém hơn nhiều so với trẻ em thuộc các gia đình có thu nhập cao hơn. Sự khác biệt này có thể do những điều kiện môi trường thiếu thốn khiến đứa trẻ sống trong cảnh nghèo khó, chế độ dinh dưỡng không đầy đủ, thiếu các phương tiện vệ sinh, y tế, thiếu sự khuyến khích của cha mẹ,... Các nghiên cứu cũng chỉ ra nếu có sự can thiệp sớm ở tuổi thiếu niên về các điều kiện chăm sóc y tế, giáo dục và dinh dưỡng sẽ có ảnh hưởng tích cực đến những đứa trẻ xuất thân nghèo khổ, trên cơ sở đó làm tăng kết quả học tập ở các em. Vì thế, để nâng cao hiệu quả giáo dục cần quan tâm đến chế độ dinh dưỡng, y tế cũng như môi trường sống của trẻ. Giáo dục có tác động tích cực đến đời sống kinh tế của cá nhân, góp phần giảm đói nghèo, tạo điều kiện cho mỗi người có thể tham gia vào các quá trình xã hội một cách bình đẳng nhờ nâng cao nguồn lực của người lao động. Hiệu quả giáo dục nhiều khi không thấy ngay được mà cần phải có thời gian. Khi người lao động có được việc làm và việc làm đó làm tăng thêm thu nhập do chính sự nâng cao năng lực của họ. Giáo dục tác động tích cực đến việc giảm đói nghèo và công bằng xã hội, song chính sự đói nghèo và bất công trong xã hội cũng làm cho giáo dục kém phát triển. Vì vậy, vấn đề đặt ra là vừa phải tăng cường giáo dục để giảm đói nghèo và bất công xã hội, vừa phải tìm ra các biện pháp để cải thiện đời sống và lao động của những người nghèo để giúp họ tham gia vào quá trình học tập có hiệu quả.

1.3.5. Giáo dục với việc giảm mức sinh và tăng cường sức khoẻ.

Nhà trường với tư cách là một loại hình tổ chức giáo dục cơ bản của hệ thống giáo dục không chỉ có mối tác động trực tiếp, qua lại với các nhân tố phát triển xã hội và công nghệ mà còn có mối liên hệ qua lại với các nhân tố khác của đời sống xã hội: Phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế phục hưng văn hóa. Tác động của quá trình bùng nổ dân số và dân số học đường.

Dân số nước ta từ 1945 đến nay tăng khoảng 3 lần. Chỉ tính riêng 25 năm (1955-1980) đã tăng 2,4 lần. Thời kỳ bùng nổ (1955-1960) tỷ lệ tăng dân số cả nước là 4%.

Gần đây, do áp dụng nhiều giải pháp nên tỷ lệ tăng dân số có giảm. Tuy nhiên, vẫn còn ở mức cao (2,2%-1990). Từ nay đến cuối thế kỷ, dự báo dân số nước ta theo ba hướng sau:

BẢNG DỰ BÁO PHÁT TRIỂN DÂN SỐ VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2000

	Nhịp độ tăng bình quân (%)			Tổng dân số đến năm cuối (thời kỳ 5 năm)		
	I	II	III	I	II	III
1991-1995	2,28	2,24	2,2	74	73	74
1996-2000	2,15	1,96	1,85	81,5	81	81

Ghi chú: Theo dự báo của Liên Hiệp Quốc, dụng năm 2000 ở Việt Nam khoảng 80-85 triệu.

Trong 3 khả năng trên, dân số trong độ tuổi lao động chiếm hơn 50% (khoảng 40-46 triệu lao động trong năm 2000). Số học sinh các cấp tăng hàng năm khoảng 1 triệu người, đặc biệt là sự phát triển có tính bùng nổ của học sinh bậc trung học (cao trung).

**BẢNG SỰ PHÁT TRIỂN VÀ BÙNG NỔ DÂN SỐ HỌC ĐƯỜNG Ở
VIỆT NAM NĂM 1960- 1990**

Nghìn người

Năm học	Tổng số	Trong đó		So sánh chỉ số phát triển lấy mốc 1960 là 1		
		PTCS	PTTH	Tổng số	PTCS	PTTH
1959-1960	3.798	3.761	37	1	1	1
1969-1970	8.624	8.339	285	2,2	2,2	7,9
1979-1980	11.804	11.166	638	3,1	3,0	17,0
1984-1985	12.045	11.256	789	3,18	3,02	21,3
1991-1992	12.371	11,802	568	3,26	3,2	15,1
2000 (Dự báo)	16.000	15.000	900	4,2	4	24,0

BẢNG SO SÁNH SỐ HỌC SINH CÁC BẬC HỌC

Nghìn người

Năm học	Dân số (Triệu)	Học sinh phổ thông	Trung học chuyên nghiệp	Đại học
1960	30	5.114	23	17
1970	41	8.624	92	91.7
1980	65	11.804	148	149
1992	69	12.371	107	136
2000 (Dự báo của VN)	80-85	16.000	-	160

BẢNG SO SÁNH CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 1945-1992

Chỉ số năm	Tỷ lệ dân số đi học (%)	Số trường phổ thông			Số trường đại học và chuyên nghiệp		
		Tiểu học	TH bậc thấp	TH bậc cao	Đại học	THCN	Dạy nghề
1945	1,5%	638	60	3	2	-	4
1992	20%		15403	1113	109	272	197

BẢNG THỰC TRẠNG THIẾT BỊ VÀ TRƯỜNG LỚP (PHỔ THÔNG CƠ SỞ)

Cơ sở trường lớp				Bàn ghế, bảng đen				Đồ dùng dạy học			
Kiên cố (%)	Bán kiên cố (%)	Tranh tre (%)	Hư hỏng (%)	Đủ (%)	Thiếu (%)	Hư hỏng (%)	Hư hỏng nhiều (%)	Đủ (%)	Thiếu (%)	Thiếu nhiều (%)	Không có (%)
46	45	4	28	43	39	34	6	10	37	35	12

Ghi chú: Theo kết quả điều tra ở 14 quận, huyện thuộc các tỉnh Bắc Thái, Quảng Trị, Long An và thành phố Hồ Chí Minh (tạp chí TTKH số 35 - 1992). Sự phát triển của dân số nói chung và dân số học đường nói riêng tạo nên sức ép trong quá trình phát triển của nhà trường trên các mặt sau:

- Mở rộng quy mô giáo dục - đào tạo, tăng số lượng các loại hình nhà trường và mở rộng hệ thống giáo dục thường xuyên, từ xa và đào tạo lại.

- Thay đổi mục tiêu - nội dung giáo dục phổ thông trung học để khắc phục sự mất cân đối giữa giáo dục trung học và đại học đặc biệt quan trọng là góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động xã hội.

Trong lực lượng lao động xã hội, số lượng nguồn nhân lực được đào tạo chuyên nghiệp chiếm 12%. Trình độ học vấn phổ thông cơ sở 25%, phổ thông trung học 13%. Sự phát triển các loại hình trường phổ thông và chuyên nghiệp cần hướng vào yêu cầu nâng cao tỉ lệ trên. Giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa đào tạo đội ngũ nhân lực sử dụng các công nghệ phổ biến trong các ngành kinh tế dịch vụ yêu cầu đào tạo nhân lực cấp cao.

Giáo dục có ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe của con người, giáo dục đem lại những hiểu biết về khoa học giúp cho việc ăn ở vệ sinh và sử dụng các biện pháp phòng ngừa bệnh tật tốt hơn. Nhất là đối với phụ nữ, những kiến thức mà giáo dục đem lại không chỉ giúp họ bình đẳng hơn mà còn giúp họ nâng cao được sức khỏe sinh sản của bà mẹ và thai nhi. Nghiên cứu của ngân hàng thế giới cho thấy giữa trình độ học vấn của phụ nữ và số con trong gia đình có quan hệ tỷ lệ thuận với nhau; phụ nữ càng được giáo dục thì càng sinh ít con. Số con ít là do sự thay đổi trong quan niệm và nhận thức của những người phụ nữ trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai và tăng tuổi lập gia đình.

Trình độ học vấn của cha mẹ có liên quan mật thiết với tình trạng sức khỏe của trẻ em. Người ta thấy rằng, cha mẹ, đặc biệt là người mẹ càng có học thì người mẹ chết do sinh đẻ càng thấp và đứa trẻ sinh ra cũng khỏe mạnh. Mức độ giáo dục của người mẹ tăng làm giảm nguy cơ trẻ em chết trước hai tuổi. Điều này có thể do kết quả của những thay đổi trong nhận thức, quan niệm của những người mẹ được giáo dục nhiều hơn. Cũng có thể do khả năng kinh tế của những người có học vấn (người có học thường có thu nhập cao hơn so với những người không có học vấn) đã giúp họ được cung cấp các dịch vụ y tế, dinh dưỡng và chăm sóc tốt hơn cho con của họ. Do có thêm các yếu tố sức khỏe sinh sản nên tỷ lệ suất lợi nhuận đầu tư giáo dục vào phụ nữ cao hơn đầu tư vào nam giới. Vì vậy khi đánh giá tác động của giáo dục đối với các tầng lớp dân cư, các nghiên cứu thường quan tâm đến điều kiện hưởng lợi trong giáo dục của nữ giới.

Như vậy, hiệu quả đầu tư của giáo dục là rất lớn đối với xã hội và cá nhân. Nó không chỉ đem lại các lợi ích kinh tế mà cả lợi ích xã hội và sự phát triển nhân cách. Vì vậy, cũng không lạ gì khi tất cả các nước đều hết sức nhấn mạnh lợi ích và chính sách giáo dục trong quá trình thiết kế và tăng gia tốc phát triển kinh tế - xã hội của nước mình. Tuy nhiên, nhấn mạnh tác động của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, nhấn mạnh đến đào tạo nguồn nhân lực cần phải chú ý đến việc hình thành nhân cách cho học sinh. Thấm nhuần tư tưởng, kết hợp giữa dạy “chữ”, dạy “nghề”, dạy “người”. Việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phải đặt trên mẫu số chung là hình thành nhân cách. Giáo dục - đào tạo đặt cơ sở phát triển bền vững cho xã hội và cá nhân. Triết lý **“Vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”** của chủ tịch Hồ Chí Minh mang lại một ý nghĩa kinh tế, xã hội.

1.4. Mối quan hệ giữa giáo dục và đời sống kinh tế xã hội ở một số nước.

Nhà trường với tư cách là một định chế Nhà nước - xã hội vận động và phát triển theo quy luật chung của đời sống xã hội - chính trị và quy luật phát triển nội tại của nó. Việc nghiên cứu quy luật, xu hướng phát triển của xã hội và mâu thuẫn nội tại của nhà trường trong từng giai đoạn phát triển của nó tạo cơ sở khoa học cho quá trình phân tích những xu hướng, những đặc trưng của mô hình phát triển nhà trường Việt Nam hiện đại trong tương lai.

Trước đây, trong điều kiện đời sống xã hội chậm phát triển (xã hội của nền văn minh nông nghiệp và tiền công nghiệp), những đặc trưng cơ bản của đời sống xã hội tồn tại hàng ngàn năm hoặc hàng trăm năm không thay đổi hoặc ít thay đổi (phương thức sản xuất ; tri thức khoa học, trình độ công nghệ, lối sống,...) việc nghiên cứu mô hình phát triển, dự báo tương lai thường dựa trên kinh nghiệm và nhìn vào quá khứ để dự báo xu hướng phát triển tương tự trong tương lai. Trong giai đoạn mới của sự phát triển xã hội phương pháp trên bộ lộ những hạn chế căn bản. Xã hội hiện đại với sự ra đời của nền văn minh hậu công nghiệp (văn minh tin học) đã và đang phát triển với tốc độ nhanh chóng và làm đảo lộn mọi khía cạnh của đời sống xã hội chỉ trong một giai

đoạn ngắn (vài chục năm hoặc thậm chí trong vòng vài năm).

Hướng phát triển xã hội có xu hướng giảm dần do biến đổi nhanh.

Nếu trước kia, một hình thái kinh tế - xã hội hay một giai đoạn phát triển đặc trưng (các nền văn minh nông nghiệp, tiền công nghiệp) kéo dài nhiều năm, bao trùm đời sống nhiều thế hệ con người thì ngày nay tình thế đã đảo ngược. Ở các nước công nghiệp phát triển, một đời người có thể chứng kiến nhiều giai đoạn phát triển của xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp hoặc sự quá độ nhanh chóng từ nền văn minh nông nghiệp lên nền văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp (Hàn Quốc, Singapo, Đài Loan,...) Tính chất tương tự với đặc trưng phát triển của quá khứ trong vòng vài chục năm của các mô hình phát triển đã bị phá vỡ trong một vài năm; Thế giới mới phát triển nhanh chóng năng động và đa dạng với những mối liên hệ, tương tác phức tạp cả chiều dọc và chiều ngang, mang tính toàn cầu. Thực trạng đó đòi hỏi việc nghiên cứu các mô hình phát triển nói chung và mô hình phát triển nhà trường Việt Nam hiện đại nói riêng cần tiếp cận theo hướng chủ yếu là nhìn về tương lai, phù hợp với xu thế phát triển trong tương lai (khách quan và chủ quan) của thế giới nói chung và của từng dân tộc nói riêng.

Trong bức tranh toàn cảnh của lịch sử thế giới, mỗi quốc gia - dân tộc đều phải đứng trước sự lựa chọn mang tính sống còn cho mô hình phát triển độc đáo của mình. Tính chất độc đáo trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia càng tăng trong quá trình chuyển biến của thế giới ngày nay, từ thế giới hai cực sang thế giới đa cực với sự đan xem các quan hệ nhiều mặt giữa các quốc gia và sự khẳng định bản sắc văn hóa dân tộc trong đời sống cộng đồng thế giới. Người ta đã nói nhiều đến các mô hình phát triển độc đáo của Hàn Quốc với chiến lược vay nợ để đầu tư và đề cao vai trò mạnh của chính phủ trong lập kế hoạch phát triển. Phát triển giáo dục thích ứng với các giai đoạn tăng trưởng kinh tế (bảng 1)

BẢNG CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI – GIÁO DỤC CỦA HÀN QUỐC

Năm đặc trưng	1950-1960-1970			1980-1990-2000		
Cấu trúc xã hội	Xã hội nông nghiệp Xã hội công nghiệp			Xã hội hậu công nghiệp		
Thu nhập bình quân	\$ 100 (1963)			\$ 2000 (1984)		
GNP	\$500 (1974)			\$5.569 (1970)		
Trình độ công nghệ	CN thủ công	Nhập công nghệ ngoài	công nghiệp nước ngoài	Cải biến công nghệ chuyển giao	Phát triển được công nghệ cao	Xuất công nghệ nghệ
Chất lượng nguồn nhân lực	Lao động thủ công	Lao động kỹ năng	Lao động có kỹ năng	Lao động kỹ thuật trung bình	Lao động trí tuệ công nghệ cao	
Tỷ lệ tăng trưởng đào tạo kỹ sư - kỹ thuật viên				(6,59% (1982-1986)) 9,53%(1987-1991)		
Tỷ lệ tăng trưởng đào tạo công nhân.				(7,14% (1982-1986)) 3,98%(1987-1991)		

Hàn Quốc đặt quá trình phát triển giáo dục chuyên nghiệp gắn chặt với các giai đoạn tăng trưởng kinh tế và nhu cầu nhân lực lao động kỹ thuật của các doanh nghiệp Nhà nước và tư nhân. Mô hình Đài Loan với chiến lược tăng trưởng nhờ phát triển mạnh doanh nghiệp nhỏ và vừa chú trọng ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất hàng hoá và phát triển thương mại. Singapo với quan niệm dân chủ trong một thể chế cứng rắn, định hướng đất nước phát triển thành một trung tâm công nghệ cao, một khu tái xuất khổng lồ và có một nền giáo dục kết hợp tinh thần Phương Đông (Không giáo) với các giá trị tiến bộ của văn hoá công nghệ trong đời sống của một xã hội hiện đại. Ngay nước còn chậm phát triển như Philipin cũng bắt đầu thức tỉnh với chiến lược phát triển như hướng ngoại và đa dạng, đẩy mạnh xuất khẩu lao động ra nhiều thị trường nhân lực thế giới. Thích ứng với chiến lược phát triển này là việc triển khai chương trình “giáo dục cho mọi người (giai đoạn 1995-2000)” với số vốn đầu tư khoảng 10 tỉ Pexô và trên cơ sở đó đẩy mạnh đào tạo nhân tài, xây dựng đội ngũ tri thức dân tộc để tạo động lực phát triển. Rõ ràng là trước cơ hội và thách thức của lịch sử, mỗi quốc gia - dân tộc phải lựa chọn và định hình chiến lược phát triển của mình một cách thực tiễn và tối ưu. Chiến lược phát triển của một Quốc gia một mặt đặt ra những yêu cầu, tạo điều kiện phát triển của nền giáo dục nói chung và nhà trường nói riêng và mặt khác chính trong quá trình phát triển nhà trường tạo điều kiện và cơ hội thành công cho kịch bản phát triển của mỗi quốc gia. Tính chất Quốc tế - Quốc gia - Dân tộc phải trở thành một đặc trưng đậm nét của mô hình phát triển nhà trường.

Với quan niệm hiện đại về giáo dục như là một cơ sở hạ tầng xã hội với các chức năng cơ bản là nâng cao dân trí, phát triển nhân lực, bồi dưỡng nhân tài mô hình phát triển nhà trường hiện đại đương nhiên phải được định hướng vào yêu cầu bảo đảm hình thành và phát triển nhân cách con người trong xã hội hiện đại: Một xã hội với trình độ phát triển cao chưa từng có trong lịch sử của mỗi quốc gia nói riêng cũng như trong lịch sử phát triển xã hội loài người nói chung.

Trong giai đoạn hiện nay và tương lai, các quan điểm giáo dục liên tục, giáo dục suốt đời, giáo dục cộng đồng, phát triển cá nhân. v.v... đã và đang đã trở thành quan điểm chủ đạo xu hướng và quy định những đặc trưng cơ bản của nền giáo dục hiện đại nói chung và mô hình phát triển nhà trường hiện đại nói riêng. Định hướng phát triển trên bảo đảm mối liên kết Khoa học - Công nghệ - Xã hội - phát triển. Cá nhân trong toàn bộ quá trình vận động và phát triển của nhà trường hiện đại.

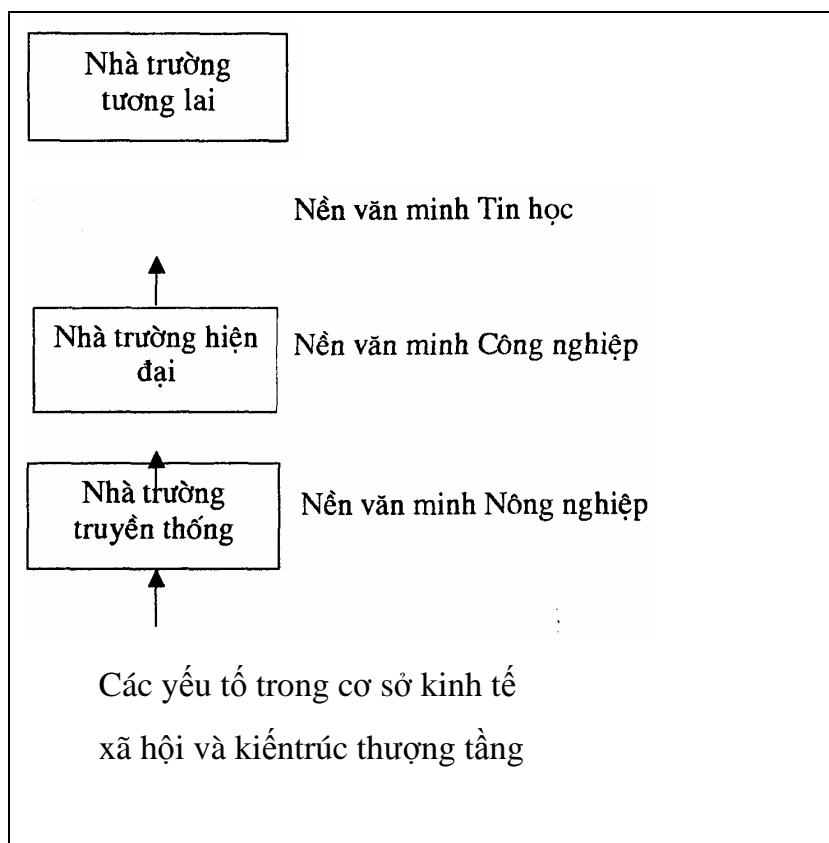
Quá trình chuyển biến từ nền văn minh Nông nghiệp sang nền văn minh Công nghiệp và Tin học đã làm đảo lộn mọi đặc trưng của đời sống xã hội từ cơ sở kinh tế đến kiến trúc thượng tầng, từ đời sống vật chất đến đời sống sinh hoạt của từng cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội... Những thay đổi đó mang tính cách mạng, làm thay đổi diện mạo xã hội nói chung và nhà trường nói riêng.

BẢNG NHỮNG ĐẶC TRƯNG XÃ HỘI QUA CÁC NỀN VĂN MINH

Các đặc trưng xã hội	Văn minh nông nghiệp	Văn minh công nghiệp	Văn minh tin học
- Tổ chức - Hoạt động đầu ra - Thể chế xã hội	Giản đơn Tự cung tự cấp Quản thể chuyên chế	Phân cấp trên dưới thị trường hàng hoá Dân chủ đại nghị	Tạo lập mạng lưới Tạo thị trường mới Nền dân chủ cộng đồng
- Phương thức hoạt động - Cấu trúc - Văn hoá - Mục tiêu phát triển	Theo kinh nghiệm Giản đơn Tự nhiên - bản địa Cụ thể ngắn hạn	Trình tự chặt chẽ Tự thoả mãn Văn hoá công nghệ Theo quy hoạch - sách lược	Mềm mại, linh hoạt Phụ thuộc lẫn nhau Văn hoá nhân bản Nhận dạng, định hướng hiệu chỉnh dần
- Quản lý lãnh đạo - Trật tự xã hội	Tập trung chuyên chế Đẳng cấp	Thực dụng phân cấp theo chức năng Chức danh thứ bậc	Trí tuệ đầy cảm hứng Tạo ra sự đa dạng - đánh giá qua nhiều thứ nguyên
- Nguồn lực - Động cơ thúc đẩy	Bạo lực Tồn tại	Tiền tài - của cải Thoả mãn nhu cầu ngày càng cao	Thông tin-tri thức Hoàn thiện phát triển cộng đồng và cá nhân

Thang bậc trong quá trình phát triển của các nền văn minh đồng thời là thang bậc trong tiến trình phát triển của nhà trường từ mô hình nhà trường truyền thống sang mô hình nhà trường hiện đại và nhà trường trong tương lai (xem sơ đồ)

SƠ ĐỒ: CÁC BẬC THANG PHÁT TRIỂN CỦA MÔ HÌNH NHÀ TRƯỜNG



Các bậc thang của nhà trường đưa đến sự thay đổi căn bản đặc trưng và tính chất của nhà trường từ loại hình, mục tiêu - nội dung phương pháp - phương tiện; tổ chức quản lý và đánh giá - kiểm tra, v.v... (xem bảng 3)

BẢNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA CÁC MÔ HÌNH NHÀ TRƯỜNG

Loại hình đặc trưng	Nhà trường truyền thống	Nhà trường hiện đại	Nhà trường tương lai
- Mục tiêu	Rộng (trong lĩnh vực xã hội văn hoá)	Hẹp chuyên môn hoá	Tổng hợp phát triển cá nhân
- Cấu trúc	Rời rạc	Hệ thống phân : cấp dọc	hệ thống mạng lưới liên kết ngang - tổ hợp
- Nội dung	Văn hoá - xã hội. Đạo đức Văn chương (theo khả năng của thầy)	Khoa học-công nghệ, nhân văn (theo chương trình)	Khoa học-công nghệ- xã hội-nhân văn(theo khả năng và nhu cầu của cá nhân).
- Phương pháp	Truyền thụ - công nhận	Tích cực-chứng minh	Dạy phương pháp tự đào tạo phát triển
- Hình thức tổ chức	Nhóm học trò cá nhân	Đào tạo hàng loạt	Theo cá nhân
- Phương pháp đánh giá.	Định tính chủ quan	Định lượng, chủ quan	Chất lượng, hiệu quả
- Sản phẩm	Nhân lực cho hệ thống quản lý chính trị - xã hội	Nhân lực cho các ngành dịch vụ sản xuất thiết chế xã hội	Nhân lực đa năng
- Phương tiện dạy học	Thủ công (lời nói, bảng phấn)	Máy dạy học, dụng cụ thí nghiệm	Computer-máy vi tính hệ thống truyền thông
Loại hình	Giản đơn	Nhiều loại hình tiên biệt	Tổ hợp đa hệ, đa ngành, đa cấp

Trong quá trình phát triển của xã hội loài người, sự phân chia các giai đoạn phát triển các nền văn minh xã hội chỉ có tính chất tương đối, trên thực tế có sự đan xen và giao thoa của các nền văn minh này ở các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển như nước ta. Mặc dù xét về các chỉ số cơ bản của cấu tạo lao động, cơ cấu GDP và mức sống của nước ta đang ở tình trạng của một nước nông nghiệp, song đã xuất hiện những hình thái của các nền văn minh công nghiệp và tin học ở các khu vực lãnh thổ (đô thị - thành phố) và các ngành kinh tế kỹ thuật mũi nhọn (thông tin - bưu điện; điện tử - tin học, tự động hoá trong chế tạo và lắp ráp, v.v...). Sự phát triển và giao thoa các loại hình thái văn minh ở nước ta, đặc biệt là những năm gần đây trong quá trình mở cửa và giao lưu hợp tác quốc tế đã tạo ra cho công tác nghiên cứu phát triển giáo dục nói chung và công tác nghiên cứu nhà trường nói riêng những sắc thái mới, cả về các quan niệm, phương pháp và nội dung nghiên cứu.

Đặc điểm tương quan giữa giáo dục và kinh tế xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của thế giới.

Tương lai phát triển xã hội loài người nói chung và Việt Nam nói riêng đang là một vấn đề được quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả trong ngoài nước. Đã có

hiều dự báo cho tiến trình này với nhiều quan điểm và tiêu chí khác nhau. Đáng lưu ý là cách đánh giá sự phát triển xã hội theo hai tiêu chí chủ yếu: hiện đại và tiến bộ.

Chỉ tiêu hiện đại phản ánh mức tăng trưởng kinh tế, trình độ khoa học công nghệ; phát triển doanh nghiệp; kích lệ tiêu dùng, tổng sản phẩm xã hội... Chỉ tiêu tiến bộ nhấn mạnh đến công bằng xã hội, phúc lợi xã hội, trình độ phát triển văn hoá - giáo dục, môi trường xã hội, cân bằng hệ sinh thái - môi trường, v.v...

Với sự phân định có phần tách biệt như vậy tương lai của môi trường xã hội có thể tiến triển theo một trong bốn khả năng sau :

Khả năng 1: Xã hội phát triển cân đối, hài hoà và lành mạnh hướng đến tương lai. Xã hội vừa tăng trưởng kinh tế, có trình độ công nghệ hiện đại vừa giải quyết tốt các mối quan hệ xã hội văn minh, nhân bản. Đó cũng là mục tiêu của phát triển bền vững, kỳ vọng của các quốc gia.

Khả năng 2: Xã hội phát triển tiến bộ về thể chế các mối quan hệ song trình độ khoa học - công nghệ thấp; kinh tế chậm tăng trưởng. (Mô hình của chủ nghĩa xã hội cũ trước kia).

Khả năng 3: Tập trung cao độ cho hiện đại hoá, tăng trưởng kinh tế, nhưng coi nhẹ nhân tố tiến bộ xã hội, thậm chí kìm hãm và đẩy lùi tiến bộ xã hội. Theo khả năng này, xã hội giàu có của cải, trình độ phát triển và tăng trưởng kinh tế cao song cũng xuất hiện nhiều căn bệnh xã hội: tệ nạn xã hội, mâu thuẫn chủng tộc; không công bằng xã hội; v.v...(thời kỳ đầu công nghiệp hoá ở các nước Âu - Mỹ).

Khả năng 4: Khả năng xã hội suy thoái về cả cơ sở, kinh tế và đời sống xã hội. Đất nước nghèo đói, xã hội rối loạn, v.v... (một số nước Châu Phi hiện nay).

Theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, nước ta đang cố gắng điều chỉnh chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo hướng khả năng 1. Phù hợp với định hướng này, chiến lược phát triển nhà trường Việt Nam phải giải quyết tốt hai yêu cầu: tăng trưởng kinh tế và góp phần thúc đẩy xã hội.

Sự thay đổi quan niệm đánh giá trình độ phát triển xã hội từ đơn thuần kinh tế GNP/đầu người sang các chỉ tiêu đánh giá kinh tế- nhân văn.

Nhiều năm qua, việc đánh giá trình độ phát triển của một nước thường căn cứ vào chỉ số GNP/đầu người và các nước trên thế giới được chia thành 4 nhóm: thu nhập thấp; thu nhập trung bình thấp; thu nhập trung bình cao; thu nhập cao. Nước có thu nhập cao thường là nước công nghiệp phát triển ở Châu Âu, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Gần đây, các nhà nghiên cứu thấy rằng: chỉ tiêu GNP bình quân đầu người tuy quan trọng nhưng chưa phản ánh mức độ phát triển đầy đủ nhiều mặt của các quốc gia. Liên hiệp quốc đưa ra một cách đánh giá tổng quát hơn thông qua chỉ số phát triển nhân bản (HDI), phản ánh tổng hợp ba yếu tố

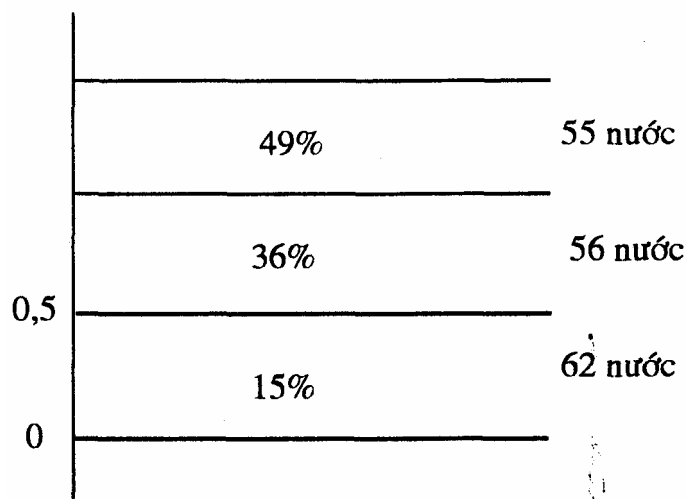
a. GNP bình quân đầu người

b. Trình độ phát triển giáo dục (% biết chữ của người lớn).

c. Tiến bộ xã hội về y tế (tuổi thọ bình quân).

Theo chỉ số tổng hợp này, khi xét 198 nước có thể chia làm ba nhóm:

SƠ ĐỒ: PHÂN NHÓM CÁC NƯỚC THEO CHỈ SỐ HDI



Theo chỉ số đơn thuần GNP, Việt Nam xếp thứ 156/173 nước, còn theo chỉ số phát triển nhân bản HDI, Việt Nam xếp thứ 115/173.

So sánh độ phát triển của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á theo 17 chỉ tiêu tổng hợp về kinh tế (GNP/đầu người, GNP trong nông nghiệp,...), về xã hội - giáo dục (tỉ lệ biết chữ, tỉ lệ học sinh đến trường, v.v...), về y tế (tuổi thọ bình quân), về mức sống (số máy TV/1.000 dân), v.v...thì trình độ phát triển của Việt Nam tương đương với các xã hội sau (Bảng)

BẢNG SO SÁNH PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM NĂM 1990 VỚI

	Việt Nam	Đài Loan	Thái Lan	Malaysia	Trung Quốc	Indonesia
Năm	1990	1967	1978	1973	1977	1980

Bảng trên cho thấy trình độ phát triển của nước ta so với các xã hội trên là rất thấp. Độ chênh cao nhất là Đài Loan (26 năm) và thấp nhất là Indonesia (13 năm). Theo dự báo, nếu chúng ta thực hiện thắng lợi chính sách mở cửa và đổi mới, bảo đảm tăng trưởng hàng năm từ 8%-10%, phát huy được nguồn lực trong và ngoài nước (có vốn đầu tư khoảng 40-50 tỉ đôla) thì đến năm 2000-2005 mới có khả năng tạo bước ngoặt để chuẩn bị cất cánh vào khoảng 2010 - 2015. (Malaysia dự kiến “cất cánh” khoảng 2010). Như vậy, chiến lược phát triển nhà trường Việt Nam hiện nay phải hướng tới giai đoạn “tiền cất cánh”, trong khoảng năm 2000 - 2005 và thời kỳ cất cánh, trong khoảng 2010 - 2015. Đặc biệt quan trọng là nhà trường có tác động tích cực trong việc cải thiện các chỉ số trong 17 chỉ tiêu so sánh.

2. Giáo dục trong điều kiện toàn cầu hoá và nền kinh tế tri thức.

2.1. Toàn cầu hoá:

Toàn cầu hoá lúc đầu được các lý thuyết gia Âu - Mỹ tuyên truyền coi như là một cơ hội lớn để các nước kém phát triển hội nhập nền kinh tế văn minh hiện đại. Người ta cũng nêu lên xu thế không thể đảo ngược của quá trình toàn cầu hoá, cũng như các thách thức (nguy cơ) đối với những nước kém phát triển nếu không biết cố vươn lên để nắm lấy cơ may thì sẽ ngày càng tụt hậu, bị gạt ra rìa.

Bức tranh đầy hứa hẹn đó ngày càng đang bị bóng đen bao phủ, cuộc đấu tranh chống lại toàn cầu hoá ngày càng leo thang: năm 2006, xảy ra cuộc biểu tình rầm rộ chống toàn cầu hoá ở Xítton, rồi ở Praha, Oasinhton, Băng cốc, Thụy Sĩ, “Hàng vạn người biểu tình từ bốn phương giơ cao các khẩu hiệu”: “Đả đảo toàn cầu hoá”, “Thực chất toàn cầu hoá là toàn cầu hoá chủ nghĩa tư bản”, “Toàn cầu hoá làm giàu thêm cho kẻ đã giàu và làm nghèo thêm cho người nghèo”, “Toàn cầu hoá là các nước giàu bắt các nước nghèo phải mở cửa thị trường cho nước giàu, còn nước nghèo thì giữ chế độ bảo hộ mậu dịch”, “Phụ thuộc lẫn nhau là nước nghèo phụ thuộc nước giàu. Vật thực chất của toàn cầu hoá là gì? Tác động của toàn cầu hoá đối với nền kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia và toàn thế giới ra sao? Giáo dục - đào tạo cần phải làm gì trước tác động của toàn cầu hoá?...

2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của toàn cầu hoá

Toàn cầu hoá là một hiện tượng của kinh tế quốc dân (đầu tư, lưu chuyển tài chính, các tổ chức xuyên quốc gia...), là tự do hoá thương mại/ thị trường và đó là tiến trình toàn cầu hoá về kinh tế, chính trị xã hội văn hoá được đẩy nhanh bởi công nghệ tin học và viễn thông, lấy sức mạnh từ việc lợi dụng các thành tựu kỳ diệu của cách mạng thông tin (mạng Internet). Cũng như các loại hình kinh tế khác cần nhận dạng toàn cầu hoá từ hai mặt: quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất.

Lực lượng sản xuất trong toàn cầu hoá bao gồm các thành tựu của khoa học hiện đại, của các ngành công nghệ cao (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng mới, công nghệ vũ trụ...), đặc biệt là công nghệ thông tin phát triển nhanh chóng và có giá trị gia tăng rất nhanh. Công nghệ thông tin đã nhanh chóng vào mọi lĩnh vực của cuộc sống và có mặt ở khắp nơi, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, các hoạt động, xoá dần khoảng cách về không gian, thời gian, giúp con người nâng cao khả năng tư duy, sáng tạo, đổi mới tổ chức quản lý, cải thiện điều kiện làm việc, tổ chức đời sống xã hội...

Trong thời đại ngày nay, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Thời gian từ kết quả nghiên cứu khoa học đến công nghệ và đưa sản phẩm ra thị trường ngày càng được rút ngắn. Khoa học không chỉ trực tiếp tham gia vào sản xuất bằng việc tạo ra công nghệ, tạo ra phương pháp tổ chức mới, mà còn trực tiếp làm ra các sản phẩm đặc biệt là các phần mềm. Cơ may lớn nhất là xu thế toàn cầu hoá đem đến cho các nước đang phát triển là làm chủ được lực lượng sản xuất tiên tiến của thời đại.

Về quan hệ sản xuất: Mỹ và các nước Tây Âu, các công ty xuyên quốc gia đang

nắm giữ phần lớn lực lượng sản xuất nói trên và đang sử dụng thế mạnh đó để áp đặt luật lệ kinh tế cho cả thế giới. Thông qua nhiều tổ chức quốc tế mà họ thao túng như Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Tổ chức thương mại quốc tế... Vì thế, nhiều người cho rằng, kẻ được lợi trong toàn cầu hoá là các tập đoàn đa/xuyên quốc gia từ phương Bắc tìm kiếm thị trường công nhân rẻ mạt và tìm kiếm đầu ra cho hàng hoá của họ trên toàn cầu.

Như vậy, những thế lực nằm trong tay lực lượng sản xuất cũng là người đưa ra những quyết định về điều kiện trong tự do hoá thương mại, tự do hoá thị trường. Chiến tranh trác là một minh chứng cho những thế lực có tiềm năng kinh tế, quân sự hùng mạnh, áp đặt những điều kiện kinh tế - chính trị đối với các nước khác. Với một kiểu quan hệ như vậy, các nước nghèo, đang phát triển lại phải chơi theo luật có lợi cho kẻ mạnh thì khó tránh khỏi sự thua thiệt.

Như vậy, toàn cầu hoá về mặt kinh tế là sự tự do hoá thương mại/ thị trường, là quá trình các nguồn vốn, công nghệ hàng hoá được chuyển từ nước này sang nước khác được đẩy nhanh bởi công nghệ hiện đại... Toàn cầu hoá đem lại cơ may và thách thức cho mỗi quốc gia trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của mình. Vì thế, các nước đang phát triển cần nắm được các tác động của toàn cầu hoá, tận dụng cơ may, khắc phục thách thức, đi tắt đón đầu, tạo ra sự phát triển vững chắc của đất nước.

2.1.2. Tác động của xu thế toàn cầu hoá

Ngày nay, toàn cầu hoá là một xu thế khách quan, nó có tác động tích cực và tiêu cực đến các nền kinh tế trên toàn cầu. Trong quá trình toàn cầu hoá, lợi thế cạnh tranh nghiêng về các quốc gia và công ty xuyên quốc gia có nguồn lực tài chính dồi dào, tiềm năng khoa học công nghệ cao, đặc biệt là các nước có đội ngũ nhân tài, các nhà khoa học công nghệ, quản lý có trình độ cao. Do lợi thế này, ở những nước có tiềm năng khoa học công nghệ cao sẽ có nhiều cơ hội tăng giá trị thặng dư lên cao hơn nhiều lần. Toàn cầu hoá cũng mang lại sự giàu có nhanh chóng cho những nước biết tận dụng lợi thế của hàng hoá, dịch vụ cao của mình tràn qua các đường biên giới quốc gia, với thị trường rộng mở. Kết quả là nước giàu lại càng giàu thêm, khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn. Hiện nay, người nghèo chiếm 1/5 dân số toàn cầu tạo ra 1% GDP của toàn thế giới. Chênh lệch giàu nghèo (giữa 20% dân số giàu nhất và 20% dân số nghèo nhất) trên thế giới có xu hướng gia tăng. Năm 1991 là 11 lần, năm 1960 là 30 lần, 1990 là 60 lần, 1997 là 74 lần, thu nhập bình quân đầu người của các nước giàu nhất so với nước nghèo nhất chênh lệch nhau là 400 lần (đầu thế kỷ XX là không quá 10 lần).

Mặt khác toàn cầu hoá cũng tạo điều kiện cho các nước đang phát triển cơ hội để tiếp thu những thành quả của công nghệ và kỹ năng mới để có những đột phá sáng tạo về khoa học công nghệ, về tổ chức quản lý, về sản xuất và kinh doanh, phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo, từng bước hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Toàn cầu hoá về kinh tế cũng tạo ra cuộc cạnh tranh gay gắt về khoa học công nghệ, thị trường. Nước nào làm chủ được các ngành khoa học và công nghệ, nhất là khoa học mũi nhọn, tạo ra được hàng hoá có chất lượng cao nước đó sẽ có lợi thế cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu. Vấn đề đặt ra là, muốn tham gia vào “mạng” kinh tế toàn cầu, phải tránh được các tác động tiêu cực, lựa chọn và tạo ra lợi thế cạnh tranh của mình.

Thực tế cho thấy, toàn cầu hoá có thể mang lại cơ hội lớn cho các nước đang phát triển nếu các nước này biết tiếp nhận tri thức và công nghệ hiện đại thông qua chính sách mở cửa và hội nhập. Kinh nghiệm của nhiều nước công nghiệp mới cho thấy, điều kiện để tạo được lợi thế cạnh tranh là đầu tư và phát triển nguồn nhân lực đi đôi với cấu trúc lại nền kinh tế, đổi mới hệ thống hành chính. Tuy nhiên, để có một nền khoa học và công nghệ phát triển, vấn đề cơ bản là phải đầu tư xứng đáng vào giáo dục và đào tạo, tức là đầu tư vào tài nguyên con người. Đặc biệt, phải tạo ra được năng lực nội sinh, trước hết là nguồn nhân lực có năng lực trí tuệ và tay nghề cao, có khả năng tiếp nhận và sáng tạo tri thức và công nghệ hiện đại. Ngày nay, các tri thức khoa học và công nghệ hiện đại đã trở thành tài sản chung của nhân loại, có thể tận dụng mạng Internet để tiếp cận, nắm bắt. Điều chủ yếu là phải xây dựng một thể chế kinh tế thị phần kinh tế trong việc nắm bắt và ứng dụng công nghệ hiện đại. Nắm được cơ hội này, các nước nghèo có thể khắc phục được hố sâu ngăn cách giàu - nghèo, và sự tụt hậu về trình độ phát triển so với các nước công nghiệp tiên tiến. Thực hiện đi tắt, đón đầu trong quá trình xây dựng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Toàn cầu hoá cũng tạo điều kiện thuận lợi để tiếp thu tinh hoa văn hoá của nước ngoài, nhưng đồng thời nó cũng làm cho các nền văn hoá bản địa dễ bị pha tạp, lai căng, mất bản sắc. Vì vậy, khi hội nhập vào quá trình toàn cầu hoá, nếu các chính biết phát huy các giá trị truyền thống và bản sắc văn hoá dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, thì sẽ có sức đề kháng với các cuộc “xâm lược văn hoá” diễn ra hàng ngày, hàng giờ. Trong thời đại công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ như hiện nay, rất khó ngăn chặn những sản phẩm văn hoá có hại xâm phạm. Một chính sách văn hoá đúng đắn là sự kết hợp hài hoà giữa kiểm soát, lựa chọn với tự do thông tin. Công. việc này cần được quán triệt trong mọi hoạt động giáo dục, chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học, nghệ thuật, ngoại giao, an ninh quốc phòng,..., trong đó giáo dục - đào tạo giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong việc tiếp thu, kế thừa và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc và nhân loại.

2.2. Khái niệm và đặc điểm của nền kinh tế tri thức:

Trong thời gian gần đây, nhiều chuyên gia và tổ chức nghiên cứu kinh tế đã dồn dập đưa ra các phân tích về một mẫu hình kinh tế mới. “Nền kinh tế tri thức” - nền kinh tế của hiện tại và tương lai. Kinh tế tri thức thật sự là mối quan tâm hàng đầu của các nhà nghiên cứu quốc tế. Vậy, kinh tế tri thức là gì? Đặc điểm của nó, giáo dục - đào tạo cần phải làm gì để đáp ứng yêu cầu của kinh tế tri thức... ? Là những vấn đề

cần được giải quyết trong mục này.

2.2.1. Khái niệm về kinh tế tri thức.

Đặc trưng nổi bật nhất của nền kinh tế tri thức là tri thức có vai trò đặc biệt quan trọng. Nó đã vượt qua các nhân tố sản xuất truyền thống là vốn, sức lao động để trở thành nhân tố sản xuất quan trọng nhất đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội của các quốc gia. Từ năm 1960-1990, tiến bộ công nghệ đã tạo ra 76% tổng tăng trưởng kinh tế ở Đức, 78% tăng trưởng kinh tế ở Nhật, 73% tăng trưởng ở Anh.

Nói cách khác, đang có sự chuyển biến toàn cầu nền kinh tế dựa vào bắp thịt và tiền vốn chuyển sang nền kinh tế dựa vào sức mạnh của trí não, dựa trên công nghệ cao mà đặc trưng tiêu biểu là tin học và công nghệ thông tin.

Với sự phát triển cao của lĩnh vực này, quy trình từ khoa học - kỹ thuật đến công nghệ sản xuất ngày càng được rút ngắn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đổi mới công nghệ, thay thế các ngành sản xuất, thay đổi mặt hàng...

Có nhiều cách trình bày về nền kinh tế tri thức: Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) định nghĩa kinh tế tri thức là kinh tế được xây dựng trên cơ sở sản xuất, phân phối, sử dụng tri thức, thông tin. Giáo sư Viện sĩ Đặng Hữu cho rằng: “Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải nâng cao chất lượng cuộc sống”. Nói đơn giản, đó là nền kinh tế dựa vào tri thức. Các ngành sản xuất và dịch vụ mới do công nghệ cao tạo ra như các dịch vụ khoa học công nghệ, các dịch vụ tin học, các ngành công nghiệp công nghệ cao,... được gọi là ngành kinh tế tri thức. Các ngành truyền thống như công nghiệp, nông nghiệp, nông nghiệp nếu được cải tạo bằng công nghệ cao mà giá trị do tri thức mới, công nghệ mới đem lại chiếm 2/3 tổng giá trị, thì những ngành ấy cũng là ngành kinh tế tri thức. *Nền kinh tế chủ yếu là các ngành kinh tế tri thức gọi là nền kinh tế tri thức...*

2.2.2. Đặc điểm của nền kinh tế tri thức:

Có nhiều cách miêu tả đặc điểm nền kinh tế tri thức khác nhau, sau đây là những đặc điểm cơ bản có liên quan đến việc đầu tư và phát triển giáo dục.

Tài nguyên trong nền kinh tế tri thức:

Tài nguyên là yếu tố cơ bản của sản xuất và là cơ sở của sự phát triển kinh tế. Trình độ phát triển kinh tế được thể hiện ở mức độ khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên. Dựa vào nguồn tài nguyên chủ yếu trong sản xuất, người ta có thể định ra các nền kinh tế khác nhau: Kinh tế dựa vào tài nguyên thiên nhiên, sức lao động; kinh tế dựa vào vốn, kỹ thuật, thị trường...

Trong thời đại kinh tế tri thức, việc khai thác tài nguyên mang một ý nghĩa và một đặc trưng hoàn toàn mới. Nếu trong nền kinh tế thị trường, những tài nguyên như

vốn, kỹ thuật, thị trường và quản lý đã được sử dụng chúng cũng được nâng cao, hoàn thiện đến trình độ khoa học hoá tài nguyên. Hơn nữa, nền kinh tế tri thức còn xuất hiện ba loại tài nguyên mới và có tiềm năng rất lớn là *thông tin, giáo dục và tri thức*. Trình độ và chất lượng của công cuộc phát triển kinh tế trong nền kinh tế tri thức về căn bản phụ thuộc vào mức độ khai thác, phân phối và sử dụng 3 loại tài nguyên này. *Khai thác và sử dụng 3 loại tài nguyên thông tin, giáo dục và tri thức là tiêu chí quan trọng để so sánh sự khác biệt giữa kinh tế tri thức với kinh tế công nghiệp.*

Lực lượng sản xuất trong nền kinh tế tri thức:

Trong thời kỳ của nền kinh tế tri thức, sự phát triển của lực lượng sản xuất tập trung ở 2 mặt:

Thứ nhất: Những nhân tố đã có tác động vào sự phát triển của lực lượng sản xuất đều phải trải qua sự biến đổi to lớn về nội dung cũng như về chất lượng mà đặc trưng nổi bật của công cụ sản xuất và đối tượng lao động biểu hiện chủ yếu ở sự gia tăng hàm lượng khoa học và công nghệ làm xuất hiện sự chuyển hoá các đặc trưng công cụ sản xuất và đối tượng lao động thành phần mềm.

Thứ hai: Những nhân tố mới thúc đẩy sản xuất là thông tin, giáo dục và tri thức với tư cách là tài nguyên kinh tế mới sẽ phát triển rộng khắp và là nhân tố then chốt thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển sang một giai đoạn mới.

Nếu xem lực lượng sản xuất của nền kinh tế nông nghiệp chủ yếu dựa vào sức mạnh tự nhiên, ta có thể gọi đó là lực lượng sản xuất tự nhiên; lực lượng sản xuất của nền kinh tế công nghiệp chủ yếu dựa vào khoa học và công nghệ, có thể gọi là lực lượng sản xuất khoa học - công nghệ thì lực lượng sản xuất của nền kinh tế tri thức chủ yếu dựa vào tri thức, nên có thể gọi là lực lượng sản xuất tri thức. *Sự gia tăng hàm lượng tri thức trong sản xuất sẽ tăng cường giá trị hàng hoá và thúc đẩy nền sản xuất phát triển. Xác lập khái niệm mới về lực lượng sản xuất tri thức sẽ là sự mở đầu quan trọng cho lý luận về lực lượng sản xuất.*

Giá trị của tri thức trong sản phẩm hàng hoá.

Trong nền kinh tế tri thức, cùng với sự phát triển về khoa học và công nghệ, xét về mặt chủ thể thì lao động trí óc sẽ chiếm vị trí chủ đạo. Người lao động được đào tạo với các kỹ năng cao ngày càng chiếm ưu thế. *Sản xuất và sự tăng giá trị những sản phẩm xã hội được thực hiện chủ yếu ở những loại lao động phức tạp đòi hỏi có lợi thức và sự sáng tạo.*

Thuyết giá trị lao động có quá trình phát triển đi từ nghĩa hẹp đến nghĩa rộng: Thuyết giá trị lao động đơn giản; giá trị lao động phức tạp; giá trị lao động tri thức. Quá trình này dẫn đến sự nhận thức mới về giá trị hàng hoá. Dựa vào hàm lượng khoa học - công nghệ cao hay thấp, tri thức nhiều hay ít của hàng hoá, người ta có thể chia hàng hoá thành hàng hoá có tính lao động, hàng hoá có tính kỹ thuật, hàng hoá có tính tri thức. Phẩm chất hàng hoá với tư cách là một quá trình sẽ phát triển từ chỗ chú trọng

chủ yếu từ hàm lượng lao động đến hàm lượng khoa học công nghệ trong hàng hoá. Trong nền kinh tế tri thức, người ta chú trọng hàm lượng tri thức trong hàng hoá. Điều này sẽ dẫn đến sự điều chỉnh lớn về quan niệm sản xuất, các hành vi kinh tế, trao đổi, cạnh tranh trên thị trường.

Tri thức trở thành tư bản.

Trong thời kỳ kinh tế tri thức, phạm trù tư bản có sự phát triển mới. Tri thức với tư cách là tư bản và sẽ tạo nên 2 đặc trưng chủ yếu sau:

Một là, tràn quá trình vận hành và gia tăng giá trị, các yếu tố như bản quyền, nhãn hàng, giáo dục và tri thức theo nghĩa rộng ngày càng phát huy vai trò quan trọng. Nó thâm nhập vào các yếu tố tư bản khác và làm tăng hàm lượng của các tư bản này. Không những thế, tri thức còn mở rộng ranh giới và khu vực vận động của phạm trù tư bản nhất là đối với các công nghệ phần mềm lấy tri thức là chủ thể. Nhờ đó tổng lượng tư bản tăng nhanh.

Hai là, trong sự vận hành của tư bản thì người lao động cũng biến đổi về chất. Tư bản tri thức phát triển thì những phẩm chất và năng lực của người lao động cũng nâng lên ở mức độ cao. Trình độ phức tạp của lao động được tăng lên. Nếu dùng công thức để biểu thị sẽ là: $a \rightarrow \text{Giáo dục} \rightarrow \text{Tri thức} \rightarrow \text{Trình độ phức tạp hoá được nâng cao} \rightarrow A'$. Về mặt tổng thể, A được biểu thị là lực lượng lao động giản đơn, còn A' là lực lượng lao động phức tạp.

Lao động phức tạp là bội số của lao động giản đơn, là nguồn gốc tăng tiến không ngừng tăng lực tăng trưởng tư bản. Để nâng cao trình độ phức tạp của lực lượng lao động thì phải cung cấp tư liệu và chi phí cho giáo dục - đào tạo. Vì vậy, mọi chi phí nhằm nâng cao trình độ phức tạp cho lực lượng lao động đều mang thuộc tính tư bản ứng trước và hợp thành một bộ phận cùng góp vào việc tăng giá trị tư bản.

sự tiêu dùng tri thức:

Trong thời kỳ kinh tế tri thức, sự biến đổi mới của tiêu dùng tri thức được thể hiện tập trung ở một số mặt sau:

Một là, người ta theo đuổi một cách tự giác cho sự tiêu dùng tri thức để thực hiện việc trau dồi, theo đuổi và tích lũy tri thức. Đây cũng là sự lựa chọn tất yếu nhằm thích ứng một cách tích cực với sự phát triển của kinh tế tri thức.

Hai là, tiêu dùng tri thức ngày càng được mở rộng. Sự tiêu dùng các phương tiện mang tải và thu nhận tri thức ngày càng gia tăng. Thị trường tư liệu tri thức như máy tính cá nhân sẽ tăng lên ngày một nhanh chóng.

Ba là, sự tiêu dùng tri thức không chỉ làm trình độ của con người được nâng cao mà con người còn hình thành được các giá trị lành mạnh, hành vi lối sống văn minh. Sự phát triển kinh tế hoà hợp với sự phát triển tinh thần và tiến bộ xã hội.

2.3. *Giáo dục trong xu thế toàn cầu hoá và nền kinh tế tri thức*: Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ sẽ tiếp tục phát triển với bước nhảy vọt trong thế kỷ XXI, đưa thế giới sang kỷ nguyên thông tin và phát triển kinh tế tri thức. Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã tác động tới tất cả các lĩnh vực, làm biến đổi nhanh chóng và sâu sắc đời sống tinh thần của xã hội. Khoảng cách giữa phát minh khoa học - công nghệ với việc áp dụng chúng vào thực tiễn ngày càng thu hẹp lại; kho tàng kiến thức nhân loại ngày càng phong phú đa dạng và phát triển theo cấp số nhân. Hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi các nước đang phát triển vừa phải hợp tác, vừa phải đấu tranh, phát huy nội lực để bảo vệ lợi ích quốc gia đòi hỏi phải tăng năng suất lao động, đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng hàng hoá. Các phương tiện truyền thông, viễn thông, mạng Internet đã tạo thuận lợi cho việc tiếp thu thông tin, tri thức và giao lưu văn hoá, đồng thời cũng đang diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt để bảo tồn truyền thống và bản sắc văn hoá dân tộc: Trong bối cảnh đó, giáo dục - đào tạo giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Giáo dục đào tạo vừa phải đảm bảo giữ vững và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, vừa phải tiếp thu những tinh hoa văn hoá của nhân loại. Đào tạo nguồn nhân lực đã đặt ra cho mỗi quốc gia những yêu cầu cấp bách vừa phải trang bị những tri thức và kỹ năng mới, vừa phải đổi mới công nghệ và cách làm, giúp cho con người hoạt động sáng tạo và phát triển trình độ chuyên môn, kỹ năng, kỹ xảo, thái độ lao động và lương tâm nghề nghiệp. Muốn vậy, người lao động cần phải tiến hành học tập một cách thường xuyên, học tập suốt đời. Học ở trong trường lớp, học ở nơi làm việc và tự đào tạo bổ túc và cập nhật những kiến thức, chủ động theo kịp sự đổi mới và có khả năng thúc đẩy sự đổi mới quá trình kinh tế - xã hội. Giáo dục suốt đời, giáo dục thường xuyên và giáo dục cho mọi người phải được xem là những quan điểm chủ đạo của giáo dục cuối thế kỷ 20 đầu thế kỷ 21.

Giáo dục đóng vai trò chủ yếu trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao ý thức dân tộc, tinh thần trách nhiệm đối với bản thân và cộng đồng, đặt nền tảng cho sự đổi mới và phát triển khoa học - công nghệ đất nước. Bối cảnh trên đã tạo ra những thay đổi sâu sắc trong giáo dục. Đổi mới giáo dục đang diễn ra trên quy mô toàn cầu. Nhà trường từ chỗ khép kín chuyển sang mở cửa rộng rãi, đối thoại với xã hội và gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu khoa học - công nghệ và ứng dụng. Nhà giáo thay vì chỉ truyền đạt tri thức, chuyển sang cung cấp cho người học phương pháp thu nhận, phân tích, tổng hợp, sáng tạo những tri thức, thông tin. Đầu tư cho giáo dục từ chỗ được xem là phúc lợi xã hội chuyển sang đầu tư cho phát triển.

Đề thích nghi với toàn cầu hoá và nền kinh tế tri thức, cho đến nay nhiều nước trên thế giới nhất là các nước phát triển hàng đầu như Mỹ, Nhật Bản, Liên hiệp Châu Âu (EU),... rất chú trọng vấn đề đào tạo nguồn nhân lực và đang tập trung trên các phương tiện chủ yếu sau:

Tăng cường đầu tư cho giáo dục; xúc tiến cải cách, hiện đại hoá giáo dục nhằm

đào tạo cho xã hội và nền kinh tế một lực lượng lao động có trình độ tri thức cao (tri thức hoá nguồn nhân lực), có kỹ năng, tay nghề giỏi, tạo cơ hội để mọi người học tập và đào tạo thường xuyên - suốt đời. Theo hướng này các nước đã tăng chi phí cho giáo dục và đào tạo vượt quá 5 % GNP.

Gắn kết chặt chẽ, hiệu quả các cơ sở nghiên cứu khoa học, các trường học với doanh nghiệp; tăng đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R & D) nhằm ứng dụng nhanh chóng tiến bộ khoa học vào sản xuất, kết hợp nhuần nhuyễn lý thuyết - lý luận với thực tế - thực hành.

Tăng đầu tư để phát triển hiện đại hoá kết cấu hạ tầng, trước hết là hạ tầng thông tin, Internet; tạo điều kiện thuận lợi để cho mọi người dân, mọi tổ chức xã hội và doanh nghiệp được tiếp cận, khai thác hạ tầng thông tin hiện đại. Công nghệ hoá hoạt động dạy học, coi trọng môn tin học và công nghệ thông tin trong nhà trường. Tạo điều kiện cho học sinh sử dụng khai thác các phương tiện thông tin trong hoạt động tự học, tự tìm tòi.

Các nước đều hướng vào giáo dục, nhấn mạnh vai trò to lớn của giáo dục. Trung Quốc đề ra 5 phương hướng chỉ đạo phát triển giáo dục (hiện đại hoá, hướng ra thế giới, hướng tới tương lai, nâng cao tố chất con người phục vụ phát triển kinh tế - xã hội).

Tổng thống Mỹ công bố 10 tư tưởng chỉ đạo phát triển giáo dục: Tăng cường dạy tiếng mẹ đẻ ở tiểu học, toán ở phổ thông, mọi học sinh đạt chuẩn kiến thức, cha mẹ vào cuộc, an toàn, kỷ luật, không có ma tuý trong trường, duy trì giá trị Mỹ, giáo dục cho mọi người hiện đại hoá cơ sở vật chất.

Bối cảnh quốc tế và trong nước vừa tạo thời cơ lớn vừa đặt ra những thách thức không nhỏ cho giáo dục nước ta. Sự đổi mới và phát triển giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội tốt để giáo dục Việt Nam nhanh chóng tiếp cận xu thế mới, tri thức mới, những cơ sở lý luận, phương thức tổ chức, nội dung giảng, dạy hiện đại và tận dụng các kinh nghiệm quốc tế để đổi mới và phát triển. Đi vào nền kinh tế tri thức phải đặc biệt coi trọng vai trò của giáo dục. Giáo dục được xem là của cải nội sinh, là nội lực của mỗi người nền kinh tế tri thức đòi hỏi phát triển tri thức thành kỹ năng, tri thức phải thành trí lực, và suy rộng ra dân trí phải trở thành nhân lực; và cả nhân tài nữa. Muốn vậy cần phải đổi mới tư duy về giáo dục, nâng cao vị trí vai trò của giáo dục. Coi đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển.

Đảng, Nhà nước và nhân dân ta ngày càng coi trọng vai trò của giáo dục, quan tâm nhiều hơn và đòi hỏi giáo dục phải đổi mới và phát triển đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của mọi tầng lớp nhân dân và học tập và tiếp thu những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, rèn luyện những phẩm chất, năng lực cần thiết trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Giáo dục nước ta phải vượt qua không chỉ những thách thức riêng của giáo dục Việt Nam mà cả những thách thức

chung của giáo dục thế giới. Một mặt phải khắc phục những yếu kém bất cập, phát triển mạnh mẽ để thu hẹp khoảng cách với những nền giáo dục tiên tiến cũng đang đổi mới và phát triển.

Mặt khác, phải khắc phục sự mất cân đối giữa yêu cầu phát triển nhanh quy mô và nguồn lực còn hạn chế, giữa yêu cầu phát triển nhanh quy mô và đòi hỏi gấp rút nâng cao chất lượng; giữa yêu cầu vừa tạo được chuyển biến cơ bản, toàn diện vừa giữ được sự ổn định tương đối của hệ thống giáo dục. Thực tiễn chuyển đổi cơ chế và phát triển kinh tế đòi hỏi giáo dục phải tiếp cận và thích nghi với cơ chế mới, phải luôn phát triển và đi trước một bước đón đầu sự phát triển của xã hội. Dân tộc ta có truyền thống yêu nước, lao động cần cù, tinh thần hiếu học, năng lực tiếp thu, vận dụng tri thức và kỹ năng mới. Cần phát huy những lợi thế đó để vượt qua thách thức, tranh thủ thời cơ xây dựng một nền giáo dục tiên tiến, hiện đại, hướng tới một xã hội học tập, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao phẩm chất toàn diện của con người Việt Nam trong thời đại mới, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

3. Các yếu tố tác động đến sự phát triển giáo dục

Môi trường và các điều kiện giáo dục có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng và hiệu quả của công tác giáo dục. Muốn cho giáo dục đạt hiệu quả cao, các chính phủ cần có những chính sách tác động đến môi trường để tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giáo dục; xây dựng các chính sách và công cụ để thể chế hoá các hoạt động giáo dục, người dạy, người học cũng như cơ sở vật chất - thiết bị và tài chính cho các hoạt động giáo dục. Kinh tế học giáo dục cần nắm được các yếu tố có ảnh hưởng đến hiệu quả, chất lượng giáo dục để có các biện pháp tác động phù hợp, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

3.1. Môi trường kinh tế- xã hội của giáo dục

Các yếu tố môi trường chính là khung cảnh trong đó diễn ra các hoạt động giáo dục - đào tạo. Môi trường kinh tế - xã hội của giáo dục bao gồm các yếu tố thuộc về nền kinh tế, lao động việc làm, chính trị xã hội, văn hoá, phong tục tập quán, bầu không khí tâm lý xã hội...Hoạt động giáo dục đào tạo chỉ có thể có hiệu quả nếu nó được diễn ra trong một môi trường giáo dục thuận lợi. Những yếu tố môi trường kinh tế - xã hội có tác động đến sự phát triển của giáo dục có thể được cụ thể hóa như sau:

- Khả năng tìm việc làm cao và thuận lợi của người học;
- Mở rộng và đào tạo những ngành mới, đặc biệt là những nghề lao động trí tuệ và lao động chất lượng cao; ;
- Nền kinh tế có tăng trưởng khá ổn định;
- Nhận thức và sự tham gia của nhân dân về giáo dục, nhu cầu học tập của nhân dân và tầng lớp thanh, thiếu niên được nâng cao.
- Đòi sống văn hoá cộng đồng và chất lượng sống của đại bộ phận dân cư được

cải thiện;

- Môi trường gia đình lành mạnh, coi trọng học vấn và lối sống văn minh;

- Hệ thống truyền thông đại chúng hướng vào việc tuyên truyền, tư vấn và hỗ trợ học tập;

Trình độ đô thị hoá cao, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn được đẩy mạnh.

- Công bằng về các cơ hội học tập được đảm bảo;

- Uy tín nghề nghiệp của giáo viên được đánh giá cao.

Việc tạo ra môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi cho sự phát triển giáo dục, khai thác những lợi thế của môi trường, hạn chế các tác động tiêu cực của chúng là nội dung quan trọng trong nghiên cứu kinh tế học giáo dục, là trách nhiệm của các nhà quản lý, của cán bộ giáo viên của toàn xã hội.

3.2. Chính sách và công cụ thể chế hoá giáo dục

Có thể hiểu quan điểm “giáo dục là quốc sách hàng đầu” được thể hiện ở chính sách và ngân sách. Trong những năm qua, chúng ta đã ban hành Luật Giáo dục, xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 và nhiều văn bản pháp quy khác góp phần định cho việc phát triển giáo dục - đào tạo của nước ta trong giai đoạn hiện nay và các năm tiếp theo.

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều Nghị quyết (Nghị quyết TW 4 khoá VII, Nghị quyết TW 2 khoá VIII, Nghị quyết TW 6 khoá IX, Luật giáo dục...) đã tạo điều kiện để thể chế hoá các hoạt động giáo dục, tạo điều kiện cho giáo dục nước ta phát triển. Chính sách và công tác kế hoạch hoá giáo dục hiện nay chủ yếu hướng vào việc quản lý, nâng cao chất lượng con người, chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng cuộc sống. Thực chất của phát triển bền vững trong giáo dục là phát triển chất lượng tổng thể của cả quy mô lẫn của kết quả giáo dục - đào tạo. Có thể nâng cao chất lượng giáo dục bằng việc thể chế hoá các tiêu chuẩn chủ yếu cho các hoạt động này. Công cụ thể chế hoá là hệ thống chuẩn quốc gia. Chuẩn quốc gia được thiết lập và áp dụng trong các lĩnh vực nội dung giáo dục, đào tạo giáo viên, công nghệ và phương tiện và môi trường vật chất cho các hoạt động giáo dục.

3.3. Cơ sở vật chất - thiết bị và tài chính cho giáo dục

Bên cạnh các yếu tố chương trình, nội dung giáo dục, cơ sở vật chất thiết bị là điều kiện quyết định chất lượng của môi trường giáo dục. Cơ sở vật chất gồm: Hệ thống các lớp học, thư viện trường học cùng với những tài liệu phục vụ học tập, các phương tiện tìm kiếm thông tin như mạng Internet, các dụng cụ phục vụ hoạt động thí nghiệm, thực hành, thời gian dành cho các hoạt động giáo dục... Yếu tố quan trọng của nội dung này là đầu tư về mặt tài chính. Trong đầu tư phát triển giáo dục, cần ưu tiên về mặt tài chính. Quan điểm “giáo dục là quốc sách hàng đầu” được thể hiện rõ nét ở

chính sách và ngân sách giáo dục quốc gia. Quan niệm đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, đầu tư cho cơ sở hạ tầng. Xu thế chung của thế giới hiện nay là ưu tiên hơn nữa cho đầu tư phát triển giáo dục. Tỷ lệ vốn ngân sách dành cho giáo dục hàng năm đều tăng.

3.4. Giáo viên và người học.

Giáo viên là nhân tố có ảnh hưởng quyết định của sự nghiệp giáo dục. Muốn nâng cao chất lượng giáo dục, cần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên. Kiến thức và kỹ năng của giáo viên có ảnh hưởng mạnh mẽ đến kết quả học tập của học sinh. Vì vậy, muốn nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục - đào tạo cần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đảm bảo cho giáo viên đủ sống bằng nghề của mình, yêu nghề, thường xuyên nâng cao kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục - đào tạo. Nhân tố người học giữ vai trò động lực bên trong của sự phát triển giáo dục.

Có thể nói, mọi tác động giáo dục chỉ có hiệu quả khi người có sự đáp ứng tích cực của người học, khi người học tham gia vào hoạt động giáo dục - đào tạo một cách tích cực chủ động. Hai yếu tố ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả giáo dục là khả năng và động cơ học tập của học sinh. Khả năng và động cơ học tập của học sinh được xác định bởi chất lượng của môi trường gia đình và nhà trường, tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng của học sinh, kinh nghiệm học tập của cha mẹ, cũng như mức độ quan tâm đến việc học tập của con em họ. Do đó, muốn nâng cao hiệu quả học tập của học sinh, gia đình và xã hội phải quan tâm đến sức khỏe thể chất của các em thông qua các chương trình dinh dưỡng và y tế, thực hiện tốt các chương trình chăm sóc về thể lực, trí lực, tình cảm và hành vi xã hội cho trẻ, chuẩn bị tốt về tâm thế và khả năng học tập cho các em. Muốn xây dựng động cơ học tập của học sinh, cần thiết có sự quan tâm động viên giúp đỡ của gia đình. Động cơ học tập được duy trì và phát triển nếu có sự động viên thường xuyên của gia đình, bạn bè, sự giảng dạy phù hợp của nhà trường. Thực tế cho thấy, đối với những học sinh thành công trong học tập động cơ học tập được duy và phát triển tốt hơn.

4. Sự khác biệt giữa kinh tế giáo dục học xã hội chủ nghĩa và kinh tế giáo dục học tư bản chủ nghĩa

- Kinh tế giáo dục học xã hội chủ nghĩa xuất phát từ quan điểm giáo dục vừa là mục đích, vừa là nhân tố để phát triển kinh tế, nó hướng vào việc nghiên cứu vấn đề kinh tế trong giáo dục ảnh hưởng tới mục tiêu của chế độ xã hội chủ nghĩa đó là:

- + Đào tạo người lao động phát triển toàn diện;
- + Tái sản xuất xã hội (lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất) nhằm không ngừng nâng cao mọi tiến bộ của kinh tế.
- + Quản lý các nguồn vốn của xã hội trong quá trình sử dụng phát triển giáo dục để đạt hiệu quả tối ưu;

+ Phát triển khoa học kỹ thuật, nền văn hoá dân tộc và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

- Nền tảng lý luận của kinh tế giáo dục học tư bản được xây dựng trên học thuyết kinh tế “tư bản con người” (người phát triển học thuyết này là nhà kinh tế học Mỹ Teodor Schoultz. Dựa trên lý thuyết tái sản xuất mở rộng tư bản của Kên - nhà kinh tế học tư sản Anh, phân tích sự phát triển của nền giáo dục Mỹ 1883- 1946 trong những năm đầu thế kỷ XX, Schoultz đã chứng minh rằng nền giáo dục này đã tạo bằng một hiệu quả đáng kể so với sự tạo thành của tư bản vật chất.

Vào những năm cuối của thập kỷ 50 - thế kỷ XX, những thành tựu vĩ đại của Liên Xô trong phát triển kinh tế đã làm cho giai cấp tư sản thấy rõ sự cần thiết phải chú ý tới hiệu quả mang lại cho giáo dục. Học thuyết Schoultz được chọn làm điểm tựa cơ bản trong lý luận kinh tế giáo dục học tư sản).

Nội dung học thuyết này có những vấn đề sau:

+ Trong nền sản xuất hiện đại, giáo dục là một nhân tố sản xuất và phát triển kinh tế.

+ Có thể coi giáo dục là một loại hình tư bản (về nội dung kinh tế thì tư bản này không có gì phân biệt với tư bản vật chất - Schoultz gọi đó là “tư bản con người”).

Tư bản con người theo nghĩa hẹp: Giáo dục là một hình thức tư bản - Tư bản con người - vì hình thức tư bản này cấu thành trong con người (mỗi con người nhờ có giáo dục đào tạo mới có thu nhập, tiền lương, chức nghiệp). Theo nghĩa rộng, họ cho rằng nền kinh tế mỗi quốc gia tồn tại và phát triển là nhờ sự phát huy của hai yếu tố: Tư bản vật chất - thể hiện qua lao động sống và tài nguyên; tư bản con người (sự tổng hợp của tất cả những thành quả của giáo dục, khoa học kỹ thuật, trình độ tổ chức quản lý...)

+ Tất cả những quan điểm trên của Schoultz là đúng nếu như không có sự lợi dụng nó để biện hộ cho quan niệm “tư bản toàn dân”:

P.Salomon trong cuốn “Lý thuyết kinh tế và chiến lược giáo dục” - 67, mưu toan làm lu mờ cuộc đấu tranh giai cấp, ông ta nói rằng, nhờ sự phát triển giáo dục mà mọi người trong xã hội không những chỉ bình đẳng cả về phương diện kinh tế xét từ yếu tố “tư bản con người” và điều này sẽ dẫn tới sự tiêu vong và vô sản

Từ học thuyết kinh tế giáo dục học “tư bản con người”, một số học thuyết khác ra đời:

Thuyết kỹ trị cho rằng Giáo dục phát triển làm khoa học kỹ thuật phát triển và yếu tố này có vai trò quan trọng hàng đầu trong đời sống xã hội. Người cầm đầu trong xã hội tương lai sẽ không phải là tư sản, không phải là vô sản mà là những nhà kinh tế có tiềm lực về “tư bản con người”.

Thuyết xã hội hậu công nghiệp cho rằng tính tất yếu của việc phát triển giáo dục, đẩy khoa học tiến lên, tác động mạnh mẽ vào đời sống kinh tế sản xuất khiến cho năng suất tăng lên gấp bội và xã hội loài người nói chung không phân biệt xu hướng chính

trị, giai cấp sẽ hội tụ với nhau ở xã hội hậu chủ nghĩa (ở xã hội này, mức dư thừa về vật chất có thể bằng 50 lần so với các xã hội phát triển hiện nay).

Có thể nói rằng kinh tế học giáo dục xã hội chủ nghĩa thừa nhận ảnh hưởng to lớn của giáo dục tới đời sống kinh tế trên nhiều mặt: Chất lượng sức lao động, công nghệ sản xuất, thiết bị sản xuất, trình độ tổ chức, quản lý sản xuất v.v... Tuy nhiên cần phải tính tới những yếu tố cực kỳ quan trọng khác trong đời sống kinh tế: Lao động sống, tính tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp Kinh tế chính trị Mác - Lênin đã chỉ rõ: Lao động sống có vai trò quyết định trong quá trình lao động, nhờ có lao động sống thì lao động quá khứ và đối tượng lao động mới phát huy tác dụng - trong sự phát triển khoa học kỹ thuật hiện nay, thành phần lao động sống có thể giảm đi trong một đơn vị sản phẩm, song nếu không có nó thì chẳng những đối tượng lao động mà cả sản phẩm của lao động quá khứ chỉ là một đồng đồ vật chết mà thôi.

Cần chú ý trong quá trình lao động, con người hao phí lao động sống có nghĩa là hao phí cổ mục đích cả năng lực thể chất và năng lực trí tuệ. Nếu đồng nhất khái niệm lao động sống và năng lực thể chất của con người là cố ý xuyên tạc một vấn đề cơ bản của kinh tế học.

Trong các nước tư bản, chỉ riêng hoạt động của giáo dục không thể và không bao giờ có thể thay thế được cuộc đấu tranh giai cấp nhằm thay đổi được bản chất bóc lột của tư bản. Có thể nói, các luận điểm của kinh tế học giáo dục tư bản. Có thể nói, các luận điểm của kinh tế học giáo dục tư bản với học thuyết tư bản con người không phải là điều gì mới mẻ, chúng chỉ là sự mạ kền, đánh bóng những định đề cũ rích của kinh tế chính trị học tư sản tầm thường trong điều kiện đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật.

4.2. Đặc điểm biểu hiện và tính chất hoạt động của các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa trong ngành giáo dục.

Giải quyết tương quan phát triển giáo dục và kinh tế trong trạng thái phù hợp với nhau là vấn đề khó khăn và phức tạp. Nó đòi hỏi nhận thức đúng đắn và vận dụng sáng tạo các quy luật về kinh tế, xã hội và giáo dục. Ở đây, các quy luật kinh tế: quy luật kinh tế cơ bản và quy luật phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường có sự định hướng của nhà nước có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc định ra quy hoạch phát triển giáo dục.

- Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội quy định tính chất của hoạt động giáo dục trong đời sống xã hội chủ nghĩa: Giáo dục vừa thuộc khía cạnh thứ nhất của quy luật (thỏa mãn đời sống văn hoá, tinh thần vừa thuộc khía cạnh thứ hai (nhân tố góp phần thành đạt mục tiêu).

4.2.1. Đặc điểm biểu hiện và tính chất hoạt động của quy luật này trong lĩnh vực giáo dục là: Chế độ xã hội chủ nghĩa đảm bảo cho mọi thành viên trong xã hội có quyền học tập và phát triển hài hoà nhân cách với những điều kiện ngày càng tốt hơn

đề trình độ văn hoá chung ngày càng cao hơn. Từ đó mà xã hội luôn luôn được bổ sung đội ngũ lao động có khả năng tạo ra năng suất lao động cao để phát triển kinh tế.

+ Mức độ thoả mãn nhu cầu về giáo dục cho các thành viên trong xã hội phụ thuộc vào trình độ phát triển của nền sản xuất, vào tài nguyên của đất nước (mức độ này chỉ do những nhu cầu kinh tế xã hội chung mà còn được quy định bởi việc phải tạo cho mỗi thành viên trong xã hội có cơ hội bình đẳng tiếp xúc học vấn và đào tạo).

4.2.2. Quy luật phát triển kinh tế quốc dân theo cơ chế thị trường bằng sự định hướng của nhà nước sẽ quy định phương thức vận động của hệ thống giáo dục trong hệ thống kinh tế quốc dân.

+ Cương lĩnh xây dựng đất nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã khẳng định: “xóa bỏ triệt để cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác, xây dựng và phát triển đồng bộ các thị trường hàng tiêu dùng, vật tư, dịch vụ, tiền vốn, sức lao động, thực hiện giao lưu kinh tế thông suốt cả nước với thị trường thế giới”.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, với mục tiêu xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, hình thành tương đối đồng bộ cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ trương tạo lập tương đối đồng bộ các yếu tố thị trường” (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 8 - NXBCTQG. 1996, tr. 98).

+ Cơ chế thị trường: cơ chế thị trường là cơ chế tự điều tiết, vận hành nền kinh tế hàng hoá dưới tác động của hệ thống các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá như: quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lợi nhuận. Theo cơ chế này, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, trao đổi, mua bán hàng hoá phải tuân theo quy luật giá trị, quy luật cung cầu. Giá của các hàng hoá là sự thể hiện tập trung nhất sự tác động biện chứng của các quy luật kinh tế khách quan của thị trường. Dấu hiệu đặc trưng cơ bản nhất của cơ chế thị trường là cơ chế hình thành giá cả tự do, người bán và người mua thông qua thị trường để xác định giá cả.

- Quy luật giá trị là quy luật cơ bản của sản xuất hàng hoá, nó quy định việc sản xuất và lưu thông hàng hoá phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết và trao đổi phải ngang giá. Quy luật này có hình thức biểu hiện của nó thông qua sự vận động của giá cả trên thị trường.

- Cơ chế thị trường sẽ vận hành tốt khi có môi trường cho nó hoạt động tốt bao gồm: môi trường chính trị (đó là sự ổn định chính trị, ổn định về đường lối, chính sách, pháp luật, thể chế và bộ máy nhà nước mạnh); môi trường kinh tế (môi trường kinh tế lành mạnh, cạnh tranh tự do, bình đẳng, các chủ thể kinh tế được chủ động sản xuất kinh doanh); môi trường văn hoá (đó là văn hoá ứng xử trong quan hệ kinh tế, trung thực, trọng chữ tín, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng, ý thức tuân thủ pháp luật).

4.3. Sự tác động của cơ chế thị trường đối với kinh tế, xã hội

Cơ chế thị trường ra đời, phát huy tác dụng mạnh mẽ tới sự phát triển của nền kinh tế.

4.3.1. Tác động tích cực

+ Tác động tới các thành phần kinh tế, chủ thể kinh tế, khơi dậy và phát huy sức mạnh của mọi nguồn lực kinh tế. Nền kinh tế phát triển năng động, đẩy lùi tình trạng trì trệ, thụ động, trông chờ do cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp trước đây tạo nên.

+ Cơ chế thị trường buộc các chủ thể sản xuất kinh doanh phải vươn lên chiếm lĩnh thị trường, thu lợi nhuận cao, phải chủ động trong sản xuất, kinh doanh không ngừng đổi mới công nghệ cải tiến tổ chức quản lý sản xuất, để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất. Điều đó thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, phân công lao động xã hội.

+ Cơ chế thị trường tạo ra khả năng tự điều tiết nền sản xuất xã hội tự động phân bổ các nguồn lực kinh tế vào các khu vực, các ngành kinh tế một cách có hiệu quả, mà không cần tới sự điều tiết của một trung tâm nào.

+ Cơ chế thị trường thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, thị trường được mở rộng, thống nhất, gắn thị trường trong nước với thị trường khu vực và thị trường thế giới, phá bỏ được thế bao vây cấm vận của chủ nghĩa đế quốc, thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển nhanh chóng, làm cho nền kinh tế phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu, phát huy thế mạnh kinh tế trong nước, tận dụng thế mạnh của kinh tế thế giới.

+ Cơ chế thị trường đòi hỏi các chủ thể sản xuất, kinh doanh phải năng động, tính toán hiệu quả kinh tế, chủ động tìm thị trường và khách hàng, luôn sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của thị trường, của người tiêu dùng làm cho chất lượng quy cách, mẫu mã của hàng hoá không ngừng đổi mới, thị trường hàng hoá đa dạng, phong phú, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

4.3.2. Tác động tiêu cực:

+ Cơ chế thị trường có hoạt động đến đâu đi nữa, nó không thể đảm bảo được những cân đối của nền kinh tế quốc dân. Cân đối là yêu cầu khách quan của nền kinh tế, song trong cơ chế thị trường, các chủ thể kinh tế chạy theo lợi nhuận, chỉ đi vào những lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có lãi, còn những lĩnh vực đầu tư lớn, lãi xuất nhỏ không có lãi thì ít ai quan tâm - chính cơ chế tạo nên sự mất cân đối, vì thế vai trò điều tiết, quản lý vĩ mô của nhà nước là một yêu cầu khách quan của nền kinh tế thị trường.

+ Cơ chế thị trường có điều tiết, phân phối các nguồn lực kinh tế, nhưng mặt khác nó lại gây ra những nguồn lực lãng phí những nguồn lực đó, bởi vì bản chất của nền kinh tế thị trường là sản xuất kinh doanh có kế hoạch trong từng xí nghiệp tư nhân, nhưng lại tự phát vô chính phủ, trong phạm vi toàn xã hội, chỉ kích thích các chủ thể

kinh tế chạy theo lợi nhuận, nên trong nhiều hệ quả tất yếu là dẫn tới khủng hoảng, suy thoái, phá hoại sản xuất và các nguồn lực kinh tế.

+ Hạn chế thường xuyên của cơ chế thị trường là mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh đều lấy trao đổi hàng hoá làm cơ sở, tiền tệ làm vật ngang giá chung, là thước đo của giá trị hàng hoá, vì thế uy lực của đồng tiền làm bại hoại xã hội, nó biến các quan hệ xã hội cũng trở thành tiền tệ hoá, thương mại hoá.

+ Cơ chế thị trường, cạnh tranh tự do, tất yếu dẫn tới sự phân hoá giàu nghèo, bất công xã hội, làm nảy sinh và phát triển sự bất bình đẳng và những mâu thuẫn xã hội.

Để khắc phục những mặt hạn chế trên của cơ chế thị trường, phát huy mặt tích cực của nó, đòi hỏi phải có sự quản lý của nhà nước.

Nền kinh tế nước ta vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa khác về bản chất so với nền kinh tế thị trường tư bản.

Tính chất định hướng xã hội chủ nghĩa đó là: “Quá trình phát triển nền kinh tế nhằm thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến lên hiện đại, trong một xã hội nhân dân lao động làm chủ có văn hoá, có kỷ cương, xoá bỏ áp bức bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc”. (Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, 1991, tr. 8).

Cụ thể của sự định hướng đó là:

+ Nền kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa là thể chế mà các chủ thể kinh tế được tự do, tự chủ sản xuất kinh doanh theo pháp luật, các thành phần kinh tế vừa cạnh tranh, vừa liên kết, kết hợp và phát triển đạt trình độ xã hội hoá cao, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, quyết định xu hướng phát triển của nền kinh tế xã hội đất nước. Đây là sự khác biệt về bản chất giữa mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

+ Trong điều hành các hoạt động kinh tế, hạn chế tối đa những mệnh lệnh hành chính, để cho các hoạt động thị trường diễn ra chủ yếu dựa trên sự hướng dẫn của quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh... đảm bảo cho nguyên tắc thị trường vận hành đạt hiệu quả, đồng thời phải có sự điều tiết của nhà nước thông qua các chính sách kinh tế được định hướng.

+ Về phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động là chủ yếu, kết hợp các hình thức phân phối khác theo vốn, tài sản, thúc đẩy tăng cường kinh tế đi đôi với đảm bảo công bằng xã hội, quan tâm tới các gia đình thuộc diện chính sách xã hội, gia đình neo đơn, người tàn tật, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

+ Nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa được tổ chức, hướng dẫn giám sát bằng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mạnh, nhà nước của dân, do dân vì dân.

4.3.4. *Mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và sự phát triển giáo dục*

- Những yêu cầu kinh tế có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến giáo dục, giáo dục cũng được xem là nhân tố có tiềm lực dồi dào nhất thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Kinh tế phát triển đã đặt ra những yêu cầu về nhân lực: công nhân kỹ thuật, cán bộ kỹ thuật, chuyên gia trong các lĩnh vực hoạt động kinh tế v.v...

- Những biến đổi về công nghệ và kỹ thuật dẫn tới sự thay đổi về nghề nghiệp truyền thống, xuất hiện những nghề nghiệp mới, vì thế sẽ đặt ra cho công tác giáo dục việc đào tạo và đào tạo lại.

- Sự hội nhập kinh tế khu vực và thế giới đặt ra bài toán trước sự phát triển giáo dục đó là:

+ Sự phát triển không đồng đều trong nguồn nhân lực đất nước: có một số người không quá giáo dục ở nhà trường và bỏ học; những người đã hoàn thành giáo dục chính quy ở bậc học tương đối cao nhưng lại không thích hợp với yêu cầu kinh tế; những người làm những nghề nghiệp nhưng chưa qua đào tạo; những người đã qua đào tạo và hành nghề, song không còn thích ứng được những yêu cầu phát triển kinh tế hiện nay. Điều này đặt ra cho giáo dục phải có những cải cách tương ứng.

- Sự thay đổi cơ chế quản lý kinh tế trong nền kinh tế thị trường, cộng với nó là sự biến đổi nhanh chóng của khoa học kỹ thuật công nghệ, hoạt động giáo dục đã bộ lộ rõ những lạc hậu và yếu kém về thể chế:

+ Trong việc phân cấp quản lý giáo dục, các ban ngành, nhà nước thu tóm tất cả quyền quản lý đối với nhà trường, nhất là các trường đại học, cao đẳng, làm cho nhà trường thiếu đi sức sống năng động cần có, còn nhà nước (Bộ GD và ĐT) lý ra cần tăng cường quản lý vĩ mô thì lại muốn bao quát mọi công việc chuyên môn của cơ sở - đó là việc không thể làm được.

+ Về kết cấu giáo dục: Giáo dục cơ sở yếu kém, số lượng trường lớp thiếu về số lượng, yếu về chất lượng (cả về cơ sở vật chất và chuyên môn), số giáo viên đúng chuẩn và trang bị cần thiết thiếu nghiêm trọng. Những nghề nghiệp mà sự phát triển sản xuất đòi hỏi về trang bị kiến thức và kỹ năng vận hành thì quá trình đào tạo còn có một khoảng cách lớn, dẫn tới tình trạng vừa thừa lại vừa thiếu chuyên gia kinh tế.

+ Về tư tưởng, nội dung và phương pháp giáo dục: Việc bồi dưỡng năng lực tư duy và tính độc lập cho học sinh làm chưa tốt, chưa phát huy được ý thức chủ động, tích cực cho học sinh; việc giáo dục ý thức lao động, hình thành những chuẩn giá trị đối với cuộc sống và đạo đức; lối sống lành mạnh còn tiến hành chưa đồng bộ, chưa được quan tâm đúng mức.

+ Nội dung, phương pháp dạy học còn lạc hậu, khô cứng, bảo thủ, nhiều chuyên ngành ở mức độ nhất định đã tách rời với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, tụt hậu trước sự phát triển của văn hoá, khoa học hiện đại.

Những yếu kém này có quan hệ với thể chế kinh tế cũ - quan liêu, bao cấp. Thể chế kinh tế cũ không thừa nhận nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế hàng hoá, không tôn trọng quy luật giá trị, đem đối lập kinh tế kế hoạch hoá với kinh tế hàng hoá, quá nhấn mạnh sự tập trung thống nhất, thực hiện chia cắt từng mảnh, tách rời với các bộ phận, do vậy nó là thể chế kinh tế nửa đóng kín và đóng kín, thiếu sức sống và sinh lực, là một mô hình kinh tế cứng nhắc không phù hợp với yêu cầu phát triển của sản xuất xã hội chủ nghĩa.

- Cùng với cải cách kinh tế là những cải cách về giáo dục phù hợp với những yêu cầu của nền kinh tế hàng hoá, tiếp nhận cơ chế cạnh tranh, tách rời chức năng giữa các ban ngành chính quyền với cơ quan quản lý giáo dục, thi hành chế độ thủ trưởng, vận dụng mọi phương thức làm giáo dục, giao quyền hạn xây dựng giáo dục trên cơ sở cho địa phương, cải cách chế độ tuyển sinh và mở rộng quyền tự chủ cho các trường đại học và cao đẳng, gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học của các viện, trường đại học với sản xuất, thành lập các công ty trong nhà trường và đưa giáo dục vào trong các công ty và doanh nghiệp sản xuất...

- Nhìn chung, cải cách giáo dục vẫn còn lạc hậu so với tốc độ phát triển kinh tế, vẫn chưa thể đáp ứng tốt các yêu cầu phát triển của nền kinh tế hàng hoá, phản ánh tập trung trong phương thức, số lượng, chủng loại đào tạo. Những lạc hậu này một mặt là do đổi mới giáo dục còn bị trói buộc của quan niệm bảo thủ, mặt khác cũng do giáo dục có quy luật tự thân của nó, làm giáo dục không giống với làm kinh tế (Ví dụ như: Giáo dục làm thế nào tiếp nhận kinh tế cạnh tranh? Giáo dục là một hoạt động giáo dục con người vì thế không chỉ lấy cái hay cái tốt mà loại bỏ cái xấu, không thể việc nào cũng lấy lợi ích kinh tế để đo lường. Đối với giáo dục đổi mới kinh tế mở ra con đường đi cho mình, lại vừa đòi hỏi phải đi theo con đường tự thân với tất cả với tính sáng tạo của nó).

- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước là cơ sở nền móng cho hiện đại hoá sự nghiệp giáo dục đào tạo và đồng thời giáo dục cũng góp phần thúc đẩy cho quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá trên các mặt (công nghiệp hoá là nội dung cơ bản của hiện đại hoá), cũng là động lực gốc của hiện đại hoá, nó làm thay đổi nhanh chóng phương thức sản xuất, phương thức đời sống xã hội và mối quan hệ giữa người với người. Công nghiệp hoá là đại từ mang nghĩa hẹp của hiện đại (hiện đại hoá kỹ thuật); học giả người Mỹ - Neilj - Smelser cho rằng hiện đại hoá kinh tế có liên quan tới chuyên biến của 4 phương diện sau: Phương diện công nghệ (chuyển từ công nghệ thủ công sang nền công nghệ lấy tri thức làm nền tảng); phương diện nông nghiệp (chuyển từ nền kinh tế tiểu nông tự cung cấp sang nền kinh tế nông nghiệp hàng hoá); phương diện công nghiệp (chuyển lao động chân tay sang thao tác máy móc); phương diện đời sống (chuyển từ đời sống nông thôn phân tán sang tập trung đô thị).

- Hiện đại hoá của bản thân giáo dục:

+ Phổ cập giáo dục: Đây là một chỉ tiêu của hiện đại hoá, đồng thời cũng là động

lực thúc đẩy hiện đại hoá. Nhìn chung các nước có trình độ công nghiệp tương đối cao, cách mạng công nghiệp diễn ra tương đối sớm thì các nước phổ cập giáo dục nghĩa vụ bắt đầu tương đối sớm và thời gian tương đối dài. Sản xuất hiện đại đòi hỏi công nghiệp phải có tri thức văn hoá khoa học nhất định, bản thân giai cấp công nhân cũng nhận thức ra quyền lợi và tính chất cần thiết tiếp thi giáo dục tương đối sớm nên đã tự giác đấu tranh đòi quyền giáo dục.

Năm thực thi PCGD	Tuổi	Quy định pháp luật
Mỹ 1 852	8 - 14	“Luật giáo dục nghĩa vụ”
Anh 1870	5 - 12	“Luật giáo dục sơ cấp”
Đức 1 8 72	6 - 14	“Luật giáo dục nghĩa vụ”
Pháp 1882	6 - 13	“Luật năm 1872”
Nhật 1886	6 - 10	“Luật trường tiểu học”

+ Khoa học hoá giáo dục:

Các tri thức do khoa học kỹ thuật mang lại phải được lựa chọn đưa vào chương trình giảng dạy của nhà trường.

Khoa học kỹ thuật phát triển, thiết bị, phương tiện hiện đại phải được đưa vào nhà trường để đổi mới phương pháp, thủ thuật truyền đạt theo hướng tập thể. (Khoa học hoá nội dung giáo dục và khoa học hoá thủ thuật giáo dục vẫn là những bộ phận chính hợp thành hiện đại hoá giáo dục).

Cùng với truyền thụ kiến thức khoa học là sự hình thành tinh thần khoa học (tính hoài nghi; phê phán, sáng tạo v.v...)

+ Chế độ hoá giáo dục là triển khai hoạt động theo quy phạm và trình tự rõ ràng, công việc giáo dục được tuân thủ theo một hệ thống có tổ chức.

Giáo dục hoạt động theo khuôn khổ của pháp luật. Pháp luật phải được thể chế hoá để giáo dục có hành lang hoạt động hợp pháp.

+ Tính đa dạng của giáo dục:

(Một đặc trưng quan trọng của xã hội thông tin hiện đại từ tiêu chuẩn hoá tiến lên đa dạng hoá. Tin tức đa dạng, tư tưởng đa dạng, sản phẩm đa dạng và cuộc sống đa dạng. Sản xuất hàng hoá dần dần sẽ bị thay đổi bởi sản xuất lượng nhỏ mang tính cá tính hoá. Để thích nghi với sự biến đổi này, cơ cấu xã hội, tổ chức xã hội, dịch vụ xã hội ngày càng đa dạng hoá. Giáo dục muốn thích ứng được với đòi hỏi của đời sống xã hội hiện đại, tất nhiên cũng phải bước ra mô típ đơn giản, tiến vào đa dạng: Mục tiêu đa dạng, thủ thuật và phương pháp giáo dục đa dạng... song, tính đa dạng phải được thống nhất. Hiện đại hoá đòi hỏi tính đa dạng phải thực hiện hài hoà với tính thống nhất, sức sống địa phương, quyền tự chủ của địa phương phải thực hiện hài hoà thống nhất với ưu thế trung ương quyền lực trung ương; thay đổi hình thức quản lý trực tiếp sang quản lý gián tiếp có nghĩa là: trung ương thực hiện điều tiết thống nhất thông qua chỉ đạo hướng dẫn và đánh giá thống nhất, nhằm: hoạch định - giúp nhà trường chế định chính sách về mặt nào đó; hành chính - đưa ra quyết sách, điều chỉnh nhân viên,

ban bố chỉ thị cần thiết; chỉ đạo - thông qua hội đàm, tư vấn, giúp nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục; biên soạn giáo trình - tham mưu trực tiếp việc chế định mục tiêu giáo dục, chuẩn bị giáo trình, lựa chọn thiết bị và đồ dùng dạy học; dạy mẫu - tiến hành làm mẫu các phương pháp dạy học và giáo dục, sử dụng đồ nghề, phương tiện kỹ thuật dạy học; nghiên cứu khoa học - thông qua điều tra có hệ thống nghiên cứu, thảo luận các vấn đề trước mắt, đề xuất ý kiến).

Tóm lại: (Khi quan niệm về hiện đại hoá giáo dục, không thể không nhấn mạnh giá trị công dụng của giáo dục hiện đại trong xã hội tuệ đại, không thể không nhấn mạnh ý nghĩa kinh tế của giáo dục hiện đại, đây chính là điểm phân biệt cơ bản giữa giáo dục hiện đại với giáo dục cổ truyền. Song nền giáo dục trong tương lai không thể trở thành công cụ tri thức, kỹ thuật, kinh tế một cách cứng nhắc. Mục đích của giáo dục không chỉ là ham lợi ích, giáo dục phải là một loại khám phá, khiến con người hiểu được ý nghĩa và mục đích của cuộc sống, tìm được cách sống đúng đắn).

5. Mối quan hệ giáo dục giữa phổ thông với việc phát triển nguồn nhân lực.

Giáo dục là một trong những quá trình chủ yếu hình thành và phát triển những phẩm chất, đạo đức, kiến thức, kỹ năng, khả năng hành động của con người thông qua các dạng học tập của cá nhân trong mối quan hệ tương tác, hài hoà với môi trường kinh tế - xã hội, tạo nguồn phát triển nhân lực, từ đó tạo nên sự phát triển chung của nền kinh tế - xã hội. Xã hội ngày phát triển về kinh tế, văn hoá khoa học, công nghệ thì càng có điều kiện để tổ chức nền giáo dục tiến bộ toàn diện và đặt ra những yêu cầu mới thúc đẩy sự phát triển của bản thân giáo dục. Mặt khác, giáo dục phát triển là một trong những điều kiện tiên quyết cho tiến bộ kỹ thuật - khoa học. Ngày nay, hầu như đứng trên trường phái nào, người ta cũng có cùng một quan niệm chung, cho rằng một chính sách phát triển kinh tế - xã hội hiện đại là chính sách phát triển “bằng con người và vì con người”, giáo dục là một trong những công cụ chủ yếu để thực hiện chính sách này, do vậy, cần thiết phải quan tâm tới mối quan hệ gắn bó giữa giáo dục phổ thông với việc phát triển nguồn nhân lực.

5.1. Giáo dục phổ thông

- Theo cách hiểu chung nhất, giáo dục phổ thông là bộ phận của giáo dục quốc dân có vai trò hình thành nhân cách cho thế hệ trẻ, trang bị những kiến thức và những kỹ năng phổ thông, cơ bản hiện đại về khoa học, văn hoá, nghệ thuật, hướng nghiệp, có sức khoẻ để tiếp tục học lên các bậc học cao hơn, học nghề và đi vào cuộc sống lao động sản xuất, thực hiện nghĩa vụ công dân.

- Mỗi bước, tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá mà đặt ra mục tiêu giáo dục nói chung và mục tiêu giáo dục phổ thông nói riêng cho phù hợp.

- Nhìn chung, ở hầu khắp các châu lục, hệ thống giáo dục phổ thông bao gồm các cấp giáo dục tiêu học (Primary Education), giáo dục sơ trung (Lowen Secondary Education) và cao trung (Higher Secondary Education). Ở Việt Nam có 3 cấp bậc học

phổ thông, đó là: tiểu học, trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông.

5.2. Môi quan hệ cung - cầu là lợi ích - chi phí trong giáo dục:

- Theo phân tích kinh tế giáo dục thì cung - cầu trong giáo dục thực chất là mối quan hệ giữa cơ hội có việc làm (kỳ vọng thu nhập trong tương lai) và các yêu cầu về giáo dục.

+ Ở các nước đang tiến hành công nghiệp hoá, cầu về giáo dục (kiến thức, kỹ năng của cá nhân kịp nhận được qua giáo dục trong nhà trường) được quyết định bởi kỳ vọng thu nhập trong tương lai và những chi phí trực tiếp và gián tiếp cho việc đi học của cá nhân cộng với cơ hội của giáo dục phổ thông như đầu tư phát triển giáo dục, số lượng chỗ học, trang thiết bị, do chính sách phát triển giáo dục mang lại. Như vậy, về thực chất, cung về giáo dục được quyết định bởi tổng cầu cá nhân về giáo dục (nhu cầu về giáo dục của cá nhân tỷ lệ thuận với mức chênh lệch về thu nhập giữa những việc làm trong khu vực “hiện đại”) và “truyền thống”; Cầu về giáo dục ở một cấp học tỷ lệ nghịch với mức độ thất nghiệp của những người có trình độ học vấn ở cấp học đó trong khu vực “hiện đại”; cầu về giáo dục sẽ tỷ lệ nghịch với những chi phí trực tiếp của cá nhân và gia đình cho việc đi học và tỷ lệ nghịch với chi phí gián tiếp hoặc “thu nhập từ bỏ” do việc đi học.

+ Bên cạnh các nhân tố kinh tế nêu trên, một số nhân tố phi kinh tế cũng ảnh hưởng tới cầu về giáo dục như truyền thống văn hoá, học vấn của cha mẹ, quy mô gia đình...

- Ở các nước đang phát triển, chi phí xã hội cho giáo dục tăng nhanh chóng do phải mở rộng các cơ sở giáo dục (đặc biệt các cấp học bậc cao), trong khi đó chi phí cá nhân tăng chậm hơn nhiều. Khoảng cách chênh lệch giữa chi phí xã hội và chi phí cá nhân ngày càng lớn sẽ lại càng kích thích cầu về giáo dục cấp cao nhiều hơn so với cầu về giáo dục ở các cấp học thấp.

- Do khả năng tạo việc làm mới và nguồn lực tài chính không theo kịp với tốc độ mở rộng giáo dục sẽ ảnh hưởng xấu tới tăng trưởng và phát triển kinh tế:

+ Nguồn lao động được đào tạo vượt quá khả năng thu hút của việc làm trong nền kinh tế. (Những người có học vấn cao thường làm những công việc không cần tới mức học vấn đó, người có học vấn thấp, phù hợp với việc làm thì bị thất nghiệp, khiến cho họ phải tiếp tục học ở bậc cao hơn để có cơ hội tìm kiếm việc làm).

+ Người có mức học vấn cao thường nhận việc làm ở khu vực “hiện đại” với mức thu nhập cao.

Trong khi đó, những người có học vấn vừa phải ngày càng đông sẽ làm tăng nhanh đội quân thất nghiệp hoặc phải làm ở khu vực “truyền thống” với mức thu nhập thấp, không tương xứng với trình độ học vấn mà họ đã nhận được. Sự phân cực và bất bình đẳng về thu nhập này phản ánh việc sử dụng sai nguồn lực có học vấn - nguồn lực

vốn được coi là có giá trị nhất trong sự phát triển.

5.3. Nhân lực, nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực:

Dựa trên việc xem xét vai trò và yếu tố con người trong quá trình phát triển thì có thể khái quát thành hai quan điểm chính:

Quan điểm thứ nhất:

- Xem con người như một tác nhân của sự phát triển. Theo quan điểm này, nhân lực (Man power) là một nhân tố của sản xuất (tương tự như vốn, tài nguyên, tiến bộ kỹ thuật và công nghệ) với mục tiêu làm tăng trưởng kinh tế.

- Nguồn nhân lực (Human resource - HR) là lực lượng người sẽ và đang có khả năng đáp ứng mọi yêu cầu lao động của các ngành nghề trong xã hội. (Thực chất đó là kiến thức trình độ lành nghề, năng lực của toàn bộ cuộc sống con người hiện có và tiềm năng trong một cộng đồng nhất định). Những dấu hiệu đặc trưng của nguồn nhân lực theo quan niệm này là:

+ Về số lượng, đó là số người có sức khỏe sẽ bổ sung vào lực lượng lao động.

+ Về chất lượng, đó là trình độ văn hoá, kỹ năng lao động được chuẩn bị, mức độ được chuẩn bị về phẩm chất đặc điểm, nghề nghiệp, tâm thế sẵn sàng tham gia lao động vì lợi ích cá nhân, gia đình và xã hội; mức độ được chuẩn bị về năng lực tổ chức quản lý, tư duy kinh tế, tư duy kinh tế có thể hợp tác lao động hiệu quả, thích ứng kịp thời với sự thay đổi yêu cầu lao động xã hội.

- Do những đặc trưng trên của nguồn nhân lực, có thể thấy rằng phát triển nguồn nhân lực là nâng cao năng lực của con người để họ tham gia một cách có hiệu quả vào quá trình tăng trưởng kinh tế. Đó chính là quá trình tạo lập và sử dụng năng lực của con người vì sự phát triển kinh tế - xã hội. Theo cách hiểu như vậy thì các tiêu chí đánh giá sự phát triển nguồn nhân lực là: Mức tăng năng suất lao động, mức độ tham gia lao động của nguồn nhân lực (tỷ lệ thất nghiệp); kết cấu lao động, kết cấu ngành nghề trong xã hội, mức thu nhập, khả năng thích ứng với thị trường lao động hiện đại (Human Resource).

- Các yếu tố tác động đến đầu tư phát triển nguồn nhân lực là: Development - HDR.

+ Trình độ phát triển kinh tế (quy mô tăng trưởng; cơ cấu kinh tế; phát triển nguồn nhân lực; khả năng tiết kiệm và đầu tư; tình trạng kỹ thuật lao động; hệ thống kết cấu hạ tầng; thu nhập và đời sống dân cư...). Các yếu tố kinh tế vĩ mô, thị trường, chính sách ... và đặc biệt là sự hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

+ Trình độ phát triển giáo dục và đào tạo (quy mô giáo dục và đào tạo, tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đến trường, hệ thống cơ sở vật chất, hiệu quả trong và ngoài của giáo dục và đào tạo). Điều này phụ thuộc vào quan niệm về lợi ích của đầu tư phát triển nguồn nhân lực (sự khác nhau trong đánh giá dựa trên sự khác biệt về lợi ích cá nhân và lợi

ích xã hội, giữa người ra quyết định đầu tư và người được đầu tư, giữa nhu cầu sử dụng nhân lực được đào tạo ở các lĩnh vực đặc biệt).

+ Tình hình dinh dưỡng, chăm sóc sức khoẻ (thực trạng dinh dưỡng, thực trạng hệ thống y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng dân cư, thực trạng môi trường sống...).

+ Số lượng cá nhân, họ gia đình và cộng đồng.

Theo quan điểm thứ hai: Xem con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển (quan điểm này được UNESCO đưa ra vào những năm 80). Theo quan điểm này thì “con người đứng ở trung tâm của sự phát triển, là tác nhân và là mục đích của sự phát triển” (Jacques Hallack - Investing in the Future. Setting Educational Phoritiess in the developing Wordl - UNDP - 1990, tr. 89)

Phát triển không chỉ là tăng trưởng kinh tế mà thực chất là để mở rộng khả năng lựa chọn của con người (sự lựa chọn này là vô hạn và thay đổi theo thời gian).

+ Trên cơ sở, quan niệm về nguồn nhân lực không chỉ dừng lại ở vai trò là động lực của tăng trưởng kinh tế mà còn được coi là mục tiêu của sự phát triển kinh tế xã hội.

+ Theo quan niệm này, phát triển chất lượng nguồn nhân lực là việc mở rộng khả năng lựa chọn cho con người, mang lại cho con người sự gia tăng thu nhập, cơ hội học tập, sức khoẻ và tuổi thọ, đóng góp vào quá trình duy trì, phát triển và tái tạo con người.

(Chương trình phát triển của Liên hợp quốc: UNDP đã lượng hoá trình độ phát triển nguồn nhân lực và đưa ra chỉ số phát triển nguồn nhân lực (Human Development Index - HDI) bao gồm 3 bộ phận cấu thành: mức thu nhập bình quân/người theo phương pháp sức mua tương đương (Perechasisng Power Partity - PPP); trình độ học vấn trung bình của người dân; sức khoẻ và dinh dưỡng của con người thể hiện qua tuổi thọ trung bình).

5.4. Kế hoạch hoá nhân lực và phát triển giáo dục:

- Để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả, sự phát triển chất lượng nguồn nhân lực và phát triển giáo dục phải được kế hoạch hoá với mục đích đảm bảo các nhu cầu về phát triển chất lượng nguồn nhân lực của nhà nước (đó là nhu cầu về trình độ học vấn của nhân dân; nhu cầu về nhân lực cần thiết cho sản xuất, dịch vụ quản lý; nhu cầu về nhân tài nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong phạm vi quốc gia và quốc tế).

- Kế hoạch hoá nhân lực là việc đảm bảo cho sự cân đối giữa mục đích giáo dục đã được xác định với nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, thông tin, con người cơ chế có thể thực hiện mục tiêu.

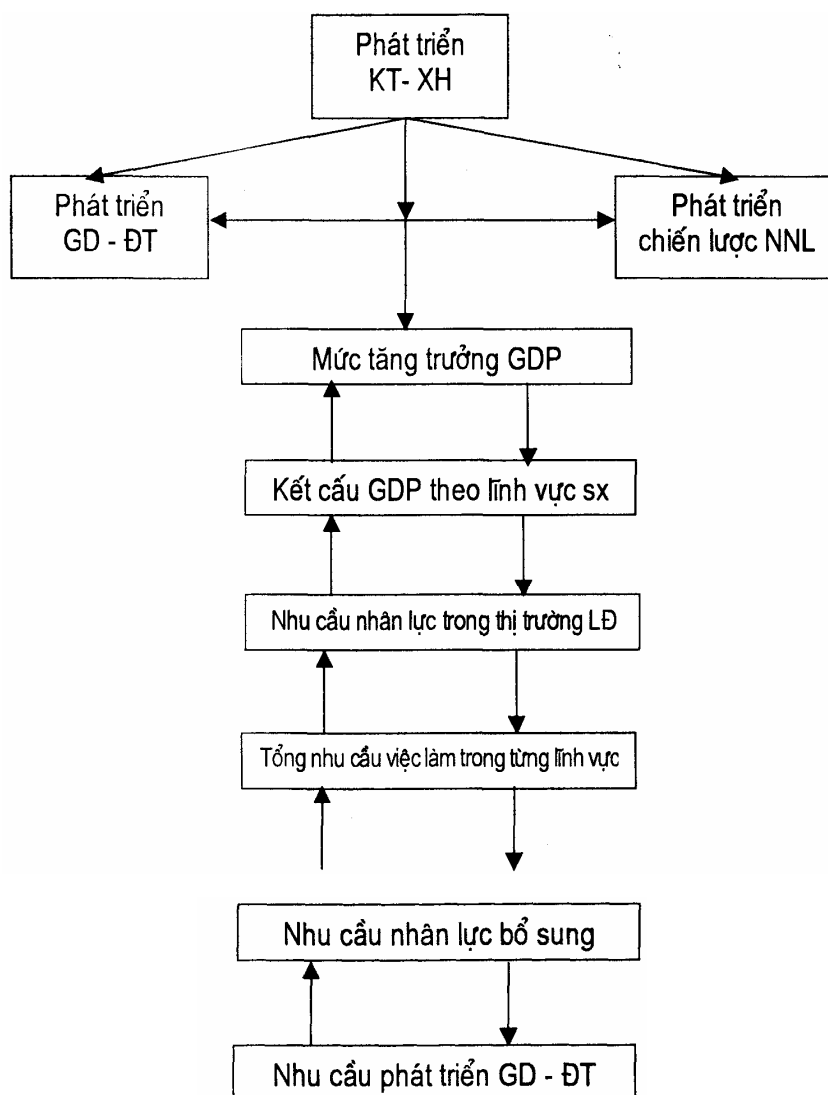
- Kế hoạch hoá phát triển giáo dục được định hướng thông qua chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước trên cơ sở thị trường lao động và đòi hỏi

của nhân dân về phát triển giáo dục - đào tạo.

* Một trong những phương pháp khoa học hoá giáo dục cụ thể được các nước tiến hành công nghiệp hoá sử dụng là phương pháp kế hoạch hoá nhân lực của Jan Tinbergen - nhà kinh tế học người Hà Lan, cùng với R.Frisch được trao giải Nobel kinh tế - 1969 - là phương pháp dự báo nhu cầu nhân lực xuất phát từ mức tăng trưởng GDP theo 5 bước sau:

5.5. Các quan l c đi m về vai tr  của giáo dục đ i với phát triển chiến lược nguồn nhân lực và phát triển kinh tế- xã hội.

Phát triển giáo dục là phát triển chiến lược nguồn nhân lực có quan hệ mật thiết với phát triển kinh tế xã hội (được phản ánh trên sơ đồ)



Có thể nêu ra đây hai quan điểm về mối quan hệ giữa chúng:

- GD là công cụ của phát triển kinh tế - xã hội.

+ Theo quan điểm này KTGD phải đáp ứng những nhu cầu trang bị tri thức, kinh nghiệm lao động phù hợp với sự phát triển của sản xuất XH trong điều kiện phát triển của khoa học và công nghệ.

(Điều đó có nghĩa là, GD như một công cụ, một phương cách nhằm phát triển sức sản xuất XH, tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế. Theo đó, chất lượng nguồn nhân lực phụ thuộc vào số lượng nguồn lao động và phẩm chất của con người như trí tuệ, sức lực, kỹ năng làm việc, thái độ và phong cách lao động...).

+ Như vậy, đầu tư phát triển chiến lược NNL là đầu tư vào sức khoẻ, dinh dưỡng và GD ngay từ khi bắt đầu cuộc đời và trong suốt cuộc đời.

+ Vai trò của GD đối với sự phát triển chiến lược NNL theo quan điểm này được thể hiện ở các mặt sau:

- GD nâng cao năng suất lao động của mỗi cá nhân thông qua tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, thái độ lao động.

- GD nâng cao chất lượng lực lượng lao động được thể hiện bằng việc tích lũy vốn nhân lực, tăng thu nhập của người lao động.

(Adam Smith - nhà kinh tế học người Scotland 1723 - 1790) và các nhà kinh tế học cổ điển đầu tiên đã coi phân công lao động làm tăng sản lượng sản xuất là một trong nhân động lực của tăng trưởng kinh tế. Ông đã rất đề cao tầm quan trọng của việc đầu tư cho GD nhằm hình thành kiến thức, kinh nghiệm cho người lao động. Trên thực tế, tư tưởng này đã được các nước tư bản phát triển như Nhật, Mỹ và Tây Âu thực hiện từ thế kỷ XVIII cho đến nay. Ông nói: Sự dồi dào hay khan hiếm sản phẩm tiêu dùng phụ thuộc vào hai yếu tố: “Trước hết, bởi kỹ năng khéo léo và phương pháp phán đoán trong quá trình lao động, thứ hai là tỷ lệ giữa số người được sử dụng vào lao động có ích và số người phi sản xuất... Những tài năng như vậy không phải ai cũng có được mà phải do sự học hỏi, rèn luyện lâu dài gian khổ” và “phải tính thêm một lượng giá trị nào đó để bù lại thời gian và hoạt động đã sử dụng trước đó để đạt được trình độ tài năng” (Adam Smith - của cải của các dân tộc - NXB GD HN 1997).

- Lý luận về giá trị sức lao động của Karl Marx cũng đánh giá cao vai trò của GD đối với sự phát triển sức sản xuất. Ông cho rằng sức lao động bao gồm “toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra ruột giá trị sử dụng nào đó” (Karl Marx - TB. QI. Tập I, NXB ST HÀ NỘI, 1998).

Như vậy, theo Mác thì sức lao động là một phạm trù kinh tế - xã hội tổng hợp bao gồm hệ thống nhân tố thể chất, hệ thống nhân tố trí tuệ và hệ thống nhân tố ý thức XH là như vậy, sự phát triển nguồn nhân lực theo quan điểm này gồm 3 khía cạnh: thể chất, trí tuệ và ý thức XH.

Do đó, sức lao động không chỉ mang đặc trưng vật chất (yếu tố thể chất) mà còn mang cả đặc trưng XH (trí tuệ và ý thức XH), trong đó, hệ thống nhân tố trí tuệ và ý thức XH có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của sức lao động.

(Là một trong ba bộ phận cấu thành sức lao động, hệ thống nhân tố trí tuệ bao

hàm các tri thức chung về KH, trình độ kiến thức chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm sản xuất. Như vậy, đối với mỗi cá nhân, hệ thống nhân tố trí tuệ là một hệ thống thông tin đã được xử lý, được lưu giữ và phát triển trong từng con người và được thực hiện trong quá trình lao động. Nó chính là kết quả của quá trình học tập, lao động ở mỗi người. K.Marx viết: “Một lao động được coi là cao hơn, phức tạp hơn so với lao động trung bình thì nó biểu hiện của một sức lao động đòi hỏi những chi phí cao hơn. Người ta phải tốn nhiều thời gian lao động hơn để tạo ra nó vì vậy, nó có giá trị cao hơn so với sức lao động đơn giản” (Karl Marx - Tb. QI.T1.Tr.225, HN ST 1998).

- Trong hệ thống lý luận của học thuyết Karl Marx về các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất thì con người luôn được coi là nhân tố năng động, tích cực nhất (con người tham gia vào QTSX với tư cách là chủ thể sáng tạo và chủ thể sử dụng mọi yếu tố khác của LLSX).

(Điều này được quy định bởi nhân tố trí tuệ và được thể hiện ở việc các thế hệ sau tích lũy tri thức và kinh nghiệm của thế hệ đi trước thông qua con đường GD. Do vậy, phát triển GD luôn là con đường tối ưu để phát triển trí tuệ, chuẩn bị cho quá trình sản xuất hiện tại và bàn giao nó cho thế hệ sau).

Thông qua GD, phát triển trí tuệ, con người luôn sáng tạo ra LLSX và đồng thời tự nâng cao năng lực sản xuất của bản thân mình.

- Vai trò của GD đối với sự phát triển sản xuất được biểu hiện ở trình độ học vấn, kỹ năng của người lao động, trình độ phát triển KH, kỹ thuật và quy mô áp dụng nó vào công nghệ sản xuất.

- GD có chức năng góp phần sản xuất và tái sản xuất sức lao động kinh tế (lao động lành nghề) cho kinh tế.

- Vai trò của GD trong đó có GD phổ thông với sự hình thành vốn nhân lực được đặc biệt chú ý trong lý thuyết vốn nhân lực (Human Capital Theories) mà người khởi xướng là Theodor W.Schultz (nhà kinh tế học người Mỹ - giải thưởng Noben 1979 cùng Carry Becker).

Theo lý thuyết vốn nhân lực thì GD đóng góp trực tiếp tới tăng trưởng và thu nhập quốc dân thông qua việc nâng cao kỹ năng và khả năng sản xuất của người lao động. Bằng việc so sánh sự khác biệt về sản phẩm do một cá nhân làm ra trước và sau khi học trong cùng một thời gian cùng với những chi phí cho việc học tập đó, T.W. Schultz đã chứng minh rằng đầu tư vào GD đem lại lợi nhuận cao hơn nhiều so với các lĩnh vực khác. Theo ông, việc sử dụng những tiềm năng con người để nâng cao năng suất lao động (hiện tại và tương lai) có thể được coi là quá trình tích lũy tư bản để sau này nâng cao năng suất và thu nhập của người lao động. Ông coi đó là quá trình đầu tư vào tư bản con người.

Hệ thống quan điểm thứ hai: GD vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát

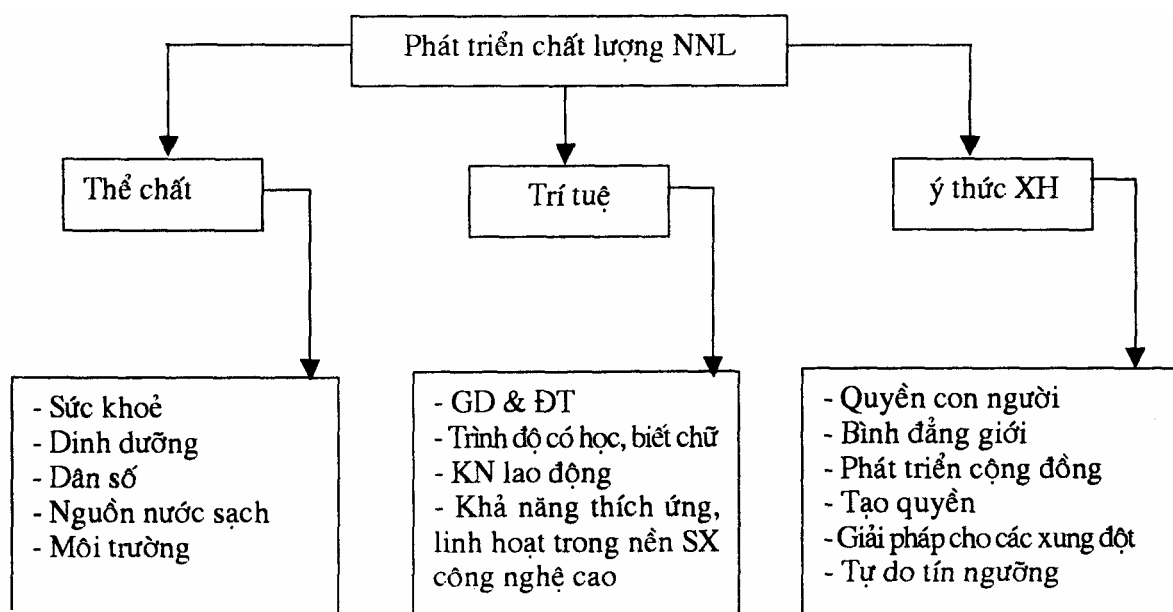
triển KT - XH.

- Cùng với sự chuyển đổi về chất của sự phát triển XH, từ XH công nghiệp sang XH thông tin, kinh tế tri thức với những đặc điểm nổi bật (lực lượng lao động trí tuệ đã dần thay thế cho lao động chân tay; chuyển từ sản xuất vật chất cụ thể sang sản xuất phi vật chất, chuyển từ nền kinh tế khép kín, khu vực sang nền kinh tế mở, có tính chất toàn cầu...)

- Tính thống nhất và đa dạng của nền kinh tế thế giới, sự phát triển công nghệ (đặc biệt là CNTT) đã dẫn đến sự thay đổi cơ cấu sử dụng nguồn lực ở mọi quốc gia, vai trò của GD - ĐT có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với thị trường lao động, trở thành một phương thức góp phần giảm đói nghèo và tạo điều kiện đạt tới sự bình đẳng, hướng tới sự phát triển của chính bản thân con người. (Theo KNDP, có 5 nhân tố “phát năng” - energisers) của phát triển nguồn nhân lực là: GD và ĐT; sức khỏe và dinh dưỡng; môi trường làm việc; sự giải phóng con người. Trong đó GD - ĐT là nhân tố nền tảng để phát huy các nhân tố khác và là cơ sở cho sự phát triển bền vững (Adam Smith - sách đã dẫn).

Sự phát triển nêu trên được mô hình hoá theo sơ đồ.

Sơ đồ về mối quan hệ giữa phát triển chiến lược NNL với các yếu tố tự nhiên - XH của con người.



Qua sơ đồ trên, có thể thấy rõ GD - ĐT có tác động trực tiếp tới sự phát triển trí tuệ của con người. Nền sản xuất càng phát triển thì phần đóng góp của trí tuệ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn so với đóng góp của các yếu tố khác trong cơ cấu giá trị sản phẩm của lao động. Do đó, GD có vai trò quyết định đến phát triển CLNNL và không thể tách rời với phát triển thể chất, tinh thần trong kết cấu phát triển NNL.

- Một trong những chức năng cơ bản của GD là chức năng làm cho con người có thể kiểm soát được sự phát triển của chính mình: GD phải giúp mỗi người làm chủ

được bản thân để có được những đóng góp cho sự phát triển vì sự tiến bộ XH. (Sự tham gia có trách nhiệm của mọi người).

+ Nguyên tắc chung của GD là khuyến khích sáng tạo, hợp tác và hoạt động mang tính cộng đồng, làm bộc lộ năng lực tiềm ẩn trong mỗi cá nhân và phát huy năng lực đó trong hoạt động phát triển XH.

+ Mục tiêu của GD không chỉ dừng lại ở việc cung cấp một lực lượng lao động có kiến thức, có tay nghề cho nền kinh tế, mà cao hơn nữa là làm cho con người không phải là một phương tiện cho sự phát triển mà là hiện thân của sự phát triển.

Có thể nói, GD là con đường đặc trưng cơ bản để loài người tồn tại và phát triển. GD là nơi gìn giữ, truyền thụ và phát huy hệ thống giá trị chung của loài người, hệ thống giá trị dân tộc, phát triển hệ thống giá trị và sáng tạo các giá trị qua các thế hệ nối tiếp (kinh nghiệm, vốn sống, học vấn, năng lực sử dụng công cụ lao động, sáng tạo nghệ thuật, phát minh khoa học và công nghệ...)

+ Dưới góc độ GD, bản tính người chính là sản phẩm của quá trình hoạt động liên tục nhằm có được tri thức, kỹ năng, thái độ (nhân cách con người được hình thành và phát triển thông qua GD)

+ Theo tiếp cận nhân cách - giá trị, con người với tư cách vừa là chủ thể, vừa là sản phẩm của lao động của chính mình với riêng và của quá trình biến đổi XH nói chung. Nội dung nhân cách của con người trong những điều kiện lịch sử cụ thể được thể hiện thành đặc điểm nhân cách của từng người.

“Nhân cách được hiểu là mức độ phù hợp của thang giá trị, thước đo giá trị, định hướng giá trị của chủ thể mang nhân cách ấy với chuẩn mực chung của XH, tức là giá trị, thước đo giá trị, định hướng giá trị của cộng đồng và XH” (Phạm Minh Hạc - GD nhân cách đào tạo nhân lực. NXB CTQG HN. 1997, tr. 19). Có thể nói, nhân cách là nền tảng dân trí, nhân lực, nhân tài. Nó không có sẵn trong bản năng mỗi người cũng như không thể truyền lại cho thế hệ sau qua con đường sinh học. Sự phát triển nhân cách chủ yếu quy luật lĩnh hội di sản văn hoá vật chất và tinh thần, văn hoá vật thể và phi vật thể, do các thế hệ trước để lại Nhân cách là các cấp tạo mới do từng người tự hình thành nên và phát triển theo con đường từ bên ngoài vào thế giới nội tâm, từ các quan hệ với thế giới vật chất do các thế hệ trước tạo ra và đang gắn bó với đời sống cá nhân ấy.

+ Định hướng giá trị là một trong những biến đổi rõ nét của đặc trưng xu hướng nhân cách và có ý nghĩa hướng dẫn hoạt động của con người, mang đậm nét lịch sử xã hội chung của cộng đồng.

Khái niệm giá trị có thể được hiểu là phẩm chất, tác dụng của sự vật hay con người, là tính có ý nghĩa tích cực hay tiêu cực của khách thể đối với con người, đối với XH, được phản ánh vào các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức lý tưởng.

- Sự sắp xếp lựa chọn giá trị gọi là định hướng giá trị.
- Một hệ thống giá trị theo từng bậc của cộng đồng được sử dụng từ các giá trị chung của nhân loại, các giá trị của mỗi dân tộc, cộng đồng, nhóm người và giá trị của mỗi con người.
- Việc GD giá trị, định hướng giá trị cho mọi thế hệ, mọi dân tộc, mọi quốc gia, cùng nhau bảo vệ sự tồn tại nhân loại, đồng thời tạo điều kiện cho từng thành viên phát triển bản thân và phục vụ sự tiến bộ của các dân tộc và đó chính là sự hài hoà các lợi ích vì mục tiêu phát triển.

- Xu thế toàn cầu hoá đã làm cho nhân loại đứng trước hàng loạt thách thức lớn: giải quyết mâu thuẫn giữa xu thế toàn cầu và cục bộ, phổ biến và cá biệt, truyền thống và hiện đại, tầm nhìn dài hạn và ngắn hạn, tranh tranh và bình đẳng về cơ hội phát triển, sự phát triển vô hạn của tri thức với khả năng tiếp thu và ứng dụng của con người.

(Theo báo cáo của Hội đồng Delors - uỷ ban chuẩn bị cho GD đi vào thế kỷ XXI của UNESCO) trình UNESCO 1996, vai trò của GD đối với sự phát triển cần được xem xét lại và phải xoay xung quanh ba chủ đề chính là:

GD phải mang tính toàn cầu - tầm nhìn về một XH học tập

GD phải được coi như công cụ để tạo cơ hội cho mỗi người được học tập và phát triển tài năng - sự bình đẳng; phải khuyến khích tính sáng tạo cá nhân và tiềm năng của từng người - đa dạng về phương pháp dạy học, không gian và thời gian học.

Hình thành một XH học tập suốt đời nhằm tạo cơ hội cho việc tìm kiếm việc làm.

Trong báo cáo tổng kết này đã nêu ra 4 mục tiêu của nền GD nhân loại trong thời đại ngày nay là: học để biết; học để làm; học để chung sống; học để tự khẳng định mình trong sự phát triển XH.

- GD lấy con người làm trung tâm, yếu tố cá nhân và sự sáng tạo cá nhân được đề cao nhằm phát triển cá nhân và tập thể. Với mục tiêu này, mục tiêu GD chuyển hướng từ việc áp đặt các tiêu chí GD trong một thể chế sang việc đề sự phát triển nhận thức của người học một cách tự giác, tăng cường tính linh hoạt, thói quen nghi vấn và đặc biệt là sự sáng tạo của người học.

Xuất phát từ những luận điểm được phân tích trên, GD trong thời đại ngày nay có những vai trò mới như sau:

* GD phải là một phương thức thực hiện việc bồi dưỡng và phát triển chiến lược NNL một cách hài hoà vừa cho cá nhân vừa cho cộng đồng và XH; đồng thời có sự bình đẳng cơ hội học tập, trước hết là GD cơ bản.

* Trên cơ sở hình thành và phát triển các giá trị cá nhân, GD có vai trò quan trọng trong việc tạo cơ hội bình đẳng, rút ngắn khoảng cách giàu - nghèo, giới, giảm

đói nghèo, lạc hậu. GD phải trở thành động lực cho sự phát triển bền vững.

* GD có vai trò là động lực căn bản cho sự phát triển của bản thân con người nên phải mở rộng tầm nhìn về GD, đa dạng hoá các loại hình GD, hướng về một XH học tập.

6. GD phổ thông - động lực cơ bản của phát triển nguồn nhân lực

- Cách tiếp cận về vai trò của GDPT với phát triển chiến lược NLL.

+ Quan điểm thứ nhất: GDPT là một công cụ của sự phát triển kinh tế - xã hội. Cốt lõi của quan điểm này là GDPT phải tạo cho người học năng lực hội nhập và phát triển trong thị trường lao động sau khi tốt nghiệp, tăng năng suất lao động, nâng cao sức sản xuất XH và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Để làm được điều đó, cần phát triển GDPT theo xu hướng liên thông, kết hợp với trung học dạy nghề và trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học; phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa trang bị kiến thức phổ thông với giáo dục KTTH - HN - DN trong trường PT.

Vì vậy GDPT phải hướng vào mục tiêu truyền thụ tri thức và kỹ năng để chuẩn bị cho HS nghề nghiệp và thực thi nghề nghiệp.

Trên cơ sở tri thức, phải có khả năng thực hành, khả năng tác động vào cuộc sống.

Hoạt động học tập phải gắn với hoạt động lao động sáng tạo ra mọi giá trị của cuộc sống cùng với phát triển nhân cách văn hoá chứa đựng các giá trị truyền thống của cộng đồng, của dân tộc. Với các tiếp cận này, GDPT sẽ tạo ra được con người có năng lực làm việc với hiệu suất công việc và năng suất lao động cao.

Theo quan điểm này, mục tiêu GDPT được giới hạn ở những kiến thức cơ bản, về kỹ năng đọc, viết, tính toán với thời gian yêu cầu đạt tới trình độ tiểu học (4- 5 năm).

Tuy nhiên, việc tạo ra “tiềm năng con người” ở mức độ này thì vai trò của GDPT chỉ dừng lại ở cho hình thành kiến thức, kỹ năng cơ bản cho người lao động của một nền sản xuất bằng công cụ thủ công với việc sử dụng sức lực cơ bắp là chủ yếu.

+ Nhằm khắc phục tình trạng hạn hẹp này, cùng với sự xuất hiện nhu cầu cung cấp một nguồn lực có chất lượng cao trong nền sản xuất công nghiệp phát triển cũng như sự phân công lao động và chuyên môn hoá cao, GDPT đã chuyển hướng vào mục tiêu tạo dựng nền tảng tri thức phát triển khả năng trí tuệ cao, tập trung vào việc bồi dưỡng các kỹ năng và tiềm năng làm việc, giúp cho việc cạnh tranh của người học thông qua tuyển chọn và thi cử.

Căn cứ vào mục tiêu GD như trên, có thể khái quát hai nhiệm vụ chủ yếu của GDPT theo quan điểm này là:

Chuẩn bị cho HS tốt nghiệp THCS và THPT đi vào các trường chuyên nghiệp,

dạy nghề, cao đẳng, đại học nhằm đào tạo CNKT, cán bộ KHKT, cán bộ quản lý và nghiệp vụ đáp ứng những đòi hỏi của sự phát triển KT - XH.

Chuẩn bị cho học sinh tốt nghiệp THCS và THPT đi vào thị trường lao động không qua đào tạo nghề.

+ Quan điểm thứ hai: GD hướng tới sự phát triển người học.

Cốt lõi quan điểm này là GDPT phải giúp người học tăng cường năng lực sáng tạo ra giá trị và mở rộng khả năng lựa chọn cho bản thân. (Đặc biệt trong thời đại ngày nay, GDPT phải tạo dựng và phát triển văn hoá lao động gắn liền với hệ thống thái độ của cá nhân đối với cộng đồng, với môi trường XH và tự nhiên). Trong các hệ thống các thái độ, phải đặc biệt nhấn mạnh thái độ đối với chính mình, phải tự khẳng định mình như một cá nhân, một con người trong từng việc làm ở mọi nơi, mọi lúc, trong suốt cả cuộc đời và điều đó phải trở thành động cơ của mọi hoạt động cá nhân.

Tất cả giá trị văn hoá của nhân loại, của dân tộc, của cộng đồng phải trở thành hệ giá trị của từng cá nhân thông qua việc GD của gia đình, nhà trường và XH.

Giới hạn tối thiểu của GDPT theo quan điểm là đặt nền móng cho việc bồi dưỡng nhân cách người học một cách đa dạng và toàn diện, bao gồm cả ba yếu tố phát triển nguồn nhân lực : thể chất, trí tuệ và ý thức XH.

Để đảm bảo khả năng sống tự lực trong XHCN, GDPT theo quan niệm này phải trang bị cho người học các tri thức về KH nhân văn, kiến thức và kỹ năng về KH - CN, hiểu biết về KT - XH cùng các kinh nghiệm nghề nghiệp và ứng xử thực tiễn; đồng thời phải góp phần tạo dựng và phát triển văn hoá lao động hiện đại cũng như giúp cho họ hiểu và sử dụng được các phương pháp nhận thức của con người (KH, tri thức, thẩm mỹ, đạo đức vv...)

Thực chất của quan điểm thứ hai này là cần phải thực hiện việc học tập suốt đời đối với GDPT. Đó là sự gắn bó việc học tập với thế giới hiện thực hay lao động thực tiễn của người học trong hệ thống này.

“Đó là sự đề cao bốn tính chất quan trọng của người trưởng thành trong thế giới hiện thực mà những tính chất này thường xuyên bị lãng quên trong nhà trường. Đó là giá trị bên ngoài lời giảng, việc nhận xét kết quả một cách rõ ràng, sự hợp tác và sử dụng linh hoạt thời gian”.

Mục tiêu GDPT xét dưới góc độ quốc gia nhấn mạnh đến trách nhiệm XH thông qua việc giải quyết các mối quan hệ với các thể chế XH khác trong XH.

Xét dưới góc độ toàn cầu, mục tiêu GD hướng vào việc cung cấp tri thức về các vấn đề XH và phát triển toàn cầu như dân số, môi trường, dân tộc, hệ tư tưởng... nâng cao hiểu biết các nền văn hoá khác nhau và sự tích cực tham gia gia vào các chương trình của cộng đồng và của toàn xã hội.

- Vai trò của GDPT trong việc phát triển năng lực làm tăng năng suất lao động và

thu nhập cho nguồn nhân lực.

+ GDPT với phát triển năng lực làm tăng năng suất lao động. Nâng cao trình độ, tích lũy vốn kiến thức, kỹ năng lao động của người lao động trong hoạt động tương lai.

(Vai trò này của GDPT có thể được tính bằng cách so sánh sự khác biệt giữa sản phẩm của một cá nhân làm ra trong cùng một đơn vị thời gian khi cá nhân không học qua GDPT và đã hoàn thành bài tập ở GDPT. Kết quả này được gọi là tỷ suất lợi nhuận XH khi đầu tư vào GDPT.

Theo W.Chultz thì tỷ suất lợi nhuận của đầu tư GD là tổng chi phí và lợi nhuận được phản ánh trong doanh thu hàng năm (%).

Ví dụ: Tỷ suất lợi nhuận đầu tư cho GD theo cung và cấp GD (ngân hàng thế giới. VN - NC tài chính cho GD - 1996. tr 80).

Khu vực	Công cộng			Tư nhân		
	Tiểu học	Trung học	Đại học	Tiểu học	Trung học	Đại học
Các nước có thu nhập trung bình và thấp						
Tiểu Sahara và châu Phi	24,3	18,2	11,2	41,3	26,6	27,8
Châu á	19,9	13,3	11,7	39,0	18,9	19,9
Châu Âu, Trung Đông và Bắc Phi	15,5	11,2	10,6	17,4	15,9	21,7
Mỹ La Tinh, Caribe	17,9	12,8	12,3	26,2	16,8	19,7
OECD	n.a	10,2	8,7	n.a	12,4	12,3

Theo những kết quả nghiên cứu, đánh giá của Ngân hàng thế giới đối với 113 nước về mối liên hệ giữa phát triển GDPT với tăng mức thu nhập bình quân đầu người trên thực tế và mức tăng trưởng kinh tế thì GDPT có vai trò quan trọng nhất đối với mức tăng thu nhập và tăng trưởng kinh tế.

+ Khi nghiên cứu mối quan hệ bổ sung lẫn nhau giữa đầu tư phát triển NNL và đầu tư vốn vật chất, có một số lý thuyết tăng trưởng kinh tế sau: Thuyết tăng trưởng nội sinh (Endogenous Growth Theories) nhấn mạnh tầm quan trọng của trình độ học vấn người lao động đối với sự thay đổi công nghệ (Công nghệ thay đổi càng nhanh và liên tục thì càng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, liên tục và dài hạn, nhưng công nghệ sẽ thay đổi nhanh hơn khi lực lượng lao động có trình độ cao hơn - bởi người lao động sẽ có khả năng thích ứng sáng tạo cả về tư duy và công nghệ trong nền kinh tế phát triển. Còn đối với một nền kinh tế phát triển thấp, phát triển GDPT sẽ tạo điều kiện cho việc ứng dụng nhanh chóng những tư tưởng và tiếp thu những công nghệ mới)

(Nghiên cứu của ngân hàng thế giới đối với các nền kinh tế châu á tăng trưởng nhanh cho thấy nếu tỷ lệ trẻ em đi học tiểu học hoặc trung học tăng 10% thì mức thu nhập bình quân đầu người tăng 0,3%. Ở Nhật, tỷ lệ học sinh ở bậc trung học bậc cao học đã đóng góp 41% vào mức tăng trưởng, Tại Indônexia và Thái Lan, tỷ lệ HD

THPT còn ít nên đóng góp của nó vào tăng trưởng dưới mức 15% - Hoàng Đức Nhuận - Nhà trường hiện đại trên thế giới. Viện CNKH - HN - 1997 tr.81- 102).

- Vai trò của GDPT trong việc tăng kỹ vọng thu nhập của người học (nguồn nhân lực) trong tương lai.

+ Tỷ lệ thu hồi vốn đầu tư cho GD tiểu học cao hơn đầu tư vào GD TH và ĐH điều này đặc biệt đúng đối với XH đó là chi phí dịch vụ công tác GD - lương bổng, quản lý, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ dạy và học vv...)

* Chi phí cơ hội là thu nhập từ bỏ do đầu tư vào cơ GD ở các bậc học tiếp theo. Các nước có nền KT tăng trưởng nhanh đều có điểm giống nhau trong việc xây dựng và phát triển nền GD cho toàn dân, trước tiên là phổ cập tiểu học, tiếp đó là trung học và cuối cùng là ngay cả những trẻ em ở nhóm thu nhập thấp và trung bình cũng có cơ hội học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học. (Garry - Becker - Human Capital; A. Theoretical an Empirical Analysis - National Bureau of Economic Research, New York. 1994).

- Tác động của GDPT đối với sự mở rộng khả năng thích ứng với nguồn nhân lực với thị trường lao động hiện đại.

+ Toàn cầu hoá đòi hỏi quốc gia khác nhau phải quốc tế hoá cả về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. (Người lao động ở các quốc gia khác nhau phải có trình độ tương ứng)

+ Do tác động của cách mạng khoa học - công nghệ, thị trường lao động ngày càng trở nên năng động trong sự dịch chuyển kết cấu lao động và kết cấu ngành nghề (tính trung bình, khoảng 7- 10 năm, nội dung lao động của các ngành nghề bị lạc hậu 3% - ngành nghề kỹ thuật điện: 50%; Mỹ, Đức, Nhật vào cuối thế kỷ XX có khoảng 2/3 số lượng công nhân phải đổi nghề, trong đó có tới 1/3 nếu không chuẩn bị trước ngay từ khi có học phổ thông sẽ bị thất nghiệp hoàn toàn).

Ở Mỹ, vào năm 50 việc làm được phân loại như sau: 60% lao động chân tay (không yêu cầu đào tạo chính quy); 20% đòi hỏi có tay nghề (yêu cầu tốt nghiệp THPT) và vào năm 2000, 15% lao động chân tay, 20% lao động có tay nghề, 65% lao động có kỹ năng.

+ Để đáp ứng những biến động này về nguồn nhân lực, GDPT là một trong những nhân tố quyết định khả năng, cạnh tranh cho nguồn lực với những năng lực cơ bản là: năng lực đổi mới kỹ thuật sáng tạo công nghệ mới, sản xuất sản phẩm độc đáo; năng lực kinh doanh linh hoạt trên phạm vi quốc tế; năng lực cạnh tranh toàn thế giới nhằm thoả mãn các nhu cầu của thị trường thế giới. Muốn vậy, GDPT cần; cung cấp nguồn nhân lực có khả năng làm quen và thích ứng các kỹ năng chứ không phải là cung cấp một tổng thể các kỹ năng kỹ thuật mà họ sẽ sử dụng trong suốt cuộc đời lao động, tạo ra khả năng liên tục trong mở rộng, phát triển vốn kiến thức:(những kiến thức KH được truyền đạt trong nhà trường phải được gắn bó chặt chẽ với những kiến

thức khoa học được sử dụng tại nơi làm việc, chương trình học của học sinh phải gắn bó với cuộc sống tương lai và nhu cầu lao động của họ).

Những thay đổi lớn về kết cấu kinh tế, các ngành công nghiệp và thị trường lao động quốc tế dẫn đến yêu cầu phát triển kiến thức nhanh chóng cũng như sự linh hoạt và di chuyển nghề nghiệp đối với từng cá nhân. Chính sự tích tích lũy kiến thức và tiến trình phát triển công nghệ làm cho cá nhân người lao động linh hoạt hơn trong việc thích ứng với nghề nghiệp mới. Do vậy, năng lực và kỹ năng lao động tổng hợp là một trong những điều kiện cần thiết để người lao động thành công ở nơi làm việc hiện nay. (Người lao động hiện nay cần biết cách thức quản lý tài nguyên, có kỹ năng giao tiếp, có đầu óc phê phán, biết sử dụng thông tin để giải quyết các vấn đề, biết hợp tác với đồng nghiệp trong một hệ thống biến động, lựa chọn và sử dụng công nghệ, có trách nhiệm với bản thân, biết quản lý và lãnh đạo người khác khi cần thiết).

GDPT có thể đáp ứng được các yêu cầu trên của thị trường lao động thông qua nội dung giảng dạy phương pháp giảng dạy và đặc biệt là thông qua hoạt động GDKTTK - HN - dạy nghề.

Theo hướng gắn với thị trường lao động (GD và TTH - HN - DN ở các trường phổ thông mang tính trên nghề nghiệp, nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng lao động cơ bản, giúp học sinh làm quen với lao động và rèn luyện một số phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tạo cơ sở cho khả năng thích ứng linh hoạt với sự biến động của thị trường lao động. GDKTTK trong trường phổ thông được thực hiện từ bậc tiểu học tới trung học, có vai trò cung cấp những tri thức tối thiểu, cần thiết về nguyên lý kỹ thuật để học sinh tham gia lao động sản xuất và học nghề, góp phần bồi dưỡng phẩm chất đạo đức của người lao động tương lai, phát triển năng lực KT, rèn luyện tác phong lao động có tổ chức, kỷ luật, biết tính hiệu quả lao động. Có thể nói, GDKTTK tạo cơ sở ban đầu rất quan trọng cho việc nâng cao chất lượng người lao động, tại khả năng thích ứng linh hoạt với sự thay đổi thường xuyên của KT - CD và phương pháp tổ chức quản lý sản xuất và thị trường lao động. GD hướng nghiệp có vai trò cung cấp những kiến thức và kỹ năng cần thiết của một nghề, làm cho HS hiểu được cơ sở KH về vật liệu công cụ, quy trình CN, tổ chức quản lý sản xuất.. Nhiệm vụ của GDHN là giúp cho học sinh có thể thích ứng với sự chuyển dịch của cơ cấu lao động, cơ cấu ngành nghề trong XH, nâng cao hiểu biết về an toàn lao động, rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp - sử dụng, gia công vật liệu, thao tác KT, thiết lập kế hoạch, tính toán, vận dụng tri thức, kiến thức trong thực tiễn sản xuất. Đây chính là những cơ sở ban đầu để hình thành KN nghề nghiệp, phát huy tính sáng tạo hình thành thói quen lao động và tư duy nghề nghiệp, hình thành ý thức đúng đắn đối với nghề nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho HS tiếp tục học tại các trường nghề).

- Vai trò của GDPT đối với sự thu hẹp nghèo đói và bất bình đẳng XH.

+ GDPT sẽ mở rộng cơ hội để những người nghèo có thể đạt tới mức thu nhập khá hơn, bởi nó đem lại những kỹ năng và kiến thức giúp họ có khả năng cao hơn

tham gia vào thị trường lao động và tìm kiếm việc làm.

+ GDPT cũng mở rộng cơ hội cho vấn đề bình đẳng giới nhờ họ có điều kiện tiếp cận với GD (năm 90, số năm trung bình của một trẻ em gái ở các nước có thu nhập trung bình và thấp là 6,7 năm, ở trẻ em trai là 9,3 năm, ở Pakistan năm 1991, tỷ lệ trẻ em gái ở độ tuổi 7-14 đã từng đến trường là 73%, ở trẻ em trai là 83%, trong khi đó, ở nông thôn, tỷ lệ này là 40% và 74%). (Theo Ngân hàng Thế giới - Những ưu tiên và chiến lược cho GD - Washington G.C, 1995 tr.48 - 49); ở các nước đang phát triển, phụ nữ làm việc từ 12-18 giờ mỗi ngày, nam giới làm việc từ 8- 12 giờ/ngày; theo các số liệu thống kê, ước tính khoảng 1/3 số hộ gia đình trên thế giới hiện nay có phụ nữ là lao động chính và hầu hết những gia đình này sống ở dưới mức nghèo khổ.

Chương IV

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

Mục tiêu của chương

1. Nêu được thực trạng đầu tư tài chính cho phát triển giáo dục đào tạo trên thế giới và Việt Nam. So sánh và đánh giá được đầu tư tài chính của gia đình nhà nước ở các cấp bậc học khác nhau.
2. Đánh giá được hiệu quả đầu tư tài chính đối với giáo dục đào tạo sự phát triển của giáo dục đào tạo ở Việt Nam và trên thế giới.
3. Nêu được phương hướng đầu tư phát triển giáo dục đào tạo trên thế giới và Việt Nam.
4. Liên hệ được với thực tiễn đầu tư phát triển giáo dục đào tạo ở địa phương trên các mức độ: thực trạng đầu tư, hiệu quả đầu tư, phương hướng và biện pháp đầu tư phát triển giáo dục đào tạo.

Nội dung chủ yếu cần nắm vững

1. Đầu tư công cộng cho giáo dục đào tạo của một số nước trên thế giới

- Nắm và phân tích được số liệu trên các mặt:
 - + Đầu tư từ GDP hoặc GNP từ ngân sách nhà nước
 - + Đầu tư công cộng, đầu tư tư nhân
 - + Đầu tư cho giáo dục tiểu học, giáo dục trung học, đại học...
- Đánh giá được hiệu quả đầu tư phát triển giáo dục trên các mặt:
 - + Số lượng và chất lượng
 - + Công bằng xã hội
 - + Hiệu quả của các nguồn vốn đầu tư
- Nêu được phương hướng đầu tư phát triển giáo dục đào tạo trên thế giới:
 - + Ưu tiên hơn cho công tác giáo dục
 - + Chú ý đến hiệu quả
 - + Tập trung vào giáo dục cơ bản
 - + Quan tâm đến sự công bằng
 - + Sự tham gia của các gia đình vào công tác giáo dục
 - + Tăng cường hoạt động của các cơ quan tự quản

2. Đầu tư giáo dục - đào tạo ở Việt Nam

2.1. Thực trạng đầu tư tài chính

- Ngân sách nhà nước:

+ Nêu và đánh giá được mức chi ngân sách cho giáo dục đào tạo trong một số năm gần đây:

+ Nêu và phân tích các khoản chi cho giáo dục (chi xây dựng cơ bản, chi thường xuyên, các chương trình mục tiêu)

+ Nêu và đánh giá các mức chi ngân sách trung ương và địa phương cho các cấp học bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Đóng góp của cha mẹ học sinh và cộng đồng:

+ Nêu và đánh giá được mức độ đóng góp của gia đình và cộng đồng cho công tác giáo dục đào tạo:

+ Liên hệ với thực tiễn địa phương về những đóng góp của phụ huynh và nhân dân địa phương với giáo dục đào tạo.

- Các chương trình tài trợ quốc tế và nước ngoài:

+ Nêu các chương trình tài trợ nước ngoài, các dự án phát triển giáo dục đào tạo.

+ Liên hệ với các chương trình dự án giáo dục đào tạo ở địa phương (nếu có)

2.2. Đánh giá hiệu quả đầu tư

- Quy mô và mạng lưới giáo dục

+ Nêu được các số liệu cụ thể về sự phát triển giáo dục cả về quy mô, cả về mạng lưới qua các năm học (dựa vào các số liệu báo cáo thống kê)

+ Đánh giá được mặt tích cực và hạn chế của sự phát triển quy mô giáo dục hiện nay.

- Mục tiêu giáo dục :

+ Nêu được các thành tích của giáo dục đào tạo đối với việc thực hiện các mục tiêu giáo dục như phổ cập tiểu học, nâng cao dân trí, đào tạo, nhân lực bồi dưỡng nhân tài, hình thành nhân cách cho học sinh.

+ Liên hệ được với thực tiễn giáo dục hiện nay để đánh giá những mặt tích cực và tồn tại của giáo dục đào tạo trong việc thực hiện các mục tiêu giáo dục.

- Các điều kiện bảo đảm chất lượng:

+ Phân tích được các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo như xây dựng cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên; những điều kiện phục vụ công tác dạy và học...

- Một số những tồn tại và nguyên nhân: Nêu được một số những tồn tại yếu kém

và bất cập, cũng như những khó khăn thử thách mà ngành giáo dục đào tạo cần phải vượt qua về các lĩnh vực cơ cấu, chất lượng, đội ngũ giáo viên, công tác quản lý, cơ sở vật chất... Liên hệ với tình hình thực tiễn địa phương.

2.3. Giải pháp chủ yếu để phát triển giáo dục

- Nêu tên được 7 nhóm giải pháp lớn để phát triển giáo dục đào tạo trong chiến lược phát triển giáo dục 2001- 2010 là:

+ Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục;

+ Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp giáo dục;

+ Đổi mới quản lý giáo dục

+ Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống giáo dục quốc dân và phát triển và phát triển mạng lưới trường lớp các cơ sở giáo dục:

+ Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục

+ Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục

+ Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục

- Phân tích giải pháp tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục

+ Nêu và phân tích được các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chủ trương đầu tư phát triển giáo dục;

+ Nêu và phân tích các biện pháp để đầu tư phát triển giáo dục đào tạo có hiệu quả.

1. Đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo của các nước trên thế giới

1.1 Đầu tư công cộng cho giáo dục

Giữa kinh tế và giáo dục có mối quan hệ qua lại với nhau. Muốn phát triển kinh tế, cần có sự phát triển về giáo dục. Giáo dục phát triển sẽ tạo điều kiện cho kinh tế phát triển. Tuy nhiên, giáo dục chỉ phát triển và có hiệu quả nếu các chính phủ và cá nhân biết quan tâm đúng mức đến đầu tư phát triển giáo dục. Chương trình này sẽ quan tâm đến việc đầu tư của chính phủ, cá nhân vào phát triển giáo dục - đào tạo.

Có nhiều cách xác định mức độ đầu tư tài chính vào sự phát triển giáo dục của một quốc gia. Chẳng hạn có thể xác định mức chi cho giáo dục từ GNP hoặc GDP, từ ngân sách nhà nước và các nguồn đóng góp tư nhân; cũng có thể xác định mức chi cho giáo dục trên cơ sở tính bình quân mức chi cho mỗi người dân (hoặc theo học sinh...). Các bảng sau là những ví dụ minh hoạ cho các cách tính đó.

Bảng: So sánh quốc tế về chi tiêu cho giáo dục (2000)

Nước	Chi công cộng cho giáo dục tính theo % GNP	Chi công cộng cho giáo dục tính theo % tổng chi ngân sách Nhà nước
Trung bình của các nước có chỉ số phát triển cao	4,1	18
Trung bình của các nước có chỉ số nước đang phát triển	4,6	15
Trung bình của tất cả các nước đang phát triển	3,8	16
Các nước công nghiệp	5,2	12

Một số nước cụ thể

Nước	Chi công cộng cho giáo dục tính theo % GNP	Chi công cộng cho giáo dục tính theo % tổng chi ngân sách Nhà nước
Hồng Kông (Trung Quốc)	2,8	17
Malaixia	5,3	15
Thái Lan	3,7	17
Hàn Quốc	4,2	20
Philippin	2,2	10
Xrilanca	3,1	8
Việt Nam	3,5	15 (Năm 2000)

Nguồn: Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI, “Tài chính cho giáo dục”

Bảng 1 cho biết, các nước đều quan tâm đến sự phát triển giáo dục. Tỷ lệ chi cho giáo dục chiếm trên 3% GNP và trên 15% tổng ngân sách nhà nước. Tuy nhiên mức độ thu nhập tính theo GNP và vốn ngân sách của nhà nước là khác nhau, bảng trên mới cho biết mức độ quan tâm của mỗi nước đối với việc đầu tư cho sự phát triển giáo dục. Đầu tư giáo dục còn được thể hiện ở sự đóng góp giữa nhà nước và tư nhân vào phát triển giáo dục.

Nhìn chung, chi phí công cộng vẫn chiếm phần lớn trong các khoản chi về giáo dục. Bảng 2 cho ta biết rõ điều này. Bảng 2 cho biết, các khoản chi công cộng ở các cơ sở giáo dục chiếm phần lớn các khoản chi cho giáo dục. Phần lớn các nước đều chiếm tỷ trọng 70%, trừ Haiti và Uganda là những nước có tỷ lệ chi công cộng thấp hơn các nguồn thu tư nhân.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, trong thực tế, hầu hết các chính phủ đều tham gia rất sâu vào tất cả các giáo dục - một hoạt động mà trong nhiều trường hợp chiếm tỷ lệ lớn trong chi phí công cộng. Đầu tư công cộng là công cụ chủ yếu để thực hiện các ưu tiên công cộng, tuy tỷ lệ đầu tư còn có sự chênh lệch giữa các nước, nhưng nhìn chung đầu tư công cộng chiếm khoảng 2/3 khoản chi phí cho giáo dục và tỷ lệ đầu tư ngày càng tăng. Sự can thiệp của nhà nước vào giáo dục có thể đánh giá trên mấy điểm:

Giảm được sự mất công bằng:

Tạo thêm cơ hội cho tầng lớp dân nghèo và sự bất lợi cho xã hội.

Bù đắp được kinh phí cho giáo dục do không được vay tiền từ thị trường vốn

Bảng: Chi phí cho giáo dục ở tất cả các cấp theo nguồn tài trợ, các nước có chọn lọc, 1991.

Nhóm các nước OECD	Các nguồn công cộng	Các nguồn tư nhân
Oxtrâyliá	85,0	15,0
Canada	90,1	9,9
Đan Mạch	99,4	0,6
Phần Lan	92,3	7,7
Pháp	89,7	10,3
Đức	72,3	27,1
Árilen	93,4	6,6
Nhật	73,9	26,1
Hà Lan	98,0	2,0
Tây Ban Nha	80,1	19,9
Hoa Kỳ	78,6	21,4

Các nước có thu nhập trung bình và thấp		
Haiti	20	80
Hungari	93,1	6,9
Ấn Độ	89,0	11,0
Indônexia	62,8	37,2
Kênia	62,2	37,8
Uganda	43,0	57,0
Vênxuêla (1987)	73,0	27,0

Nguồn: Ngân hàng thế giới (Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục).

Muốn biết rõ hơn về mức chi cho giáo dục ta cần biết được mức chi cho giáo dục theo bình quân đầu người dân

Bảng GNP bình quân đầu người và tỷ lệ chi công cộng cho giáo dục so với GNP, 1998

Nước	GNP (tỷ USD)	GNP/đầu người (USD)	Tỷ lệ chi công cộng cho giáo dục so với GNP %	Chi công cộng cho giáo dục trên đầu người dân USD
Nhật Bản	4.089,1	32.350	3,6	1.165
Hoa Kỳ	7.903,0	29.240	5,4	1.165
Anh	1.246,3	21.410	5,3	1.143
Ôxtrâyliá	387,0	20.640	5,5	1.150
Canada	580,9	19.170	6,9	1.309
Hàn Quốc	398,9	8.600	3,7	320
Malaxia	81,3	3.670	4,0	186
Nga	331,0	2.260	3,5	78,5
Thái Lan	131,9	2.160	4,8	288
Trung Quốc	923,6	750	2,3	17

Nguồn: Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI “Tài chính cho giáo dục”

Theo Ngân hàng Thế giới, năm 1998 chi trung bình cho một học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông tính trên GDP đầu người của Việt Nam lần lượt là: 6,85%; 8% và 15%.

Có thể nói, đánh giá mức độ chi cho giáo dục là một công việc phức tạp vì nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Chẳng hạn, số năm đi học trung bình của người dân, số nợ phải trả tiền lương của cán bộ giáo viên so với GDP bình quân đầu người, sự phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập...có ảnh hưởng đến mức chi thực tế cho giáo dục. Sự quan tâm của nhà nước đến các cấp học khác nhau cũng khác nhau. Bảng 4 cho ta biết rõ điều này:

Bảng: Chi tiêu công cộng dành cho giáo dục tính theo % GDP, theo các cấp học ở các nước năm 1992

Nước	Chi tiêu công cộng dành cho giáo dục			Tổng số
	Chia theo cấp học			
	Mầm non	Tiểu học và trung học	Đại học	
Các nước G7				
Canada		4,4	2,6	7,0
Pháp	0,6	3,4	0,8	4,8
CHLB Đức	0,2	2,0	0,8	3,0
Italia	-	3,3	0,6	3,9
Nhật Bản	0,1	2,3	0,3	2,7
Anh	-	3,9	1,0	4,9
Hoa Kỳ	0,2	3,5	1,2	4,9
Các nước khác				
Ôxtrâylia	0,0	3,1	1,6	4,7
Áo	-	3,3	1,0	4,3
Bỉ		3,4	0,9	4,3
Cộng hoà Séc	-	2,7	0,6	3,3
Đan Mạch	0,9	4,1	1,1	6,1
Phần Lan	0,6	4,5	1,8	6,9
Hungari	0,8	3,9	1,3	6,0
Aixolen	0,4	3,5	1,0	4,9
Hà Lan	0,3	2,9	1,3	4,5
Niu Dilân	-	3,2	2,0	5,2
Nauy	0,7	4,8	2,0	7,5
Tây Ban Nha	0,3	3,0	0,7	4,0
Thụy Điển	1,1	4,5	1,0	6,6

Nguồn: Thông tin giáo dục quốc tế, Viện Nghiên cứu phát triển Giáo dục số 1/2002.

Phân bổ chỉ tiêu cho mỗi bậc học phổ thông ở các nước khác nhau cũng khác nhau. Xu hướng chung là các nước có mức thu nhập trung bình và thấp tập trung kinh phí cho phát triển giáo dục phổ cập (bảng 6)

Bảng: Phân bổ chi tiêu công cộng cho giáo dục phân theo cấp học (Chỉ gồm chi thường xuyên năm 1994)

Khu vực	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Các nước có thu nhập trung bình và thấp	42,9	28,0	19,7
Nam Xahra châu Phi	41,3	30,5	14,8
Đông Á và Thái Bình Dương	49,3	26,8	15,9
Mỹ Latinh và Caribê	39,4	28,5	1 8,4
Trung Á và Bắc Phi	36,0	41,5	16,1
Nam Á	41,5	30,4	13,9
Các nước OECD	30,7	39,0	20,6
Việt Nam: chi thường xuyên và chi đầu tư			
1992	40,0	14,8	6,0
1994	29,6	17,7	8,6
1998	36,4	17,6	8,3

Nguồn: Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI: “Tài chính cho giáo dục”

Bảng 6 cho biết, ở các nước có thu nhập trung bình và thấp tỷ suất lợi nhuận đầu tư vào giáo dục cơ bản nói chung cao hơn đầu tư vào giáo dục đại học. Vì vậy, giáo dục cơ bản thường là được ưu tiên hơn trong các khoản chi công cộng dành cho giáo dục tiểu học, sau đó mới đến giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông. Điều này cũng phù hợp với các khoản chi công cộng cho giáo dục ở Việt Nam.

1.2. Hiệu quả của đầu tư

Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới: hệ thống giáo dục đang tiến bộ chưa từng thấy trong thời gian vừa qua. Mức độ giáo dục trung bình ở các nước phát triển ngày càng tăng. Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, hầu hết trẻ em được đến trường. Đến năm 1990, 76% trong số 536 triệu trẻ em từ 6- 11 tuổi ở các nước đang phát triển được đến trường. Kết quả là một học sinh trung bình 6 tuổi ở các nước có thu nhập thấp vào những năm 1990 có thể được đi học 8,5 năm, tăng hơn so với mức 7,6 năm vào năm 1980. Mặc dù trên toàn thế giới đạt được những thành tựu to lớn như vậy, vẫn còn tồn tại những vấn đề cơ bản: cần tăng mức tiếp cận với giáo dục ở một số nước, tăng cường công bằng, nâng cao chất lượng và đẩy nhanh cải cách giáo dục ở những nơi cần thiết.

Tuy nhiên, vẫn còn một số lượng lớn trẻ em không được đến trường. Năm 1990 khoảng 130 triệu trẻ em ở độ tuổi tiểu học - trong đó có 60% là nữ không được đến trường (năm 1980 con số nay là 1160 triệu). Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học thấp. Khoảng 30% trẻ em ở các nước phát triển đi học tiểu học nhưng không tốt nghiệp, tỷ lệ lưu ban và bỏ học cao. Tỷ lệ mù chữ nói chung đã giảm từ 55% số người trưởng thành ở nước có thu nhập trung bình thấp năm 1970 xuống 35% năm 1990 nhưng vẫn còn 900 triệu người mù chữ. Số người mù chữ là nữ nhiều hơn nam đã chứng tỏ sự chênh lệch về giáo dục nam và nữ vẫn tồn tại ở nhiều nước. Nhu cầu giáo dục trung học và sau trung học ngày tăng không được đáp ứng Hầu hết ở các nước có thu nhập trung bình và thấp,

số người muốn được vào học ở các cơ sở đào tạo trung học ngày một tăng đã làm chính phủ gặp khó khăn trong việc tài trợ và mở rộng hệ thống giáo dục công cộng. Cha mẹ nghèo gặp khó khăn trong việc chi trả học phí cho con học ở các trường tư. Tại các nước đang phát triển, nhiều trẻ em trong độ tuổi 12- 17 không đến trường chỉ vì thiếu chỗ học chứ không phải vì họ không muốn. Chất lượng giáo dục còn nhiều hạn chế, người học khó thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của thực tiễn sản xuất và đời sống.

Về hiệu quả đầu tư, tài trợ công cộng ngày càng khó khăn do quy mô giáo dục ngày càng tăng. Sự can thiệp của nhà nước có thể đánh giá trên mấy điểm: giảm được sự mất công bằng, tại thêm cơ hội cho các tầng lớp dân nghèo và những bất lợi trong xã hội, bù đắp kinh phí giáo dục do không vay được từ thị trường vốn. Nhưng các chi phí công cộng cho giáo dục thường kém hiệu quả khi nó được phân bổ giữa các cấp và bên trong mỗi cấp và khi nó được phân phối không đúng giữa người sử dụng. Các khoản chi công cộng thường không công bằng, chi cho giáo dục tiểu học thường có lợi cho dân nghèo nhưng các khoản chi công cộng cho giáo dục nói chung lại có lợi cho tầng lớp khá giả vì phần lớn trợ cấp nhà nước chi cho các bậc cuối trung học và đại học là nơi có rất ít học sinh là con em các gia đình nghèo. Các chi phí này không công bằng khi có những học sinh có năng lực và đủ tiêu chuẩn lại không được vào học các trường đại học chỉ vì không còn chỗ hoặc họ không có khả năng trả học phí hoặc họ không kiếm được nguồn tài trợ.

Hầu hết các nước đều chi phần lớn cho các khoản chi công cộng vào giáo dục tiểu học. Trợ cấp của các nhà nước làm tăng mức cung với giáo dục đại học. Mặc dù các khoản chi phí công cộng cho mỗi học sinh sinh viên đại học giảm so với chi phí cho một học sinh tiểu học nhưng mức chi phí đó vẫn còn cao. Tỷ lệ chi cho mỗi sinh viên đại học cao hơn nhiều so với học sinh tiểu học. Ví dụ, ở châu Phi còn chưa được đi học và chất lượng trường đại học ở khu vực này thường là thấp.

Sự phối hợp các đầu vào không hiệu quả, các quy định quản lý thường mang tính cứng nhắc, thiếu linh động và không phù hợp với từng địa phương (từng trường) cụ thể. Để giảng dạy có hiệu quả, việc phối hợp đầu tư vào giáo dục không thể giống nhau giữa nước này với nước khác, thậm chí địa phương này với địa phương, trường này trường khác. mà phụ thuộc vào điều kiện của từng địa phương và môi trường cụ thể.

1.3. Phương hướng đầu tư

Vì tỷ suất lợi nhuận trong đầu tư vào giáo dục là cao so với các đầu tư khác nên tất cả các chính phủ dành sự quan tâm mới cho đầu tư vào cơ sở hạ tầng và vào con người. Đầu tư vào con người sẽ mang lại tỷ suất lợi nhuận cao (từ 8 đến 10%) và có thể so sánh được với đầu tư vào nông nghiệp, công nghiệp và cơ sở hạ tầng. Đầu tư vào con người đặc biệt cấp bách do sự tụt hậu giữa đầu tư về kinh tế với việc đầu tư vào con người tham gia vào lực lượng lao động đó. Đầu tư vào giáo dục không những

mang lại hiệu quả kinh tế mà còn mang lại các lợi ích khác như sức khoẻ được cải thiện, mức độ sinh đẻ giảm cũng như các điều kiện khác như tín ngưỡng, lĩnh hội các công nghệ và phát triển. Đầu tư vào vốn con người sẽ bổ sung cho đầu tư vào vốn vật chất. Nếu không có đầu tư vào vốn con người, đầu tư vào vốn cơ sở vật chất sẽ được lãi xuất thấp hơn và ngược lại. Tuy nhiên, nếu chỉ có giáo dục cũng không giảm được đói nghèo, mà còn cần có cả chính sách vĩ mô và đầu tư vật chất. Để đảm bảo đầu tư giáo dục có hiệu quả Ngân hàng thế giới đã đưa ra sáu cái cách then chốt để đảm bảo việc ưu tiên cho phát triển giáo dục như sau:

* Ưu tiên cao hơn cho công tác giáo dục. Giáo dục xứng đáng và cần được các chính phủ nói chung ưu tiên cao hơn - không chỉ từ Bộ giáo dục và phải từ Bộ Tài Chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư. Tuy nhiên, chính sách và các ưu tiên cụ thể bên trong nền giáo dục là khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng nước. Kinh nghiệm của các nước Đông Á đã đem lại hiệu quả về vấn đề này và ngày càng lan rộng ra các khu vực khác. Ở Việt Nam, giáo dục được sự quan tâm đặc biệt của toàn xã hội, là sự nghiệp cách mạng của toàn dân. Giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư ưu tiên, đầu tư phát triển.

Đầu tư phát triển giáo dục phải ưu tiên đến kết quả. Ưu tiên đến kết quả trong giáo dục là chú ý đến các phân tích kinh tế, định ra các tiêu chuẩn và phương pháp đo kết quả đạt tiêu chuẩn.

Phân tích kinh tế, đặc biệt phân tích tỷ suất lợi nhuận được xem là công cụ chuẩn đoán quan trọng để xác định ra các ưu tiên và các phương thức lựa chọn để phát triển giáo dục. Phân tích kinh tế được áp dụng cho giáo dục tập trung vào việc đánh giá các lợi ích và chi phí đối với cá nhân và xã hội như là một tổng thể. Các ưu tiên cho đầu tư công cộng được xác định là những ưu tiên trong đó tỷ suất lợi nhuận xã hội là cao nhất và mức trợ cấp hoá công cộng là thấp nhất. Vì thế, phần lớn các chính phủ định rõ các ưu tiên cho giáo dục thông qua các chương trình, mục tiêu. Giáo dục nên được dành cho mọi người ở cấp độ nào, thông qua pháp luật các tuổi bắt đầu đến trường, các luật về đi học bắt buộc, các quy định của Hiến pháp và các công ước quốc tế đã được phê chuẩn.

Một khi đã xác định các mục tiêu ưu tiên, bước quan trọng là phải xác định rõ những kỹ năng và năng lực cần đạt được ở mỗi bậc giáo dục để theo dõi việc tiếp thu. Có nhiều khả năng sử dụng rộng rãi hơn các cơ chế định ra các tiêu chuẩn và theo dõi các kết quả học tập. Tốt nhất là sử dụng các định nghĩa được quốc tế thừa nhận để theo dõi các kết quả học tập. Ví dụ, tổ chức OECD đang đề nghị theo dõi liên tục 3 loại chỉ số đánh giá kết quả tiêu chuẩn cho các nước thành viên là kết quả của học sinh, kết quả của cả hệ thống và kết quả của thị trường lao động. Kết quả của học sinh bao gồm việc thực hiện các môn đọc, toán, khoa học và phân biệt giới tính trong môn đọc. Kết quả cả hệ thống gồm tốt nghiệp phổ thông trung học, tốt nghiệp đại học, bằng cấp của đội ngũ khoa học kỹ thuật của đội ngũ nhân viên khoa học kỹ thuật. Kết quả của thị trường

lao động gồm vấn đề thất nghiệp, giáo dục và tiền lương, thu nhập...

Sau khi xác định tiêu chuẩn thực hiện, cần theo dõi việc thực hiện chúng với các hình thức khuyến khích phù hợp. Chẳng hạn, sử dụng hệ thống đánh giá học tập quốc gia cho phép Bộ Giáo dục theo dõi sự tiến bộ của chính họ, đánh giá ảnh hưởng tiềm năng chi phí - lợi ích của các chương trình thực nghiệm và nâng cao chất lượng công tác hoạch định của họ.

Chính sách đầu tư của chính phủ cần tập trung vào giáo dục cơ bản. Để đạt được tính hiệu quả, các nguồn đầu tư công cộng phải được tập trung theo phương thức chi phí - hiệu quả vào những lĩnh vực có hiệu quả đầu tư cao nhất. Vì khoảng cách giữa lợi nhuận cá nhân và lợi nhuận xã hội của đại học lớn hơn so với giáo dục cơ bản, nên cần tận dụng mọi khả năng chi trả cho giáo dục đại học bằng cách chia sẻ chi phí với sinh viên và gia đình của họ. Kết hợp nguyên tắc này sẽ cho kết quả là một chính sách gồm học phí và chi phí có hiệu quả trong khu vực công cộng phải được điều chỉnh phù hợp với hoàn cảnh cụ thể. Theo Ngân hàng Thế giới, tùy theo điều kiện cụ thể của từng quốc gia, chính sách này thường sẽ là:

- Miễn học phí đối với giáo dục cơ bản công cộng, gắn liền với việc cấp học bổng chọn lọc cho những gia đình không đủ khả năng cho con đi học và chia sẻ kinh phí với cộng đồng. Mục đích là làm cho tất cả trẻ em đều được đi học, học hết bậc giáo dục tiểu học và cuối cùng là giáo dục dưới trung học một cách có hiệu quả. Mục đích này vừa đảm bảo sự công bằng, thu được lợi cao nhất đồng thời làm tăng cơ hội về giáo dục và thu nhập cho mọi người.

- Thu học phí có lựa chọn đối với giáo dục trên trung học, cũng lại gắn với một số học bổng có chọn lọc. Thu học phí ở tất cả các trường đại học công, gắn liền với khoản cho vay, thuế và các phương án khác để những sinh viên không thể trả tiền học phí bằng thu nhập của họ hoặc cha mẹ họ có thể trả góp cho tới khi học sinh có thu nhập riêng. Chế độ thu học phí cần có một cơ chế cấp học bổng có chọn lọc đi kèm nhằm giúp người nghèo không ngần ngại vay nợ để trả bằng thu nhập trong tương lai mà họ chưa dám chắc chắn.

Quan tâm đến sự công bằng. Có hai điều kiện cơ bản liên quan đến công bằng. Một là, bảo đảm cho mọi người đều được hưởng giáo dục cơ sở nhằm giúp học có những năng lực cơ bản cần thiết để hoạt động một cách có hiệu quả trong xã hội. Hai là bảo đảm cho những học sinh có năng lực, dù nhà nghèo hay là nữ giới, là dân tộc thiểu số ở những vùng xa xôi hẻo lánh có nhu cầu giáo dục vẫn được nhận vào các trường đại học. Không để tình trạng học sinh có năng lực nhưng không được ghi tên nhập học chỉ vì không có tiền. Chính phủ cần có những biện pháp công bằng và hợp lệ để đánh giá khả năng tiềm tàng của học sinh nhằm xác định những người đủ tiêu chuẩn theo học ở các bậc học trên bậc học bắt buộc. Quan tâm đến công bằng sẽ nâng cao được hiệu quả kinh tế - xã hội của giáo dục. Có cơ sở để khẳng định rằng, nâng cao giáo dục cho người nghèo, phụ nữ và những người bản xứ sẽ thúc đẩy tăng trưởng

kinh tế và giảm bớt tình trạng nghèo khổ của họ.

Để công bằng, phần lớn các nước đều có chế độ miễn phí đối với giáo dục tiểu học công cộng. Tuy nhiên, ngay cả khi không phải đóng tiền học thì đối với những gia đình nghèo, các chi phí trực tiếp hoặc gián tiếp cho học tập còn quá nặng, khó đảm bảo cho việc nhập trường và học tập. Các chi phí có thể bao gồm: Chi phí đi lại, sách vở, dụng cụ học tập, đồng phục và những vật dụng tương tự. Việc sử dụng lao động là trẻ em cũng là nguyên nhân giảm thu cầu đi học. Trẻ em phải làm việc vì nhiều lý do, mà quan trọng nhất là nghèo và sức ép phải thoát khỏi cảnh nghèo. Công lao động của các em ở các nước phát triển là rẻ mạt, nhưng trong một số trường hợp các em vẫn đóng góp phần lớn vào thu nhập của gia đình. Lao động của các em gái được trả tiền cao hơn những em trai, chi phí bên ngoài cho học tập lại lớn hơn nên nhiều em không được đến trường. Để khắc phục tình trạng bất công bằng trong giáo dục, một số dự án đã cắt giảm các chi phí giáo dục bằng cách bỏ hoặc giảm lệ phí, cấp học bổng hoặc trợ cấp cho giáo dục. Ngoài ra, cần có những biện pháp đặt biệt đối với học sinh nữ, học sinh tàn tật, nhóm đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn...

Sự tham gia của các gia đình. Sự tham gia của gia đình vào các hoạt động giáo dục sẽ làm cho giáo dục có hiệu quả hơn. Phần lớn các gia đình đã đóng góp một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào các chi phí giáo dục, họ cũng có thể tham gia vào quản lý và giám sát trường học cùng với cộng đồng dân cư của họ và họ cũng có quyền lựa chọn trường học cho con em mình.

Kinh nghiệm cho thấy, sự tham gia quản lý của gia đình sẽ làm cho công tác giáo dục có hiệu quả hơn. Cộng đồng tham gia vào hoạt động giáo dục của nhà trường sẽ sẵn sàng đóng góp tài chính hơn. Tuy nhiên, việc thu hút cộng đồng tham gia vào hoạt động giáo dục không phải là một việc dễ làm, cần phải động viên và tập huấn bằng các chương trình đặc biệt để họ tham gia có hiệu quả hơn. Kinh nghiệm cho thấy, sự tham gia quản lý của gia đình sẽ làm cho công tác giáo dục có hiệu quả hơn. Cộng đồng tham gia vào hoạt động giáo dục của nhà trường sẽ sẵn sàng đóng góp tài chính hơn. Tuy nhiên, việc thu hút cộng đồng tham gia vào hoạt động giáo dục không phải là một việc dễ làm, cần phải động viên và tập huấn bằng các chương trình đặc biệt để họ tham gia có hiệu quả hơn.

Lựa chọn trường cho con học phản ánh nguyện vọng giáo dục theo hướng thị trường nhiều hơn, đòi hỏi nhà trường phải quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân. Để lựa chọn có hiệu quả, người học phải có từ hai trường trở lên, hoặc phải có nhiều chương trình học trong một trường để lựa chọn. Các trường học nên có một số những đặc trưng nổi trội và có quyền tự chủ đáng kể trong phương thức dạy học. Tuy nhiên, việc gia đình tham gia chọn trường cũng có thể tạo ra một số điểm bất lợi. Sự phân hoá trong xã hội có thể tăng lên nếu hệ thống giáo dục bị phân cực thành các trường có uy tín dành cho các em có khả năng học tập trong những gia đình khá giả và những trường ít uy tín dành

cho con em các gia đình nghèo và ít học. Sự công bằng sẽ ít hơn nếu các trường nhận học sinh trên cơ sở khả năng thanh toán của gia đình họ mà không dựa vào sự phân loại khả năng học vấn của các em. Một điểm bất lợi khác là gia đình thường không có đủ thông tin để đánh giá hết được chất lượng giáo dục của nhà trường. Muốn giảm sự bất lợi này, cần cung cấp cho gia đình những thông tin về chất lượng đào tạo của nhà trường, làm cơ sở cho gia đình lựa chọn.

Các cơ quan tự quản. Chất lượng giáo dục có thể tăng lên khi các trường học có khả năng sử dụng đội ngũ giáo viên tuyển vào tùy theo điều kiện của trường, của cộng đồng địa phương và khi họ chịu trách nhiệm đối với các bậc cha mẹ và cộng đồng. Muốn thực hiện điều này thì cơ quan quản lý giáo dục phải tự chủ. Phương thức này thích hợp trong mọi bối cảnh, kể cả các vùng xa xôi hẻo lánh. Các cơ quan hoàn toàn tự chủ có quyền phân bổ nguồn lực (không nhất thiết phải tăng cường) và họ có thể tạo lập ra một môi trường giáo dục thích nghi với điều kiện của địa phương cả bên trong và bên ngoài trường học. Có thể khuyến khích sự tự chủ bằng cả những biện pháp hành chính lẫn các phương tiện tài chính.

Để có được sự linh hoạt cần thiết, trước khi thay đổi hoạt động, trường phải thấy phạm vi được phép của họ, hiệu trưởng và ban quản lý trường học phải có quyền phân bổ nguồn lực. Giáo viên có quyền quyết định hoạt động trong lớp học trong khuôn khổ các chương trình do quốc gia giới hạn, được khuyến khích bằng các cuộc thi, bằng đánh giá kết quả học tập theo các chuẩn mực...

Đội ngũ cán bộ nhân viên của trường phải có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Mục đích của sự tăng cường tự chủ cho các trường là cho phép học có sự kết hợp linh hoạt các đầu vào và do đó cải thiện được chất lượng chứ không phải để tiết kiệm nguồn lực. Vì lý do này, quyền tự chủ của cơ quan giáo dục không cần kéo theo nguồn lực bổ sung của cơ quan địa phương mà chỉ cần địa phương phân bổ và kiểm soát những nguồn lực đã có.

2. Đầu tư giáo dục ở Việt Nam

2.1. Nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính bao gồm: Đóng góp ngân sách Nhà nước vào giáo dục - đào tạo; đóng góp của cha mẹ học sinh, cộng đồng và sự trợ giúp phát triển của các nước và các tổ chức quốc tế. Trong các nguồn đó, ngân sách Nhà nước giữ vai trò chủ đạo và quyết định.

2.1.1. Ngân sách Nhà nước

Nhận thức sâu sắc về vai trò của giáo dục đối với sự phát triển đất nước, khoản 1, điều 89 Luật giáo dục ghi rõ: “Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, đảm bảo tỷ lệ ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục”.

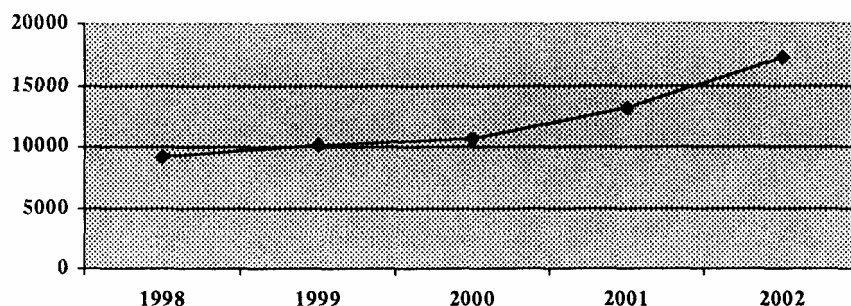
Thực hiện quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu, trong những năm qua, Nhà nước không ngừng tăng ngân sách về giáo dục - đào tạo, đảm bảo yêu cầu định mức do Nghị quyết Trung ương 2 đề ra. Các bảng và biểu đồ cho ta biết ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục - đào tạo trong những năm qua.

3. 7. Ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục đào tạo

	1998	1999	2000	2001	2002
1 Tỷ lệ chi NSNN cho GD&ĐT %	13.7	14.1	15.0	15.3	15.5
2. Chi TX và chi CTMT GD&ĐT %	9224	10230	10956	13249	17311
2. 1. Chi thường xuyên (TX)	8594	9663	10656	12649	16601
- Chi TX cho GD&ĐT Ở TƯ	1526	1543	1431	1563	2299
- chi TX cho GD&ĐT Ở ĐP	7068	8120	8925	11086	14302
2.2. Chi CTMT cho GD&ĐT	630	567	600	600	710

Ngân sách chi giáo dục được tăng mạnh trong những năm qua. Năm 1996, phần ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục chiếm 11%, đến năm 2000 chiếm 15%, nếu tính theo GDP bình quân, đầu tư công động của Việt Nam chiếm khoảng 3,5% GDP. Con số này bao gồm cả chi thường xuyên và chi cơ bản nhưng nó không bao gồm nợ trả dần. Chỉ số giáo dục quốc tế GNP làm thước đo chuẩn, ở Việt Nam GDP và GNP là tương đương nhau.

Biểu đồ 3.1. Ngân sách chi cho giáo dục - đào tạo trong 5 năm qua.



Về con số tuyệt đối, ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục năm 2000 so với năm 1996 tăng gấp 1,6 lần (Tính theo tỷ giá hối đoái chuyển đổi ra USD thì gấp 1,14 lần). Mặc dầu vậy, ngân sách Nhà nước chỉ mới đáp ứng khoảng 70% nhu cầu tối thiểu của giáo dục. Phần lớn ngân sách chi cho giáo dục (có nơi đến 90%) dùng để trả lương và các khoản phụ cấp theo tương.

Bảng Tỷ lệ chi ngân sách cho GD&ĐT theo từng bậc học

	1995	1996	1997	1998
Tổng chi NSNN cho GD&ĐT	100%	100%	100%	100%
Chi giáo dục	72,26%	71,93%	72,64%	73,30%
- Mầm non	4,88%	4,36%	5,58%	5,40%
- Tiểu học	29,72%	32,27%	34,47%	35,27%
- THCS	19,46%	19,12%	19,10%	19,38%
- THPT	7,35%	10,13%	8,57%	8,33%
- Giáo dục khác	10,85%	6,05%	4,92%	4,92%
Chi đào tạo	27,74%	28,07%	27,36%	26,69%
- Dạy nghề	4,50%	4,29%	3,77%	3,97%

- THCN	5,26%	5,39%	4,65%	4,80%
- Đại học - Cao đẳng	1,17%	12,49%	13,23%	12,43%
-Sau đại học	0,70%	0,65%	0,75%	0,81%
- Đào tạo khác	5,53%	5,25%	4,96%	4,86%

Nguồn: Ngành Giáo dục & Đào tạo thực hiện Nghị quyết Trung ương II (Khoá VIII) và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, Trang 65.

Theo thống kê của Bộ giáo dục và Đào tạo (Bảng 3.8), chi công cộng cho giáo dục phổ thông kể cả bậc mầm non chiếm phần lớn các khoản chi cho giáo dục đào tạo (khoảng 73,3% năm 1998 so với 26,69% chi đào tạo). Thống kê cũng cho biết, Nhà nước tập trung đầu tư giáo dục cơ bản, tính riêng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở là 54,6%, gộp cả giáo dục mầm non tỷ lệ đầu tư sẽ là 60,05%.

Ngân sách giáo dục của Việt nam gồm hai phần chính: chi thường xuyên và chi cơ bản. **Chi phí cơ bản:** Ngân sách xây dựng cơ bản cho giáo dục bao gồm các dự án cơ sở hạ tầng như: xây trường lớp và nâng cấp trường lớp hiện tại Tiến trình phân bổ ngân sách này bị tách khỏi ngân sách chi thường xuyên. Đầu những năm 1990, đầu tư xây dựng trường là rất lớn, hiện tại chi phí này chiếm khoảng 18% tổng chi cho giáo dục. Ngân sách phát triển hạ tầng không thể theo kịp tốc độ tăng số trẻ đi học và đương nhiên thiếu lớp học, thiết bị trường học và nguồn bảo dưỡng là khó tránh khỏi. Vì vậy, bổ sung nguồn lực đầu tư cơ bản là cấp thiết để giải quyết vấn đề thiếu hụt lớp học. Xây dựng cơ bản trường học được phân cấp như sau:

Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường tiểu học và phổ thông cơ sở do nhân dân và chính quyền xã; trường trung học phổ thông: chính quyền quận huyện; trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng của tỉnh, thành: chính quyền tỉnh, thành phố; một số trường dạy nghề, cao đẳng của bộ: ngân sách bộ; một số trường cao đẳng trung ương và tất cả các trường đại học: ngân sách xây dựng cơ bản của Nhà nước. Nhìn chung, phần xây dựng trường nhân dân đóng góp là rất lớn. Trong ngân sách giáo dục Nhà nước chi một nửa, nhân dân chi một nửa. Riêng phần chi ngân sách Nhà nước, kể cả vốn trong nước và nước ngoài, ngày một tăng: năm 1991 là 2,7%, năm 1997 là 7,6% tổng ngân sách xây dựng cơ bản của Nhà nước.

Tuy Nhà nước, Chính phủ, chính quyền địa phương và nhân dân có rất nhiều cố gắng xây dựng trường sở, nhưng cho đến nay, hàng chục nghìn lớp học phải học 3 ca/ngày, số trường loại cấp 4 còn khá lớn, bảng đen còn thiếu, bàn ghế học sinh chưa đạt chuẩn còn nhiều.

Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Xây dựng cơ bản (tỷ Việt Nam đồng)	2135	6645	9530	9530	9593	11550	9230
Đầu tư xây dựng cơ bản cho giáo dục - đào tạo	58,2	101,3	175,0	278,0	400	578	708
Tỷ trọng (%)	2,7	1,5	1,8	2,8	3,5	5,9	7,6

Chi phí thường xuyên. Chi phí thường xuyên trong giáo dục bao gồm một cục chi chung cho các bậc học. Ngân sách chi thường xuyên ở bậc học cơ sở được xây dựng ở cấp trường và do Phòng Giáo dục huyện tổng hợp đưa vào kế hoạch rồi đệ trình lên ủy ban nhân dân huyện và sở giáo dục - đào tạo. Ngân sách được chia làm hai phần: chi lương gồm lương giáo viên, lương trợ cấp và chi ngoài lương gồm quản lý hành chính, bảo dưỡng, tài liệu dạy và học. Số chi lương giáo viên luôn đứng đầu trong bảng phân bổ ngân sách, kết quả là có sự thiếu hụt nghiêm trọng về tài liệu và dụng cụ học tập, chi bảo dưỡng ở mức tối thiểu tại cấp trường, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng dạy và học cũng như hiệu quả đầu tư của ngành

Nhìn chung so với yêu cầu của ngành giáo dục, ngân sách Nhà nước chỉ đáp ứng 50% - 60% nhu cầu cần thiết. Phần lớn (80 - 90% ngân sách chi cho giáo dục chỉ đủ trả lương, một phần nhỏ (khoảng 15 - 20%, có tỉnh dưới 10%) dùng cho các khoản chi khác, trong đó có rất ít tiền để mua sắm thiết bị đồ dùng dạy học. Đánh giá chung toàn quốc chỉ đáp ứng được 10% các thiết bị dạy học cần thiết, nhiều thiết bị lạc hậu, vẫn còn lớp học 3 ca/ngày, mới có 50% số lớp xây kiên cố. So với ngân sách một số nước, ngân sách chi cho giáo dục Việt Nam thuộc diện thấp nhất trong vùng.

Chi chương trình mục tiêu. Để tập trung vào việc thực hiện các mục tiêu lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia, Quốc hội và Chính phủ đã đề ra một số các chương trình quốc gia và đã có những hiệu quả rõ rệt.

Chương trình phổ cập tiểu học và xoá mù chữ (từ 1990), lúc đầu 1 năm có 4 - 5 tỷ đồng, sau đó tăng lên 30 tỷ và 50 tỷ đồng một năm. Chương trình này đã thu nạp được cả triệu người từ 14 - 15 tuổi đi học các lớp xoá mù chữ và mở lớp cho hơn 1 triệu trẻ em trong độ tuổi (6 - 14) thất học hoặc bỏ học.

Chương trình hỗ trợ giáo dục miền núi và vùng khó khăn, xây dựng các trường dân tộc nội trú, lúc đầu có 16 tỷ đồng, sau tăng lên nhiều lần đạt mức hơn 100 tỷ đồng một năm. Nhờ vậy, chương trình đã xây dựng được một loạt trường dân tộc nội trú (4 trường TW, 32 trường tỉnh, 160 trường huyện) và thường là ngôi nhà đẹp nhất trong các thị xã thị trấn. Nhờ có các trường này mà số học sinh các dân tộc ít người được tăng lên rõ rệt. Nhiều học sinh người dân tộc có điều kiện học hết phổ thông trung học, góp phần tạo nguồn cho con em các dân tộc ít người vào học các trường đại học và cao đẳng.

Chương trình nâng cấp cơ sở vật chất, trong đó có chương trình nâng cấp máy vi tính cho một số trường, và hai năm gần đây có chương trình xây dựng cơ sở vật chất cho các trường sư phạm. Các chương trình này tổng cộng có năm đạt hơn 200, 300 tỷ đồng... Nhờ vậy mà chương trình đã hỗ trợ các tỉnh sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp, xây thêm gần 3.000 phòng học mới cho các trường sư phạm, làm cho các trường này khang trang. Cung cấp gần 300 mô - đun máy tính (mỗi mô - đun 5 máy) cho hơn 200 trường phổ thông trung học.

2.1.2. Đóng góp cho giáo dục của cha mẹ học sinh và cộng đồng

Học phí. Từ năm học 1990 - 1991, theo quyết định của Quốc hội, tất cả học sinh tiểu học không phải đóng học phí. Học sinh từ trung học cơ sở trở nên phải đóng học phí theo các mức khác nhau. Các học sinh nghèo, các gia đình chính sách được miễn hoặc giảm. Tính chung trong cả nước, số học sinh được miễn giảm chiếm khoảng 1/3 tổng số học sinh. Số học sinh hệ B phải đóng học phí cao hơn hệ A. Trong những năm qua, tiền học phí thu được đều để lại nhà trường, một phần để tăng thu nhập cho giáo viên, phần còn lại để mua sắm thiết bị đồ dùng dạy học.

Các khoản thu khác. Do ngân sách chi cho giáo dục còn hạn hẹp, mới đáp ứng được từ 26% - 60% nhu cầu hoạt động của các nhà trường, cho nên trong những năm qua, hầu hết các trường còn định ra nhiều khoản thu đối với học sinh. Trong đó phải kể đến các khoản như: xây dựng trường, vệ sinh nhà trường, bảo vệ trường, quỹ hội phụ huynh học sinh và nhiều loại quỹ khác nhau. Các trường tự thu và tự chi. Các cấp quản lý quy định hướng dẫn các khoản thu, sử dụng số tiền đó công khai với phụ huynh và giáo viên trong trường. Điều 92 luật giáo dục quy định hội đồng nhân dân các cấp quy định mức đóng góp xây dựng trường.

Bảng 3.9. Tỷ trọng chi tiêu trong tổng chi tiêu của Giáo dục Việt Nam (%)

	1993	1998
Tiểu học		
Ngân sách Nhà nước chi	45	61
Học phí	3	1
Chi phí trực tiếp khác hộ gia đình chịu	52	38
Trung học cơ sở		
Ngân sách Nhà nước chi	34	42
Học phí	9	7
Chi phí trực tiếp khác hộ gia đình chịu	57	51
Trung học phổ thông		
Ngân sách Nhà nước chi	40	33
Học phí	10	13
Chi phí trực tiếp khác hộ gia đình chịu	50	54
Đại học và dạy nghề		
Ngân sách Nhà nước chi	71	46
Học phí	9	18
Chi phí trực tiếp khác hộ gia đình chịu	20	36

Nguồn: Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI, trang 148.

Trong mấy năm gần đây còn có phong trào lập quỹ khuyến học ở các địa phương. Một số Việt kiều và các Công ty nước ngoài có đầu tư ở Việt Nam hàng năm có phần thưởng cho học sinh, sinh viên có thành tích học tập xuất sắc.

Bảng: Mức chi/ một học sinh/ năm (Vụ kế hoạch tài chính Bộ giáo dục & đào tạo)

Cột A: mức chi đơn vị: 1000đ

Cột B: mức độ đáp ứng (%) so với nhu cầu

Bậc học	1993		1994		1995		1996	
	A	B	A	B	A	B	A	B
Nhà trẻ	100	33	180	60	3000	65	400	65
Mẫu giáo	50	33	80	53	120	60	140	60
Tiểu học	60	28	110	53	150	60	180	60
THCS	80	26	140	45	180	55	250	10
THPT	110	27	220	55	300	55	450	58

Theo Ngân hàng thế giới, mức chi cho học sinh, sinh viên nước ta là (1000đ Việt Nam).

Học sinh	Mức chi	Ngân sách Nhà nước	Gia đình tự chi
Dưới tiểu học	169	48	121
Tiểu học	234	104	130
Trung học cơ sở	458	223	235
Trung học phổ thông	995	512	483
Dạy nghề	1.259	781	478
TH chuyên nghiệp	2.430	781	1.649
Đại học	2.549	781	1.768

Cơ cấu nguồn vốn cho giáo dục - đào tạo

Nguồn vốn	Năm	1990	1991	1992
	Tổng các nguồn vốn (%)		100	100
Ngân sách trung ương		12,90	22,50	18,10
Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện)		71,90	64,05	68,16
Đóng góp của cha mẹ học sinh		9,90	7,95	7,94
Ngoài nước		5,30	5,50	5,80

2.1.3. Các chương trình tài trợ quốc tế/ và nước ngoài

Việt Nam từ lâu đã có sự hợp tác rộng rãi với các nước, các tổ chức quốc tế như: Ngân hàng Thế giới; Ngân hàng Phát triển châu á, UNESCO; Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP); Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF); Tổ chức Đại học các nước nói tiếng Pháp; Trường đại học Công nghệ châu Á...

Trong 10 năm qua (1985 - 1995), Quỹ Phát triển Liên hợp quốc cung cấp cho Việt Nam hơn 10 đề án, trong đó phải kể đến đề án điều tra tổng thể về giáo dục và nguồn nhân lực (VIE - 089/022).

Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc với nhiều dự án cho giáo dục Việt Nam với trị giá khoảng 2.000.000 USD/ năm.

Ngân hàng thế giới cho vay đến nay tổng số là 80.000.000đ USD để hiện đề án giáo dục tiểu học.

Trong các chương trình hợp tác với nước ngoài phải kể đến sự giúp đỡ của Liên

Xô trước đây đã đào tạo một số tiến sĩ, hơn 3000 phó tiến sĩ, hơn 5000 sinh viên các loại. Liên Xô còn đầu tư toàn bộ xây dựng trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học nông nghiệp I Hà Nội và một số trường dạy nghề. Nhiều nước khác như Thụy Sĩ, Phần Lan, ôxtrâyliá, Pháp, Đức, Nhật, Hà Lan, Bỉ, Anh, Hàn Quốc, Italia, Canada...có sự hợp tác tốt đẹp với giáo dục Việt Nam. Nguồn viện trợ không chính thức (ODA) trong tài khoá 1991 - 1995 đã dành cho giáo dục Việt Nam là 105.303.000 USD và được phân bổ cho tiểu học: từ 6% - 12%/năm; trung học từ 1% - 30%/năm; đại học từ 10% - 50%/năm, kỹ thuật quản lý từ 25% - 41%/năm; giáo dục phi chính quy từ 4% - 10%/năm. Từ năm 1994, Chính phủ Nhật đã có đề án xây dựng các trường tiểu học ở vùng bão, mỗi năm chi từ khoảng 14 đến hơn 19 triệu USD, hiện đã xây được hơn 100 trường từ Thái Bình, Hà Nam nay đang xây đến Bình Thuận.

2.2. Đánh giá hiệu quả đầu tư

Trong những năm qua, nền giáo dục Việt Nam đã vượt qua bao khó khăn thử thách, liên tục phát triển. Ta đã xây dựng được mạng lưới giáo dục rộng khắp trong cả nước. Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nền giáo dục của chúng ta đã đào tạo được những lớp người kế tục truyền thống cách mạng các dân tộc, đáp ứng được những yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Nhiều tổ chức quốc tế và bè bạn cũng đánh giá cao thành tích giáo dục của nước ta. Trong báo cáo “Nghiên cứu về tài chính cho giáo dục Việt Nam” (10 - 1996) Ngân hàng Thế giới đã viết: Việt Nam có một thành tích đầy ấn tượng về giáo dục, ngay cả khi so sánh với nhiều nền kinh tế khác có mức thu nhập cao hơn. Quỹ Phát triển dân số Liên hợp quốc (UNFPA) trong báo cáo “Giáo dục Việt Nam: xu hướng phát triển và những khác biệt” (5 - 1996) được Tổng cục thống kê Việt Nam phối hợp thực hiện, đã khẳng định: Vấn đề giáo dục ở Việt Nam đã từ lâu đã được coi là then chốt để xây dựng thành công một đất nước phồn vinh và giàu mạnh... Rõ ràng là, chính phủ đã rất thành công trong việc trang bị những kiến thức cơ bản nhất cho đại bộ phận dân chúng. Thành tích phát triển giáo dục của Việt Nam được thể hiện ở các nội dung cơ bản sau :

Quy mô giáo dục không ngừng tăng lên (biểu đồ 3.2). Đầu năm học 2001 - 2002, tổng số học sinh sinh viên cả nước gần 23 triệu, tăng khoảng 24% so với năm học 1995 - 1996, xu hướng đi học đúng độ tuổi tăng, quy mô giáo dục tiểu học ổn định dần.

Bảng So sánh cơ cấu học sinh, sinh viên năm học 1995 - 1996 với năm học 2001 - 2002 (nghìn người)

Năm học	MN	TH	THCS	THPT	CNKT	THCN	CĐ - ĐH
1995 - 1996	1932	10229	4313	1020	59	170	414
2001 - 2002	2488	9337	6254	2334	800	1950	974

Mạng lưới trường lớp được mở rộng, tiếp tục củng cố và phát triển rộng khắp trong cả nước đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân.

Hiện nay, cả nước có 35.239 trường học (gồm 9.530 trường Mầm non, mẫu giáo, 13.934 trường tiểu học; 9362 trường trung học cơ sở; 1966 trường trung học phổ thông; 252 trường trung học cho lên nghiệp, 114 trường cao đẳng; 109 trường đại học. So sánh số trường trong các năm học 1995 - 1996 với năm học 2001 - 2002, ta có bảng 3.9.

Bảng So sánh số trường trong các năm học 1995 - 1996 với năm học 2001 - 2002

Năm học	MN	TH	THCS	THPT	CD - ĐH
1995 - 1996	1275	1685	7393	1345	135
2001 - 2002	9530	13934	9362	1966	223

Các mục tiêu xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học đã được thực hiện, phổ cập trung học cơ sở đang được đẩy mạnh, vừa học vừa làm trở thành sinh hoạt phổ biến trong đời sống xã hội.

- Chất lượng và hiệu quả giáo dục đã có chuyển biến tích cực. So sánh năm học 1995 - 1996 với năm học 2000 - 2001 ta thấy:

Tỷ lệ bỏ học lưu ban giảm dần. Tỷ lệ lưu ban ở tiểu học giảm từ 4,81% xuống còn 2,99%; trung học từ 2,37 còn 1,48%; trung học phổ thông từ 1,39% còn 1,18%. Tỷ lệ bỏ học ở tiểu học giảm từ 7,16% xuống còn 3,67%; trung học từ 9,42 còn 7,30%; trung học phổ thông từ 8,97% còn 6,35%.

Hiệu suất đào (tỷ lệ giữa học sinh tốt nghiệp so với số học sinh đầu khoá học tăng lên (ở tiểu học từ 60,87 lên 74,42% : trung học từ 60,22 lên 70,01%; trung học phổ thông từ 74,42 lên 83,16%).

Hệ thống trường chuyên lớp chọn được duy trì, phát triển và đạt chất lượng cao trong giảng dạy học tập. Nhiều học sinh đạt được các giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và quốc tế. các nội dung giáo dục được đảm bảo, công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các trường đại học, cao đẳng, các trung tâm giáo dục đã đạt được các thành tích nhất định.

- Các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục không ngừng được củng cố tăng cường và có nhiều chuyển biến tích cực.

Giáo viên là động lực, là yếu tố quyết định sự nghiệp giáo dục - đào tạo. Giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là chiếm một phần lớn trong đội ngũ công chức, viên chức của Nhà nước. ***Trong những năm qua, ngành giáo dục - đào tạo đã tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo đồng bộ hoá về cơ cấu và chuẩn hoá về trình độ đào tạo.*** Năm học 2001 - 2002 số giáo viên toàn ngành là 865.485, tăng 24% so với năm 1995 - 1996. Số giáo viên mầm non và phổ thông là 823.091, tăng 32%; giáo viên trung học chuyên nghiệp 10,189 người tăng 15%; giảng viên đại học là 32.205 người, tăng 45%.

Chất lượng đội ngũ được nâng cao, đến đầu năm học 2001 - 2002, có 42,25%

giáo viên mầm non, 78,5% giáo viên tiểu học, 85,62% giáo viên trung học cơ sở, 95,87% giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ chuẩn theo quy định của luật giáo dục.

Cơ sở vật chất thiết bị trường học được tăng cường, tạo điều kiện để nâng cao chất lượng dạy học. Đến năm học 2001 - 2002, tổng số phòng học của các trường phổ thông là 436.281, tăng 18.451 phòng so với năm học trước, tỷ lệ phòng học cấp 4 và kiên cố chiếm hơn 80%. Trong đó số phòng học cấp 4 và kiên cố là 363.417 phòng, tăng 27.625 phòng. Cuối năm học 2001 - 2002 cả nước có 1.708 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, chiếm 12,3% số trường tiểu học trong cả nước. Nhiều trường tiểu học đã có điều kiện để học sinh học 2 buổi/ ngày tại trường. Các trường phổ thông dân tộc nội trú, cao đẳng sư phạm và đại học đã được nâng cấp. Công tác xây dựng thư viện trường học, trang bị đồ dùng dạy học theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá. Tính riêng năm học 2000 - 2001, đã dành 98 tỷ đồng để nâng cấp, xây dựng thư viện trường học. Đã có 15.534 trường học có thư viện, chiếm 64% tổng số trường. Trong đó, số thư viện đạt chuẩn là 7.071, chiếm 45%.

Ngân sách chi cho giáo dục liên tục tăng trong những năm qua, đảm bảo yêu cầu định mức do Nghị quyết trung ương 2 đề ra.

Công tác xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh, giáo dục đã trở thành sự nghiệp của toàn dân, toàn Đảng.

Công tác quản lý giáo dục đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

Mặc dù có nhiều cố gắng và đạt được những thành tích nhất định, song giáo dục nước ta vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém, bất cập, đồng thời đang đứng trước nhiều khó khăn thách thức cần phải vượt qua. Cụ thể là:

- Chất lượng giáo dục nói chung còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước chưa tiếp cận được với trình độ và kết quả giáo dục ở các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp còn hạn chế về năng lực tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành, thích ứng nghề nghiệp. Nội dung và phương pháp dạy học còn lạc hậu, ít gắn với thực tế cuộc sống, phát huy tính độc lập sáng tạo của sinh viên còn hạn chế.

- Cơ cấu giữa các cấp học, bậc học, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu xã hội và cơ cấu vùng miền trong hệ thống giáo dục còn chưa hợp lý. Công tác chỉ đạo cũng như tâm lý xã hội còn nặng về đào tạo đại học, chưa chú trọng đúng mức đến đào tạo nghề. Công tác dự báo, quy hoạch, định hướng ngành nghề chưa tốt. Việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp chậm triển khai.

- Đội ngũ giáo viên còn nhiều bất cập về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Tỷ lệ giáo viên/ lớp còn thấp so với quy định. Để đủ giáo viên ở bậc phổ thông cần tuyển thêm khoảng 10 vạn người. Đội ngũ giáo viên không đồng bộ về cơ cấu nhiều bộ môn còn thiếu giáo viên như: Kỹ thuật, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng, Nhạc, họa,

thê dục...Trình độ ngoại ngữ, tin học của giáo viên còn yếu, phương pháp giảng dạy còn lạc hậu. Chất lượng giáo viên ở các vùng khó khăn còn yếu, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn ở mầm non và tiểu học thấp. Một bộ phận giáo viên còn có biểu hiện chưa toàn tâm toàn ý với nghề nghiệp.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật vẫn chưa thoát khỏi nghèo nàn và lạc hậu. Vẫn còn lớp học 3 ca, trang thiết bị dạy học lạc hậu và thiếu thốn, yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá thiết bị dạy học vẫn còn là một thách thức lớn.

- Công tác quản lý giáo dục còn nhiều yếu kém bất cập.

2.3. Nguyên nhân của những yếu kém, bất cập

Nguyên nhân của những yếu kém, bất cập về mặt chủ quan là do trình độ quản lý Nhà nước và giáo dục chưa theo kịp với thực tiễn và nhu cầu phát triển. Nền kinh tế đã chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhưng ngành giáo dục vẫn chưa thoát khỏi những quan niệm và cách làm của cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, chậm đề ra các định hướng chiến lược và chính sách vĩ mô đúng đắn để xử lý mối quan hệ giữa quy mô, chất lượng, hiệu quả giáo dục. Nhiều vấn đề lý luận phát triển giáo dục trong giai đoạn mới chưa được nghiên cứu đầy đủ để làm căn cứ cho các chủ trương. Công tác tổ chức và cán bộ chưa được quan tâm đúng mức. Cơ chế tuyển chọn, bồi dưỡng và sàng lọc cán bộ quản lý chưa đảm bảo để có bộ máy quản lý giáo dục đủ mạnh, đáp ứng những yêu cầu đặt ra đối với hệ thống giáo dục.

Bên cạnh đó, trong một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành, quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu chưa được nhận thức đầy đủ và chưa phát huy tác dụng chỉ đạo trong hành động. Ở không ít các địa phương, mối quan hệ liên kết, phối hợp giữa các ngành, các cấp, các lực lượng xã hội với ngành giáo dục chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ; việc kết hợp giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội tuy được quan tâm nhưng thiếu biểu hiện cụ thể.

Về mặt khách quan, khó khăn lớn nhất là nhu cầu học tập của nhân dân và nhu cầu dân trí, nhân lực, nhân tài phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội thì rất cao nhưng năng lực, điều kiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả giáo dục lại rất hạn chế. Mặc dù Đảng, Nhà nước và nhân dân rất quan tâm đầu tư, tạo điều kiện cho sự nghiệp giáo dục phát triển. Ngân sách đầu tư của Nhà nước mới đủ để duy trì bộ máy, trong ngân sách giáo dục chi cho con người (lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp) chiếm tỷ trọng rất lớn song vẫn chưa đảm bảo đời sống giáo viên, cán bộ, công nhân viên. Chi cho công việc, mua sắm sửa chữa chỉ còn 15 - 20%. Phần chi cho hoạt động giảng dạy và học tập chiếm tỷ trọng rất nhỏ (7 - 10%) không đảm bảo nhu cầu cần thiết phục vụ giảng dạy và học tập về trang thiết bị thí nghiệm, thư viện... Sự thiếu hụt về nguồn lực và nhất là cơ chế chưa hợp lý về phân bổ còn có chỗ chưa hợp lý.

Các căn cứ để xác định mức phân bổ ngân sách còn phức tạp, thiếu cơ sở khoa học và sự thống nhất. Theo nghiên cứu của Phân ban phát triển chính phủ Anh và Bộ

Giáo dục Việt Nam, có 40 sự khác biệt trong hệ thống tài chính cho giáo dục (Cấp phát theo dân số, theo số học sinh, tỷ lệ giáo viên/ học sinh, mức lương...). Kinh phí cấp cho giáo dục theo đầu người dân như hiện nay, nếu xét về hình thức là có sự công bằng giữa các tỉnh, nhưng thực chất đã không tạo được động lực phát triển giáo dục ở các địa phương, đặc biệt là ở những nơi có nền giáo dục phát triển. Tỉnh, huyện và trường lại được cấp phát ngân sách trên số học sinh đến trường.

Việc quản lý và sử dụng nguồn lực (bao gồm cả các nguồn do nhân dân đóng góp trực tiếp theo chủ trương xã hội hoá) chưa được tập trung, thống nhất, sử dụng kém hiệu quả đang là thách thức lớn đối với ngành giáo dục. Mức độ đầu tư xây dựng cơ bản, cơ chế giao kế hoạch đầu tư và quản lý các nguồn vốn xây dựng cơ bản còn chưa hợp lý, thiếu khách quan, chưa phù hợp giữa quy mô đào tạo với điều kiện cơ sở vật chất hiện có. Việc xây dựng ít nhất mỗi huyện một trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia có tác dụng làm nâng cao chất lượng giáo dục ở một trường song lại kéo theo nguy cơ tập trung nguồn lực ở một nơi, làm giảm nguồn lực ở những nơi có nhu cầu cao dẫn đến làm tăng sự bất bình đẳng về chất lượng trường học. Hơn nữa, tình trạng thiếu việc làm, các cơ sở sản xuất kinh doanh không thu hút hết lao động, nhất là lao động đã qua đào tạo, ảnh hưởng đến sự phát triển giáo dục, gây trở ngại cho việc phân luồng và cân đối cơ cấu đào tạo. cũng cần phải thấy rằng những chậm trễ trong cải cách hành chính Nhà nước, đổi mới quản lý kinh tế, tài chính và chính sách lao động, tiền lương...cũng là những yếu tố tác động không thuận lợi trong sự phát triển giáo dục.

2.4. Các giải pháp chủ yếu để phát triển giáo dục

Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 đã xác định 7 nhóm giải pháp lớn để phát triển giáo dục - đào tạo là: 1) Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục; 2) Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp giáo dục; 3) Đổi mới lý giáo dục; 4) Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và phát triển mạng lưới trường hợp các cơ sở giáo dục; 5) Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục, 6) Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục; 7) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục. Chuyên đề chỉ phân tích giải pháp tăng cường nguồn **tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục**.

Giáo dục nước ta đang đứng trước mâu thuẫn giữa yêu cầu tăng quy mô, nâng cao chất lượng với sự hạn chế về nguồn lực. Muốn phát triển giáo dục phải vừa tăng ngân sách giáo dục, vừa phải huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách để cho tổng chi phí xã hội dành cho giáo dục. Trong các nguồn lực giáo dục, ngân sách giữ vai trò chủ đạo, và được sử dụng ưu tiên cho các bậc học phổ cập; đào tạo bồi dưỡng giáo viên; đào tạo cán bộ một số ngành trọng điểm; trợ giúp các đối tượng khó khăn và các đối tượng chính sách. Đại hội đảng VIII và Nghị quyết TW2 đã xác định “Tăng dần tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục”. “Nếu khôn nhận thức rõ, không đầu tư đúng mức cho giáo dục thì sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của tất cả các ngành và làm chậm tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Có người nói: Đất nước còn nghèo,

không thể đầu tư nhiều cho giáo dục mà phải tập trung lo kinh tế trước. Nói như vậy không đúng. Chính vì muốn thoát cảnh đói nghèo, nên phải phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực thì mới phát triển nền kinh tế được “(Nguồn 2 tr. 84, 85).

Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 đã xác định việc tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục như sau: Tăng đầu tư ngân sách Nhà nước, huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục; đổi mới cơ chế quản lý tài chính. Chuẩn hoá và hiện đại hoá trường sở, trang thiết bị giảng dạy, nghiên cứu và học tập.

a. Ngân sách Nhà nước là nguồn chủ yếu của giáo dục. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục trong mối tương quan với các ngành khác. Nâng tỷ lệ cho giáo dục trong ngân sách Nhà nước từ 15% năm 2000 ít nhất lên 18% năm 2005 và 20% năm 2010; tranh thủ các nguồn tài chính vay với lãi suất ưu đãi cho giáo dục từ Ngân hàng thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á và các tổ chức quốc tế và các nước.

Ngân sách Nhà nước tập trung nhiều hơn cho các bậc giáo dục phổ cập, cho vùng nông thôn, miền núi, cho đào tạo trình độ cao, cho những ngành khó thu hút đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước. Có chính sách đảm bảo điều kiện học tập cho con em người có công và di tản chính sách, cơ hội học tập cho con em gia đình nghèo. Trong thời gian 2001 - 2005, hàng năm Nhà nước dành kinh phí từ ngân sách và sử dụng các nguồn khác để đưa 400 - 500 cán bộ khoa học đi đào tạo, bồi dưỡng ở các nước có nền khoa học và công nghệ tiên tiến.

Huy động nhiều nguồn tài chính khác kết hợp với các nguồn vốn trong và ngoài nước và sự đóng góp của xã hội cho sự phát triển giáo dục.

b. Đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo hướng song song với việc trao quyền chủ động tài chính, cần thực hiện chế độ tài chính công khai và chế độ kiểm toán nhằm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục. Hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng cho giáo dục.

c. Về cơ sở vật chất. Các địa phương có chính sách cụ thể xây dựng trường sở để đẩy nhanh tiến độ phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tăng số lượng học sinh phổ thông trung học và hoạt động cả ngày tại trường lên tới 70% nâng tỷ lệ các trường được xây dựng theo chuẩn quốc gia lên tới 50% vào năm 2010. Đặc biệt xây dựng trường kiên cố, bán kiên cố cho các vùng thường xảy ra thiên tai. Thực hiện chế độ ưu đãi về sử dụng đất đai, vay vốn ưu đãi để đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục (Năm 2003, Nhà nước phát hành công trái (khoảng 2200 tỷ đồng để xây dựng cơ sở vật chất cho sự phát triển giáo dục).

Tăng cường và hiện đại hoá trang thiết bị, phục vụ đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục. Phần đầu đến năm 2010 có 60% trường phổ thông và 100% trường đại học, cao đẳng được nối mạng internet. Mở cổng kết nối internet trực tiếp cho hệ thống đại học.

Xây dựng thư viện trường học. Đến năm 2010, tất cả các trường phổ thông để có thư viện nhà trường. Xây dựng hệ thống thư viện điện tử kết nối giữa các trường đại học trong từng vùng tần tới kết nối với các thư viện trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế.

Xây dựng một số phòng thí nghiệm quốc gia trong các đại học quốc gia, các trường đại học trọng điểm, đầu ngành. Xây dựng các cơ sở thực nghiệm về công nghệ ở một số trường cao đẳng.

Câu hỏi và bài tập nghiên cứu

Câu 1. Đồng chí hãy trình bày những nét chính về tình hình đầu tư phát triển giáo dục của các nước trên thế giới, trên cơ sở đó khẳng định những điểm chung về đầu tư phát triển giáo dục đào tạo trong giai đoạn hiện nay.

Câu 2. Phân tích sáu cải cách then chốt đảm bảo ưu tiên phát triển giáo dục mà Ngân hàng thế giới đã đề ra, liên hệ với thực tiễn Việt Nam.

Câu 3. Dựa vào số liệu thống kê về mức chi cho giáo dục đào tạo trong những năm qua, hãy so sánh và đánh giá:

- Mức chi cho giáo dục từ 1998 đến 2002.
- Tỷ lệ chi ngân sách cho từng bậc học.
- Liên hệ với thực tiễn địa phương về chi cho giáo dục đào tạo.

Câu 4. Đánh giá hiệu quả phát triển giáo dục đào tạo trong những năm qua về các mặt:

- Phát triển về quy mô giáo dục.
- Chất lượng giáo dục.
- Vấn đề bình đẳng trong giáo dục (Vùng miền và bình đẳng giới) qua các bậc giáo dục.

KẾT LUẬN CHUNG

Giáo dục và kinh tế có quan hệ mật thiết với nhau. Giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển kinh tế. Nhất là trong điều kiện kinh tế toàn cầu và nền kinh tế tri thức, nền kinh tế lấy sự sản xuất, phổ biến và ứng dụng tri thức là yếu tố cơ bản thúc đẩy sự phát triển thì giáo dục lại càng có vị trí quan trọng. Giáo dục là nhân tố cơ bản để hội nhập vào nền kinh tế thế giới; phát triển kinh tế - xã hội; góp phần xoá đói, giảm nghèo, tăng cường sức khoẻ, chất lượng cuộc sống... (HDI). Tuy nhiên, giáo dục không thể có được những thành quả to lớn nếu không có chi phí thoả đáng. Chi phí cho giáo dục càng cao thì hiệu quả của nó đối với kinh tế - xã hội và con người càng lớn. Đối với nước ta, giáo dục trở thành quốc sách hàng đầu, đầu tư giáo dục và đầu tư phát triển. Đầu tư cho giáo dục cần được ưu tiên tuyệt đối trong mọi ngân sách quốc gia. Tuy nhiên, chỉ đầu tư cho giáo dục không thôi cũng không đạt được hiệu quả. Cần chú ý đầu tư cả vốn vật chất và vốn người, trong đó vốn người là quan trọng. Thông qua vốn người, vốn vật chất mới có điều kiện để phát huy tác dụng.

Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển và đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Bằng phương pháp phân tích tỷ suất lợi nhuận ta thấy: đầu tư vào giáo dục đem lại hiệu quả kinh tế cho cả xã hội và cá nhân. Vì vậy, các chính phủ và gia đình và mỗi thành viên trong xã hội cần phải quan tâm đến giáo dục, đầu tư cho giáo dục. Đầu tư cho giáo dục ngày càng cao trong tỷ lệ GDP. Cần huy động mọi nguồn lực xã hội để đầu tư cho giáo dục (ngân sách Nhà nước, gia đình, các tổ chức xã hội, các tổ chức quốc tế và cả vay vốn để phát triển giáo dục) trong đó nguồn vốn ngân sách giữ vai trò chủ đạo.

Nhờ có đầu tư, trong những năm qua giáo dục đã đạt được các thành tựu nhất định. Giáo dục đã có sự tăng trưởng cả về quy mô và chất lượng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn và bất cập trong đầu tư phát triển giáo dục. Đó là những khó khăn về vốn, hiệu quả của đầu tư chưa cao. Vì vậy vấn đề đặt ra cần phải nâng cao chất lượng của hiệu quả đầu tư bằng cách ưu tiên hơn nữa đối với giáo dục và quan tâm đến hiệu quả của đầu tư.

Đầu tư cho giáo dục được thể hiện ở nhiều cấp độ khác nhau: Cấp độ vĩ mô (Nhà nước): Đầu tư cho giáo dục = Ngân sách + Chính sách. Cấp độ trung gian bằng việc phân bổ các nguồn tài chính, các nguồn nhân lực, vật lực, cụ thể hoá các chính sách phát triển giáo dục cho phù hợp với khả năng của nền kinh tế và thực tiễn đất nước. Cấp độ nhà trường đòi hỏi chúng ta phải sử dụng các nguồn tài lực, nhân lực, vật lực như thế nào để vừa phù hợp với quan điểm đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước, vừa mềm dẻo cho đạt hiệu quả đầu tư cao.

Chuyên đề kinh tế học giáo dục mới cho ta những vấn đề chung về mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục. Nó vẫn chưa chỉ ra được cách quản lý cụ thể các nguồn vốn đầu tư cao có hiệu quả. Tất nhiên, đây là vấn đề khó lại phụ thuộc rất nhiều vào những điều kiện kinh tế - xã hội, truyền thống văn hoá và phong tục tập quán mỗi địa phương. Do vậy, việc đầu tư và sử dụng các nguồn lực giáo dục sao cho có hiệu quả cần được tiếp tục suy nghĩ trong thực tiễn công tác của mỗi chúng ta.

PHẦN PHỤ LỤC

Để nghiên cứu tình hình thực tiễn địa phương về đầu tư phát triển giáo dục, học viên có thể dựa vào một số các gợi ý điều tra sau:

PHỤ LỤC 1. BẢNG GỢI Ý ĐIỀU TRA TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC CẤP HUYỆN

1. Các thông tin chung

Tên huyện:

Dân số:

Số xã:

Tình hình giáo dục:

Trường	Số lượng trường học
Nhà trẻ	
Tiểu học	
Trung học cơ sở	
Phổ thông trung học	
Dạy nghề	
Trường khác (dân lập...)	

Tên của các xã tiến hành nghiên cứu:

	xã: Số trường :	xã: Số trường :
Nhà trẻ		
Tiểu học		
Trung học cơ sở		
Khác...		

2. Quá trình lên kế hoạch và lập ngân sách

2.1. Miêu tả quá trình ngân sách và lập kế hoạch hàng năm

- Dành cho trẻ em trước tuổi đến trường
- Dành cho giáo dục thường xuyên.

2.2. Sử dụng biểu đồ phát triển để miêu tả quá trình phát triển kế hoạch và ngân sách cho giáo dục hàng năm đối với cấp tiểu học

- Vai trò của từng cấp, họ cung cấp thông tin gì, họ có quyền gì trong việc ra quyết định. Họ sử dụng các quy tắc và nguyên tắc gì để cấp kinh phí: học sinh/lớp học, có mức độ trung bình đưa ra các quy tắc hay không? Các nguyên tắc này có khác nhau giữa các trường hay các huyện hay không? Cấp nào đưa ra các nguyên tắc và quy tắc khác?

- Các khoản chi tiêu trong ngân sách là gì? (Tiền vốn, lương cho giáo viên, các thiết bị giảng dạy)? Việc xác duyệt các ưu tiên trong đầu tư đối với sự phát triển giáo dục được xác định như thế nào? Tỷ lệ giữa chi lương cho giáo viên và các chi phí khác là bao nhiêu?

Ngân sách được tính toán như thế nào? Các nhân tố chính là gì?

Dựa trên sự phân bổ hình thành ngân sách của các năm trước.

Tỷ lệ học sinh đến trường (ví dụ: tỷ lệ nhập học năm nay + tỷ lệ nhập học năm ngoái).

Tính toán lương và các chi phí cho giáo viên.

Tính toán chi phí học hành (dựa trên mỗi học sinh/ mỗi lớp).

Tính toán chi phí dành cho công tác hành chính

Tính toán chi phí nào tạo

Các chi phí khác (cần nêu rõ).

- Có các tiêu chuẩn hoặc tiêu chí có liên quan đến tài chính nào không? Ai là người lập ra các tiêu chuẩn và tiêu chí đó? Các tiêu chuẩn và tiêu chí đó có áp dụng liên tục vào việc chuẩn bị cho ngân sách giáo dục không?

- Thỏa thuận ngân sách có dành cho tất cả các chi phí như đầu tư về vốn, chi phí thường xuyên và chi phí cho chương trình mục tiêu không? Nếu nguồn vốn và các chương trình mục tiêu tách riêng thì nguồn vốn được tính toán như thế nào :

Giống như ngân sách năm sau.

Theo như nguồn vốn đầu tư có sẵn (Ví dụ. % cho cơ sở hạ tầng).

Hãy nêu chi tiết các chương trình đặc biệt (Ví dụ. Chương trình 135).

- Tổ chức nào chuẩn bị và quyết định về ngân sách?

Tổ chức nào được phép phê duyệt ngân sách. Có sự bất đồng và thay đổi so với ngân sách năm trước không ? Nếu có là bất đồng nào ? Ai là người ra quyết định cuối cùng?

- Kế hoạch ngân sách bắt đầu từ tháng nào?

- Kế hoạch ngân sách được hoàn thành vào tháng nào?

- Ngoài kế hoạch năm, huyện có chuẩn bị kế hoạch 5 năm hoặc trên 5 năm không? Các con số được ước đoán như thế nào? Kế hoạch 5 năm có ảnh hưởng như thế nào đến kế hoạch thường niên?

- Sự khác nhau chính trong việc phát triển kế hoạch giáo dục và ngân sách cho cấp trung học phổ thông là gì? Khoản chi phí nào được huyện chi, khoản nào do trường chi?

3. Quá trình phân bổ và duyệt ngân sách

* Sử dụng biểu đồ phát triển, hãy miêu tả quá trình phân bổ và phê duyệt ngân sách (vai trò của huyện, xã và trường).

- Quyết định được đưa vào tháng nào?
- Tháng nào tiền được chuyển (trả 1 lần, 3 tháng/ lần...).

* Thay đổi ngân sách

- Trung bình ngân sách được tính phân bổ có thấp hơn không? Trung bình quỹ của tỉnh chiếm bao nhiêu % trong tổng ngân sách? Chi phí ngân sách nào được Nhà nước trực tiếp chi (từ chương trình 135)?

Nếu số tính cấp thấp hơn so với ngân sách thì *khoản chi nào bị cắt giảm chính? (Lương, các chi khác ngoài lương).*

Ngân sách được thay đổi như thế nào để phù hợp với các khoản cắt giảm?

+ *Đan chéo các cấp học (tiểu học, nhà trẻ, mẫu giáo).*

+ *Thay đổi tất cả các khoản theo tỷ lệ cắt giảm.*

+ *Đảm bảo trả lương đầy đủ cho giáo viên và phân bổ lại các khoản chi tiêu khác ưu tiên cho một số xã hoặc các khoản mục ngân sách nhất định - Dựa trên tiêu chí nào?*

- Cách chuyển đổi quỹ: a) Giữa ngành giáo dục; b) Với các ngành khác; và c) Chuyển đổi các khoản cắt giảm bằng cách chuyển đổi từ các ngành khác. Hãy miêu tả kinh nghiệm gần đây tại huyện mình.

* Vai trò của huyện trong tuyển chọn giáo viên. Huyện làm thế nào để xoá bỏ khoảng cách giảng dạy, khuyến khích đào tạo giáo viên tại địa phương? Việc đó được thể hiện qua việc phân bổ ngân sách như thế nào?

4. Sự phân bổ ngân sách đến các trường

- Sự phân bổ ngân sách đến các trường được tính toán như thế nào? Sự phân bổ nguồn vốn đầu tư, chi phí thường xuyên và chương trình mục tiêu được dựa trên nguyên tắc nào và ai là người ra quyết định.

- Việc phân bổ ngân sách dựa trên khía cạnh nào của thoả thuận ngân sách?

- Hãy miêu tả biến động ngân sách cho các trường và nêu lý do của sự biến động đó?

- Ngân sách giáo dục cho huyện được thông báo chính thức từ tháng nào? Ngân sách được chuyển theo đúng như các khoản được nêu không?

- Các khoản chưa chi được quản lý như thế nào?

5. Công tác quản lý ngân sách

- Hãy miêu tả cơ cấu quản lý vốn từ khi tỉnh (và cấp trung ương) nhận được vốn đến khi phân bổ ngân sách cho các trường. Vai trò và quyền ra quyết định của các cơ quan khác nhau (Hãy xem xét việc phân quyền trong công tác quản lý tài chính).

- Phát triển biểu đồ phát triển.

- Hãy miêu tả cơ cấu giám sát và viết báo cáo về chi tiêu ngân sách.

- Hãy miêu tả cấp bậc nhân viên trong công tác lên kế hoạch và quản lý ngân sách tại cấp huyện và cấp trường (ví dụ: Số lượng kế toán).

- Huyện có giữ lại khoản tiền nào trong ngân sách dành cho giáo dục để chi cho các chi phí phát sinh không? Ai là người ra quyết định, tỷ lệ là bao nhiêu, trong năm 2001 (hoặc 2002) con số này là bao nhiêu?

6. Thu nhập ngoài ngân sách và xã hội hoá

- Một huyện/ hoặc một trường có các cơ hội nào để có được thu nhập thêm cho ngân sách dành cho giáo dục (từ các tổ chức phi chính phủ, đóng góp của địa phương)?

- Có những nguyên tắc nào ảnh hưởng đến mối quan hệ và số thu của các tổ chức, ví dụ: các tổ chức phi chính phủ, các nhà tài trợ, các tổ chức xã hội khác? các tổ chức khác có đóng góp nào nổi bật cho ngân quỹ dành cho giáo dục của trường và huyện?

- Có những nguyên tắc nào ảnh hưởng đến việc tăng thêm đóng góp ở địa phương/ cộng đồng cho giáo dục? Những điều này có được đóng góp hoàn toàn ở các xã không? Những điều này có nhằm vào các nhóm khác nhau không? (các nhóm miễn trừ, mỗi học sinh, số lượng mỗi học sinh trên mỗi hộ gia đình)? Sự khác biệt giữa các xã là bao nhiêu và tại sao? Sự đóng góp của địa phương có ảnh hưởng thế nào đến tỷ lệ ngân sách của huyện? Giá trị này có tăng lên và thay đổi trong những năm gần đây không?

Miêu tả quá trình thu nhập, quản lý là phân bổ đóng góp của địa phương

Hạng mục	Tổ chức đưa ra các nguyên tắc thu	Tổ chức thu quỹ	Tổ chức quản lý quỹ	Tổ chức quyết định phân bổ ngân quỹ	Tổ chức giám sát việc viết báo cáo về việc sử dụng quỹ
Học phí					
1. Mẫu giáo					
2. Tiểu học					
3. Trung học cơ sở					
4. Giáo dục thường xuyên					
5. Phổ thông trung học					

6. Khác					
Xây dựng trường					
1. Mẫu giáo					
2. Tiểu học					
3. Trung học cơ sở					
4. Giáo dục thường xuyên					
5. Phổ thông trung học					
6. Khác					
Duy trì					
1. Mẫu giáo					
2. Tiểu học					
3. Trung học cơ sở					
4. Giáo dục thường xuyên					
5. Phổ thông trung học					
6. Khác					
Khác (nêu rõ)					

7. Các con số ngân sách của huyện trong các năm 2001 - 2002

Tình hình ngân sách của huyện

	200 1	2002
1 Ngân sách huyện nhận được		
2. Phân bổ ngân sách từ tỉnh		
3. Ngân sách bổ xung từ tỉnh		
4. Ngân sách từ trung ương		
Khác		
5. Tổng ngân sách được phê duyệt (1+2+3+4)		

Phân bổ ngân sách cho giáo dục và các khoản chi phí

	Ngân sách cho năm 2001	Chi phí thực cho năm 2001	Ngân sách cho năm 2002	Chi phí thực cho năm 2002
Tổng ngân sách cho giáo dục và đào tạo do tỉnh/ chính phủ phân bổ: 1. ghi phí cho năm sau 2. Vốn đầu tư 3. phương trình mục tiêu				
Tài trợ khác 1. Nhà tài trợ 2. Tổ chức phi chính phủ 3. Đóng góp của địa phương 4. Khác				
Theo cấp bậc: 1. Nhà trẻ, mẫu giáo 2. Tiểu học				

MỤC LỤC

PHẦN MỘT: MỘT SỐ KIẾN THỨC KINH TẾ XÃ HỘI HỌC LÀM CƠ SỞ CHO VIỆC NGHIÊN CỨU KINH TẾ HỌC GIÁO DỤC	1
1. Hệ thống kinh tế.	1
2. Cơ cấu kinh tế:.....	2
3. Biến đổi kinh tế và xã hội:.....	2
4. Con người và hành động kinh tế:	5
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ NÉT VỀ LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG KINH TẾ HỌC GIÁO DỤC	10
2. Vị trí của kinh tế học giáo dục trong hệ thống khoa học kinh tế và khoa học giáo dục.....	16
CHƯƠNG II: ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ HỌC GIÁO DỤC.....	17
1. Đối tượng của kinh tế học giáo dục.....	17
2. Nhiệm vụ của kinh tế học giáo dục	19
3. Phương pháp của kinh tế học giáo dục	20
4. Hệ thống các chuyên ngành của kinh tế học giáo dục.....	24
5. Một số khái niệm kinh tế vận dụng vào giáo dục và đào tạo	25
6. Marketing trong giáo dục và đào tạo	32
Câu hỏi và bài tập nghiên cứu chương II.....	37
CHƯƠNG BA: MỐI QUAN HỆ GIỮA KINH TẾ VỚI GIÁO DỤC VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA KINH TẾ HỌC GIÁO DỤC	38
1. Mối quan hệ giữa giáo dục với kinh tế:.....	38
1.1 Đặc điểm về mối tương quan giữa giáo dục và kinh tế.	39
1.2. Phát triển công nghệ với vấn đề đào tạo nhân lực lao động kỹ thuật trong nhà trường. ...	46
1.3. Vai trò của giáo dục đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế.....	48
1.4. Mối quan hệ giữa giáo dục và đời sống kinh tế xã hội ở một số nước.....	55
2. Giáo dục trong điều kiện toàn cầu hoá và nền kinh tế tri thức.....	61
2.1. Toàn cầu hoá:.....	61
2.2. Khái niệm và đặc điểm của nền kinh tế tri thức:	64
3. Các yếu tố tác động đến sự phát triển giáo dục	70
3.1. Môi trường kinh tế- xã hội của giáo dục	70
3.2. Chính sách và công cụ thể chế hoá giáo dục	71
3.3. Cơ sở vật chất - thiết bị và tài chính cho giáo dục	71
3.4. Giáo viên và người học.....	72
4. Sự khác biệt giữa kinh tế giáo dục học xã hội chủ nghĩa và kinh tế giáo dục học tư bản chủ nghĩa	72

4.2. Đặc điểm biểu hiện và tính chất hoạt động của các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa trong ngành giáo dục.....	74
4.3. Sự tác động của cơ chế thị trường đối với kinh tế, xã hội.....	76
5. Mối quan hệ giáo dục giữa phổ thông với việc phát triển nguồn nhân lực.	81
5.1. Giáo dục phổ thông	81
5.2. Mối quan hệ cung - cầu là lợi ích - chi phí trong giáo dục:.....	82
5.3. Nhân lực, nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực:	83
5.4. Kế hoạch hoá nhân lực và phát triển giáo dục:.....	84
5.5. Các quan lức điểm về vai trò của giáo dục đối với phát triển chiến lược nguồn nhân lực và phát triển kinh tế- xã hội.....	85
6. GD phổ thông - động lực cơ bản của phát triển nguồn nhân lực.....	91
Chương IV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM.....	97
1. Đầu tư công cộng cho giáo dục đào tạo của một số nước trên thế giới.....	97
2. Đầu tư giáo dục - đào tạo ở Việt Nam.....	98
2. 1. Thực trạng đầu tư tài chính.....	98
2.2. Đánh giá hiệu quả đầu tư.....	98
2.3. Giải pháp chủ yếu để phát triển giáo dục	99
1. Đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo của các nước trên thế giới	99
1.1 Đầu tư công cộng cho giáo dục	99
1.2. Hiệu quả của đầu tư	103
1.3. Phương hướng đầu tư	104
2. Đầu tư giáo dục ở Việt Nam.....	108
2.1. Nguồn lực tài chính	108
2.2. Đánh giá hiệu quả đầu tư.....	114
2.3. Nguyên nhân của những yếu kém, bất cập.....	117
2.4. Các giải pháp chủ yếu để phát triển giáo dục	118
Câu hỏi và bài tập nghiên cứu	120
KẾT LUẬN CHUNG	121
PHẦN PHỤ LỤC	122
PHỤ LỤC 1. BẢNG GỢI Ý ĐIỀU TRA TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC CẤP HUYỆN	122
1. Các thông tin chung.....	122
2. Quá trình lên kế hoạch và lập ngân sách	122
3. Quá trình phân bổ và duyệt ngân sách.....	124
4. Sự phân bổ ngân sách đến các trường	124

5. Công tác quản lý ngân sách	125
6. Thu nhập ngoài ngân sách và xã hội hoá.....	125
7. Các con số ngân sách của huyện trong các năm 2001 - 2002	126